

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001:2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Lê Thị Hằng**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Văn Tường**

**HẢI PHÒNG - 2013**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI  
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Lê Thị Hằng**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Văn Tường**

**HẢI PHÒNG - 2013**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Lê Thị Hằng

Mã SV: 1354010091

Lớp: QT1305K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Mô tả thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh

- Số liệu được lấy trong Quý I năm 2012

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty cổ phần Hàng Kênh



## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: **Phạm Văn Tường**

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh.

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Lê Thị Hằng

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

Phạm Văn Tường

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2013***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

- \* **Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- \* **Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

### **3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....

.....

.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2013*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

# MỤC LỤC

## MỤC LỤC

### DANH MỤC BẢNG BIỂU

### DANH MỤC SƠ ĐỒ

### DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

|                                                                                                                                |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>                                                                                                        | <b>1</b> |
| <b>CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....</b> | <b>3</b> |
| 1.1 Chi phí sản xuất và tập hợp chi phí sản xuất .....                                                                         | 3        |
| 1.1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....                                                                   | 3        |
| 1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất .....                                                                                         | 4        |
| 1.1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.....                                                                    | 4        |
| 1.1.2.2 Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí.....                                                                 | 5        |
| 1.1.2.3 Phân loại chi phí theo mối quan hệ với quy mô sản xuất .....                                                           | 6        |
| 1.1.2.4 Phân loại chi phí theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp .....                                                      | 7        |
| 1.1.2.5 Phân loại chi phí theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí .....                     | 7        |
| 1.1.3 Tập hợp chi phí sản xuất .....                                                                                           | 7        |
| 1.1.3.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....                                                                              | 7        |
| 1.1.3.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất .....                                                                             | 8        |
| 1.1.3.3 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....                                                                | 9        |
| 1.1.3.4 Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất. ....                                                                     | 19       |
| 1.1.3.5 Đánh giá sản phẩm dở dang .....                                                                                        | 22       |
| 1.2 Giá thành sản phẩm .....                                                                                                   | 25       |
| 1.2.1 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....                                                                        | 25       |
| 1.2.1.1 Bản chất của giá thành sản phẩm .....                                                                                  | 25       |
| 1.2.1.2 Chức năng của giá thành sản phẩm.....                                                                                  | 26       |
| 1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.....                                                                                        | 27       |

|                                                                                                                                       |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.2.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành .....                                                              | 27        |
| 1.2.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí.....                                                              | 28        |
| 1.2.3 Đối tượng tính giá thành sản phẩm .....                                                                                         | 28        |
| 1.2.4 Kỳ tính giá thành sản phẩm.....                                                                                                 | 29        |
| 1.2.5 Phương pháp tính giá thành sản phẩm .....                                                                                       | 30        |
| 1.2.5.1 Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp( phương pháp giản đơn).....                                                | 30        |
| 1.2.5.2 Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp hệ số.....                                                                           | 31        |
| 1.2.5.3 Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp tỉ lệ.....                                                                           | 31        |
| 1.2.5.4 Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp đơn đặt hàng .....                                                                   | 32        |
| 1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....                                                                     | 32        |
| 1.4 Đặc điểm của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....                                       | 33        |
| 1.4.1 Hình thức Nhật ký chung .....                                                                                                   | 34        |
| 1.4.2 Hình thức Nhật ký - Sổ cái.....                                                                                                 | 35        |
| 1.4.3 Hình thức Chứng từ ghi sổ.....                                                                                                  | 36        |
| 1.4.4 Hình thức Nhật ký – chứng từ.....                                                                                               | 37        |
| 1.4.5 Hình thức kế toán máy .....                                                                                                     | 38        |
| <b>CHƯƠNG II : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH.....</b> | <b>39</b> |
| 2.1 Một số nét khái quát về công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                                                            | 39        |
| 2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                                             | 39        |
| 2.1.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ của công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                | 40        |
| 2.1.2.1 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh. ....                                                                                  | 40        |
| 2.1.2.2 Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm .....                                                                                   | 41        |
| 2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Hàng Kênh....                                                               | 42        |
| 2.1.3.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....                                                                                            | 42        |
| 2.1.3.2 Thuận lợi và khó khăn của công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                                                      | 46        |

|                                                                                                                                                           |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                                    | 46        |
| 2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....                                                                                                              | 46        |
| 2.1.4.2 Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại công ty.....                                                                                     | 48        |
| 2.2 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                             | 51        |
| 2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí tại Công ty cổ phần Hàng Kênh ...                                                                                | 51        |
| 2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                        | 51        |
| 2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....                                                                                                         | 51        |
| 2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....                                                                                                            | 52        |
| 2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành.....                                                                                                | 52        |
| 2.2.3.1 Kỳ tính giá thành.....                                                                                                                            | 52        |
| 2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành .....                                                                                                                  | 52        |
| 2.2.4 Nội dung và trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....                                                                     | 53        |
| 2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....                                                                                                 | 53        |
| 2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần Hàng Kênh .....                                                                         | 65        |
| 2.2.4.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung .....                                                                                                      | 77        |
| 2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                                           | 84        |
| <b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH .....</b> | <b>96</b> |
| 3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh. ....     | 96        |
| 3.1.1 Ưu điểm.....                                                                                                                                        | 97        |
| 3.1.2 Những tồn tại của công ty .....                                                                                                                     | 100       |

|                                                                                                                                                                      |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh.....                             | 102 |
| 3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh. ....              | 103 |
| 3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh.....                                  | 104 |
| 3.4.1 Giải pháp 1, thay đổi phương pháp tính giá thành phù hợp với thực tế doanh nghiệp .....                                                                        | 104 |
| 3.4.2 Giải pháp 2, về việc sử dụng sổ sách kế toán theo đúng chế độ .....                                                                                            | 108 |
| 3.4.3 Giải pháp 3: về phương pháp tính giá trị nguyên vật liệu xuất kho. ..                                                                                          | 111 |
| 3.4.4 Giải pháp 4: về trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. ....                                                                                         | 111 |
| 3.4.5 Giải pháp 5: về chi phí thiệt hại trong sản xuất. ....                                                                                                         | 113 |
| 3.4.6 Giải pháp 6: về việc sử dụng hệ thống tài khoản.....                                                                                                           | 113 |
| 3.4.7 Giải pháp 7: về việc áp dụng hình thức kế toán máy.....                                                                                                        | 115 |
| 3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh ..... | 116 |
| 3.5.1 Về phía Nhà nước. ....                                                                                                                                         | 116 |
| 3.5.2 Về phía doanh nghiệp.....                                                                                                                                      | 116 |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....                                                                                                                                                | 117 |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....                                                                                                                             | 118 |

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

|                                                                            |    |
|----------------------------------------------------------------------------|----|
| Biểu số 2.1: Bảng kê định mức sản xuất.....                                | 56 |
| Biểu số 2.2: Phiếu lĩnh vật tư.....                                        | 57 |
| Biểu số 2.3: Phiếu xuất kho số 01.....                                     | 58 |
| Biểu số 2.4 : Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ ( sản phẩm, hàng hóa ).....    | 60 |
| Biểu số 2.5: Bảng tổng hợp xuất len sợi vào sản xuất – Quý I/2012.....     | 61 |
| Biểu số 2.6: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.....                           | 62 |
| Biểu số 2.7: Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng.....  | 63 |
| Biểu số 2.8: Sổ cái TK 621.1- Chi phí NVL trực tiếp xí nghiệp Thảm.....    | 64 |
| Biểu số 2.9: Bảng đơn giá ước tính chi phí nhân công trực tiếp.....        | 68 |
| Biểu số 2.10: Bảng chấm công phân xưởng Dệt.....                           | 70 |
| Biểu số 2.11: Bảng thanh toán lương.....                                   | 71 |
| Biểu số 2.12: Bảng tổng hợp tiền lương xí nghiệp Thảm.....                 | 72 |
| Biểu số 2.13: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.....              | 73 |
| Biểu số 2.14: Phiếu kế toán số 13.....                                     | 74 |
| Biểu số 2.15: Phiếu kế toán số 14.....                                     | 74 |
| Biểu số 2.16: Phiếu kế toán số 15.....                                     | 75 |
| Biểu số 2.17: Sổ chi tiết tài khoản 622.1- Chi phí NCTT Xí nghiệp Thảm ... | 75 |
| Biểu số 2.18: Sổ cái tài khoản 622.1 _ Chi phí NCTT xí nghiệp Thảm.....    | 76 |
| Biểu số 2.19: Bảng kê mức trích khấu hao TSCĐ.....                         | 80 |
| Biểu số 2.20: Phiếu kế toán số 12.....                                     | 81 |
| Biểu số 2.21: Sổ chi tiết TK 627.1.....                                    | 82 |
| Biểu số 2.22: Sổ cái tài khoản 627.1 _ Chi phí SXC xí nghiệp Thảm.....     | 83 |
| Biểu số 2.23 Bảng hệ số quy đổi quy đổi giữa các sản phẩm.....             | 86 |
| Biểu số 2.24: Bảng phân bổ chi phí sản xuất.....                           | 87 |
| Biểu số 2.25: Thẻ tính giá thành sản phẩm – Thảm Tây Đức.....              | 89 |
| Biểu số 2.26: Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm.....                   | 90 |
| Biểu số 2.27: Phiếu kế toán số 16.....                                     | 91 |
| Biểu số 2.28: Phiếu nhập kho – nhập kho thành phẩm.....                    | 92 |
| Biểu số 2.29: Nhật ký - chứng từ số 7.....                                 | 93 |
| Biểu số 2.29 : Nhật ký- chứng từ số 7( tiếp).....                          | 94 |
| Biểu số 2.30: Sổ cái TK 154.1 _ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.....   | 95 |

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

|                                                                                                                                  |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí NVL trực tiếp.....                                                                            | 11 |
| Sơ đồ 1.2 : Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp .....                                                                    | 13 |
| Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung .....                                                                          | 16 |
| Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên..... | 17 |
| Sơ đồ 1.5 : Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ. ....                                     | 18 |
| Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....                                                                | 20 |
| Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được.....                                                                      | 21 |
| Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất có kế hoạch.....                                                             | 22 |
| Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....                                                          | 22 |
| Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.....                                                            | 34 |
| Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái.....                                                         | 35 |
| Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....                                                          | 36 |
| Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – chứng từ .....                                                      | 37 |
| Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy .....                                                             | 38 |
| Sơ đồ 2.1: Công nghệ sản xuất thảm.....                                                                                          | 41 |
| Sơ đồ 2.2: Công nghệ sản xuất Giấy vàng mã .....                                                                                 | 41 |
| Sơ đồ 2.3: Công nghệ sản xuất Giấy .....                                                                                         | 42 |
| Sơ đồ 2.4: Mô hình tổ chức cơ cấu bộ máy quản lý của công ty cổ phần Hàng Kênh .....                                             | 43 |
| Sơ đồ 2.5: Mô hình tổ chức cơ cấu bộ máy quản lý Xí nghiệp thảm Hàng Kênh .....                                                  | 45 |
| Sơ đồ 2.6: Bộ máy kế toán tại Công ty cổ phần Hàng Kênh .....                                                                    | 47 |
| Sơ đồ 2.7: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký- chứng từ.....                                                                 | 49 |
| Sơ đồ 2.8 : Quy trình hạch toán chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp .....                                                          | 55 |
| Sơ đồ 2.9: Quy trình luân hạch toán chi phí nhân công trực tiếp .....                                                            | 68 |
| Sơ đồ 2.10: Quy trình luân hạch toán chi phí sản xuất chung .....                                                                | 79 |



## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

|              |                           |
|--------------|---------------------------|
| 1. KH TSCĐ   | Khấu hao tài sản cố định  |
| 2. BHXH      | Bảo hiểm xã hội           |
| 3. BHYT      | Bảo hiểm y tế             |
| 4. KPCĐ      | Kinh phí công đoàn        |
| 5. GTGT      | Giá trị gia tăng          |
| 6. TK        | Tài khoản                 |
| 7. NVL TT    | Nguyên vật liệu trực tiếp |
| 8. NCTT      | Nhân công trực tiếp       |
| 9. SXC       | Sản xuất chung            |
| 10. CPSX     | Chi phí sản xuất          |
| 11. KKTX     | Kê khai thường xuyên      |
| 12. KKĐK     | Kiểm kê định kỳ           |
| 13. CTCP     | Công ty cổ phần           |
| 14. UBND     | Ủy ban nhân dân           |
| 15. XNK      | Xuất nhập khẩu            |
| 16. TGNH     | Tiền gửi ngân hàng        |
| 17. KQKD     | Kết quả kinh doanh        |
| 18. QĐ – BTC | Quyết định - Bộ tài chính |
| 19. BTTC     | Báo cáo tài chính         |
| 20. BHLĐ     | Bảo hộ lao động           |

## LỜI MỞ ĐẦU

Quá trình sản xuất là quá trình tiêu hao lao động sống và lao động vật hóa. Quá trình này sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao cho các doanh nghiệp khi doanh nghiệp quản lý chặt chẽ các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra. Trong quá trình sản xuất, kế toán được coi là công cụ quản lý quan trọng. Với chức năng ghi chép, tính toán, quản lý, phản ánh, giám sát một cách thường xuyên liên tục sự biến động của tài sản, vật tư, tiền vốn. Kế toán cung cấp kịp thời những thông tin cần thiết cơ bản và quan trọng về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm để đáp ứng yêu cầu quản lý.

Kinh tế ngày càng phát triển kéo theo đó là sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Để có thể tồn tại và phát triển trong môi trường đó doanh nghiệp phải áp dụng nhiều biện pháp. Trong đó tối thiểu hóa chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm là một trong những giải pháp hàng đầu. Các doanh nghiệp phải suy tính xem làm thế nào để chi phí bỏ ra là ít nhất nhưng hiệu quả thu về là cao nhất. Để thực hiện mục tiêu này đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng phấn đấu, hoàn thiện công tác tổ chức hạch toán sao cho tính toán chính xác các khoản mục chi phí phát sinh, tính đúng, tính đủ các chi phí sản xuất vào giá thành sản phẩm tạo cơ sở cho việc xác định kết quả kinh doanh.

Chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp và có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, kết quả kinh doanh nó phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chi phí sản xuất luôn gắn liền với việc sử dụng vật tư tài sản, nó là sự chuyển dịch vốn của doanh nghiệp vào đối tượng tính giá nhất định. Do đó nó là cơ sở tạo nên giá thành sản phẩm. Tiết kiệm được chi phí sản xuất là điều kiện cơ bản và quan trọng nhất để hạ giá thành sản phẩm.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, sau thời gian thực tập nắm bắt tình hình thực tế tại công ty Cổ phần Hàng Kênh dưới sự hướng dẫn của thầy giáo **ThS. Phạm Văn Tường** cùng các cô, các chị trong phòng Thống kê - Kế toán

tại Công ty, em đã mạnh dạn chọn đề tài “ ***Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Hàng Kênh***” để làm khóa luận tốt nghiệp của mình. Trong đề tài em đi sâu vào nghiên cứu kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Xí nghiệp Thảm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh.

Ngoài phần mở đầu và kết luận. Khóa luận gồm những nội dung chính sau đây

*Chương 1 : Lí luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất*

*Chương 2 : Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh.*

*Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Hàng Kênh*

Vì thời gian thực tập có hạn, cùng với sự hiểu biết và trình độ nghiệp vụ còn hạn chế bài viết của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong các thầy cô chỉ bảo, để em hoàn thành tốt bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

## **CHƯƠNG 1:**

# **LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

### **1.1 Chi phí sản xuất và tập hợp chi phí sản xuất**

#### **1.1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất**

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thực chất là việc sản xuất sản phẩm theo nhu cầu của thị trường nhằm mục đích kiếm lời. Để đạt được mục đích này doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định. Do vậy, để tồn tại và phát triển kinh doanh mang lại lợi nhuận thì buộc các doanh nghiệp phải giảm đến mức tối thiểu các chi phí của mình bỏ ra trong quá trình sản xuất.

Chi phí là một phạm trù kinh tế quan trọng gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hóa. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí của doanh nghiệp là tất cả các chi phí phát sinh gắn liền với doanh nghiệp trong quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ khâu mua nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm đến khi tiêu thụ sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh nói chung là toàn bộ các chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất không những bao gồm yếu tố lao động yếu tố lao động liên quan đến sử dụng lao động (tiền lương, tiền công), lao động vật hóa (khấu hao TSCĐ, chi phí về nguyên nhiên vật liệu...) mà còn bao gồm một số khoản thực chất là một phần giá trị mới sáng tạo ra ( như các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; thuế GTGT không được khấu trừ).

Các chi phí của doanh nghiệp luôn được tính toán đo lường bằng tiền và gắn với một thời gian xác định là: tháng, quý, năm.

Độ lớn của chi phí là một đại lượng xác định và phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu: một là khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định, hai là giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền công của một đơn vị lao động đã hao phí.

### ***1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất***

Chi phí sản xuất bao gồm các khoản chi có nội dung, công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Vì vậy để quản lý chi phí được chặt chẽ, theo dõi và hạch toán chi phí một cách có hệ thống, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra và phân tích kinh tế trong các doanh nghiệp, cần phải phân loại chi phí theo các tiêu thức thích hợp. Tùy theo việc xem xét chi phí ở các góc độ khác nhau và mục đích quản lý chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

#### ***1.1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí***

Phân loại theo cách này chi phí được phân thành 5 yếu tố:

- *Chi phí nguyên vật liệu:* Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại đối tượng lao động là nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật liệu, thiết bị xây dựng cơ bản.

- *Chi phí nhân công:* bao gồm toàn bộ các chi phí phải trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kì báo cáo, các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN).

- *Chi phí khấu hao tài sản cố định:* là toàn bộ số phải trích khấu hao trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- *Chi phí bằng tiền khác*: bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên đã chi bằng tiền trong kì báo cáo như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo...

Cách phân loại này có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất bởi nó cho phép doanh nghiệp hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra trong kì sản xuất kinh doanh, để lập thuyết minh báo cáo tài chính nhằm phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất đồng thời lập dự toán chi phí cho kì sau.

#### 1.1.2.2 *Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí*

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành ba khoản mục sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm. Không tính vào khoản mục này những chi phí vật liệu dùng vào hoạt động sản xuất chung hay cho những hoạt động ngoài lĩnh vực sản xuất.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: lương, các khoản phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN).

- *Chi phí sản xuất chung*: gồm những chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, trại sản xuất...) ngoài hai khoản mục trên. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

+ *Chi phí nhân viên phân xưởng*: gồm các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lí phân xưởng, đội, bộ phận sản xuất.

+ *Chi phí vật liệu*: gồm những chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng: vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, vật liệu văn phòng phân xưởng và những vật liệu dùng cho nhu cầu quản lý chung ở phân xưởng.

+ *Chi phí dụng cụ sản xuất*: gồm những chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng như: khuôn mẫu, dụng cụ cầm tay, dụng cụ bảo hộ lao động, dụng cụ xây lắp.

+ *Chi phí khấu hao TSCĐ*: gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong phân xưởng như: máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn, nhà xưởng...

+ *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: chi phí điện, nước, điện thoại, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại...

+ *Chi phí bằng tiền khác*: gồm các chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục chi phí, nó cũng là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch đã đề ra và lập định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

#### *1.1.2.3 Phân loại chi phí theo mối quan hệ với quy mô sản xuất*

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành 2 loại:

- *Chi phí biến đổi (biến phí)*: là những chi phí có sự thay đổi trực tiếp về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ hay quy mô sản xuất như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí điện nước...

- *Chi phí cố định (định phí)*: là những chi phí không thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể) về tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như: chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp bình quân, chi phí tiền lương phải trả cho cán bộ, nhân viên quản lý, chi phí tài sản, văn phòng.

#### *1.1.2.4 Phân loại chi phí theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp*

Theo lĩnh vực kinh doanh của các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được phân thành:

- *Chi phí sản xuất*: gồm chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện những công việc dịch vụ trong phạm vi phân xưởng.
- *Chi phí bán hàng*: là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- *Chi phí quản lý*: gồm các chi phí phục vụ cho việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và các chi phí phục vụ sản xuất chung phát sinh ở doanh nghiệp.
- *Chi phí tài chính*: gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, liên doanh, liên kết, cho vay, cho thuê tài sản...
- *Chi phí khác*: gồm các chi phí liên quan đến các hoạt động khác chưa được kể ở trên.

#### *1.1.2.5 Phân loại chi phí theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí*

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành hai loại:

- *Chi phí trực tiếp*: là những chi phí sản xuất quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu, chứng từ kế toán đề ghi trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí.
- *Chi phí gián tiếp*: là những chi phí sản xuất có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc. Những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp

### ***1.1.3 Tập hợp chi phí sản xuất***

#### *1.1.3.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất*

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn các chi phí phát sinh trong kỳ cần được tập hợp theo các phạm vi, giới hạn đó nhằm đáp ứng



nhu cầu kiểm tra, phân tích chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất từ khâu ghi chép sản xuất ban đầu, tổng hợp số liệu, mở và ghi sổ kế toán.

Để xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất cần căn cứ vào các đặc điểm:

*\* Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp:*

- Trường hợp doanh nghiệp tổ chức thành phân xưởng nhưng trong phân xưởng đó lại sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, có quy trình riêng biệt thì đối tượng thích hợp là từng phân xưởng, trong đó chi tiết cho từng loại sản phẩm khác nhau.

- Trường hợp những doanh nghiệp không tổ chức thành phân xưởng mà có quy trình công nghệ khép kín thì đối tượng thích hợp là toàn bộ quy trình công nghệ.

*\* Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm:*

- Nếu doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, sản phẩm không qua giai đoạn chế biến thì toàn bộ quy trình công nghệ là một đối tượng tập hợp chi phí.

- Nếu doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục hay kiểu song song thì đối tượng thích hợp là từng giai đoạn của quy trình công nghệ (từng phân xưởng).

#### *1.1.3.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất*

*\* Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp*

Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Phương pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán ban đầu các chứng từ kế toán phải ghi chép riêng rẽ chi phí

sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành. Căn cứ vào những chứng từ gốc đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành liên quan. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến đối tượng tính giá thành không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nhưng chính xác và hiệu quả.

*\* Phương pháp phân bổ gián tiếp*

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất nhưng không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn tiêu thức hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T} \times T_i$$

Trong đó:

- H: Hệ số phân bổ chi phí
- C: Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ
- T: Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng
- $T_i$ : Đại lượng của tiêu thức phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên, việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao do phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Do đó doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

*1.1.3.3 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất*

- \* Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

*✓ Khái niệm*

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình xuất –

nhập – tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Phương pháp này có ưu điểm là giám sát chặt chẽ tình hình tăng giảm tài sản và giá trị của chúng trên sổ kế toán có thể xác định tại một thời điểm nào đó trong kỳ kế toán.

✓ *Tài khoản sử dụng*

Theo chế độ kế toán hiện hành, các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, toàn bộ chi phí sản xuất được tập hợp vào tài khoản 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này được hạch toán chi phí theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng TK 621 - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp, TK 627 - chi phí sản xuất chung để tập hợp chi phí theo từng khoản mục trước khi kết chuyển sang TK 154. Các tài khoản này không có số dư cuối kỳ và phải mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tùy thuộc vào từng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

(1) *Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên, vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nhất là đối với các ngành sản xuất công nghiệp. Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí, kế toán tiến hành xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí, tổng hợp từng tài khoản sử dụng, làm căn cứ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm.

Công thức phân bổ như sau:

|                                                |   |                                                                      |   |                                         |
|------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------|
| Chi phí vật liệu phân<br>bổ cho từng đối tượng | = | $\frac{\text{Tổng chi phí vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$ | x | Tiêu thức phân bổ<br>của từng đối tượng |
|------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------|

Chứng từ sử dụng: các chứng từ có liên quan đến kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm phiếu xuất kho, bảng phân bổ nguyên vật liệu, hóa đơn kiêm phiếu xuất kho...

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 621 – *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*.

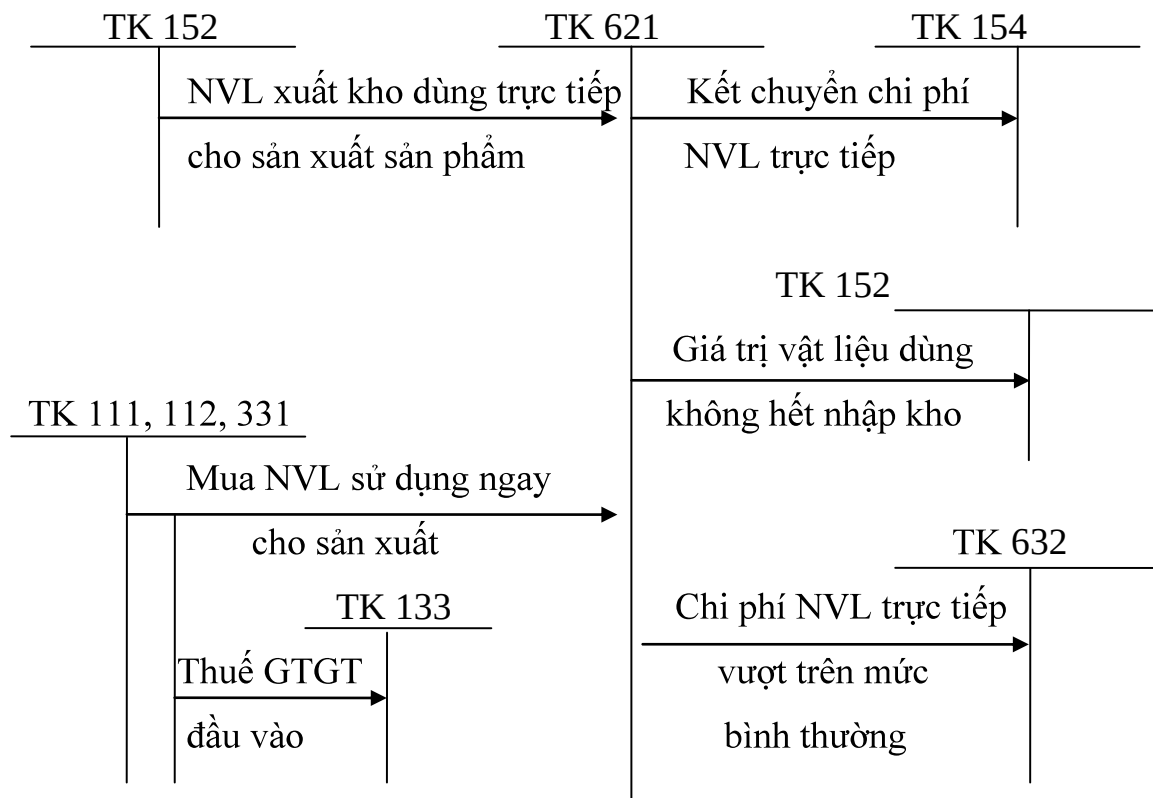
Bên nợ: - Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

Bên có: - Trị giá vật liệu xuất dùng không hết nhập kho.

- Kết chuyển CP NVL trực tiếp sang tài khoản tính giá thành.

- Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vượt trên mức bình thường.

TK 621 không có số dư cuối kỳ.



**Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí NVL trực tiếp**

(2) *Kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao lao động phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như : Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

Trong trường hợp phải phân bổ gián tiếp, tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất thường phân bổ theo tỷ lệ với tiền lương định mức hoặc giờ công định mức. Và tiền lương phụ thường được phân bổ cho sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương chính.

|                                                        |   |                                                                                                             |   |                                          |
|--------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------|
| Tiền lương chính của<br>CPSX phân bổ cho<br>sản phẩm A | = | $\frac{\text{Tổng tiền lương chính củacông nhân cần phân bổ}}{\text{Tổng tiền lương định mứccủa sản phẩm}}$ | x | Tiền lương định<br>mức của sản<br>phẩm A |
|--------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------|

|                                                      |   |                                                                                                            |   |                                       |
|------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------|
| Tiền lương phụ của<br>CPSX phân bổ cho sản<br>phẩm A | = | $\frac{\text{Tổng tiền lương phụ củacông nhân cần phân bổ}}{\text{Tổng tiền lương chính củacác sản phẩm}}$ | x | Tiền lương<br>chính của sản<br>phẩm A |
|------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------|

Chứng từ kế toán sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương...

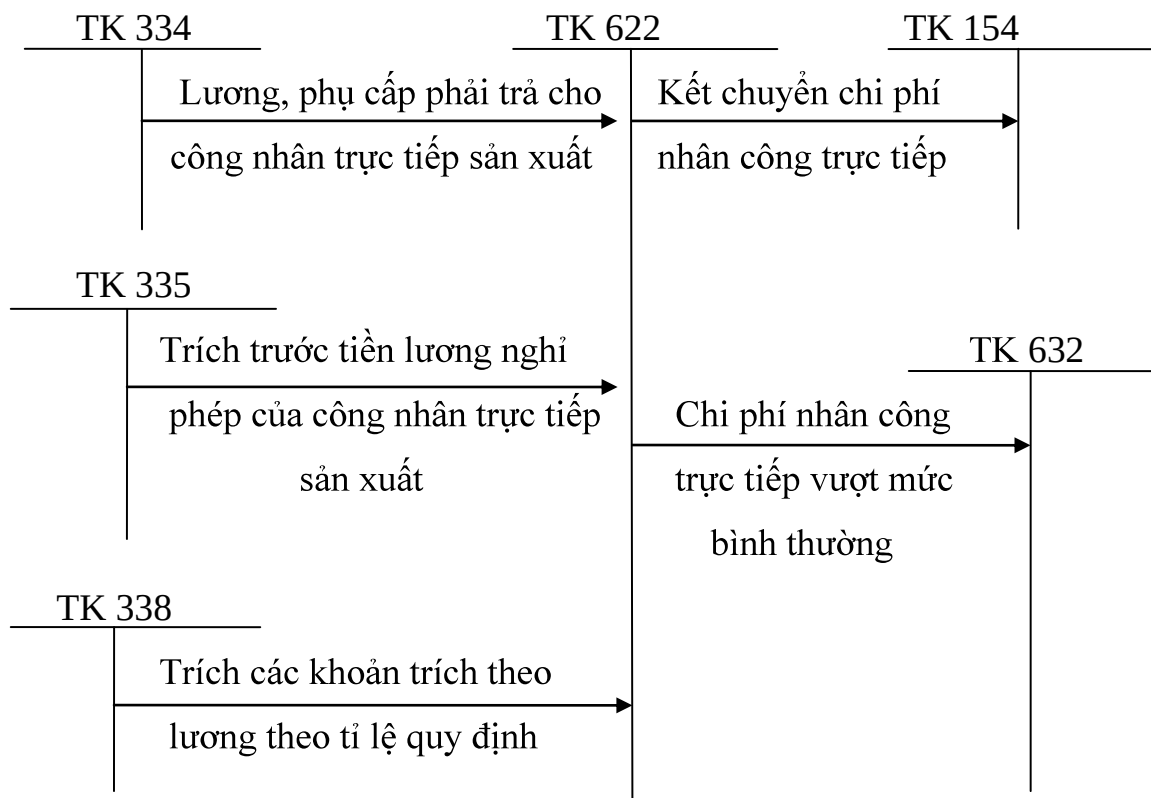
Kết cấu tài khoản sử dụng: TK 622 – *Chi phí nhân công trực tiếp*.

Bên nợ: - Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Kết chuyển chi phí NCTT để tính giá thành sản phẩm.

- Kết chuyển chi phí NCTT vượt trên mức bình thường.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.



**Sơ đồ 1.2 : Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

### (3) Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý phục vụ sản xuất và những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Mặt khác, chi phí sản xuất chung còn được tập hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi.

- Chi phí sản xuất chung cố định: là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản xuất sản phẩm như chi phí khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng, chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng. Sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. (Trường hợp mức sản phẩm thực tế cao hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát

sinh. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo mức công suất bình thường).

- Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường xuyên thay đổi gián tiếp hoặc gần như gián tiếp thay đổi theo số lượng sản xuất sản phẩm như chi phí vật liệu phân xưởng, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

|                                               |   |                                                                                                               |   |                                   |
|-----------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------|
| Mức chi phí SXC phân<br>bổ cho từng đối tượng | = | $\frac{\text{Tổng chi phí sản xuấtchung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổcủa tất cả các đối tượng}}$ | x | Tiêu thức phân bổ<br>của từng đối |
|-----------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------|

Tiêu thức phân bổ có thể là nguyên vật liệu chính, lượng công nhân trực tiếp sản xuất, số lượng sản phẩm, trọng lượng sản phẩm...

Chứng từ kế toán sử dụng: bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương phản ánh chi phí nhân công thuộc chi phí sản xuất chung, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và các chứng từ liên quan, Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, chứng từ gốc liên quan đến chi phí mua ngoài sử dụng cho sản xuất chung.

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 627 – *Chi phí sản xuất chung*.

Bên nợ: - Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (nếu có).

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào chi phí sản phẩm hay lao vụ, dịch vụ.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

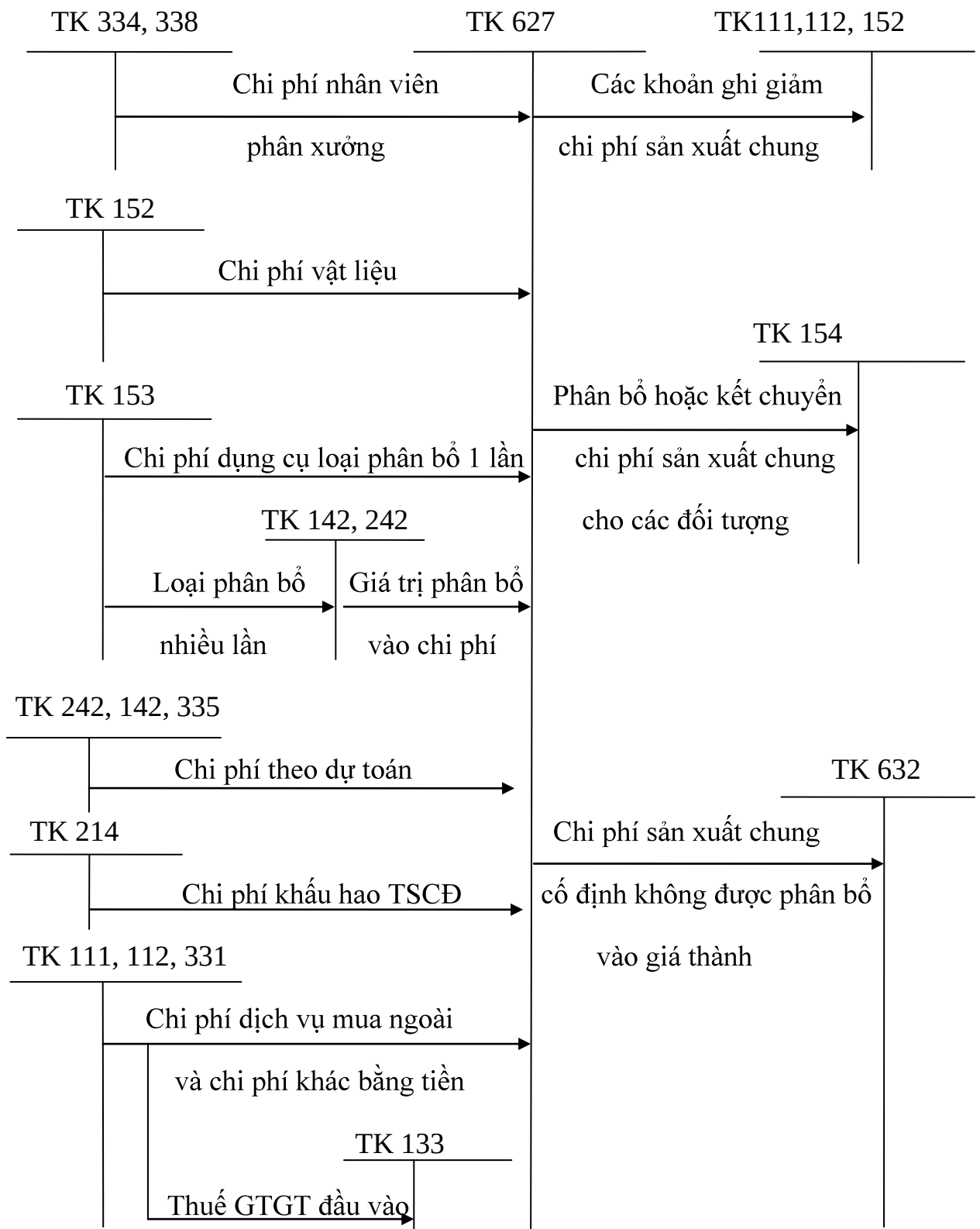
*\* Căn cứ để tập hợp và kết chuyển chi phí sản xuất chung:*

- Căn cứ vào bảng thanh toán lương phải trả cho công nhân viên phân xưởng, đội tổ sản xuất trong kỳ.
- Căn cứ vào tỷ lệ trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo đúng quy định
- Căn cứ vào phiếu xuất công cụ, dụng cụ cho hoạt động sản xuất ở phân xưởng.
- Căn cứ vào phiếu xuất nguyên vật liệu sử dụng chung cho phân xưởng sản xuất.
- Căn cứ vào số liệu trong bảng trích khấu hao TSCĐ ở từng phân xưởng, đội tổ sản xuất.
- Căn cứ vào các hoá đơn GTGT phục vụ cho quản lý phân xưởng như: tiền điện nước, tiền điện thoại, tiền sửa chữa TSCĐ với số tiền nhỏ.
- Căn cứ vào các chứng từ có liên quan đến chi phí sản xuất chung như: chi tiền mặt, giấy thanh toán tạm ứng,...

Tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp hai:

- + TK 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng.
- + TK 6272 - Chi phí vật liệu.
- + TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất.
- + TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + TK 6278 - Chi phí bằng tiền khác.





**Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung**

**(4) Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất**

Cuối kỳ, kế toán tổng hợp toàn bộ CPSX đã được tập hợp theo từng khoản mục chi phí vào tài khoản 154 để tính giá thành sản phẩm và dịch vụ trong kỳ.

Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí, hay từng loại sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ... các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến).

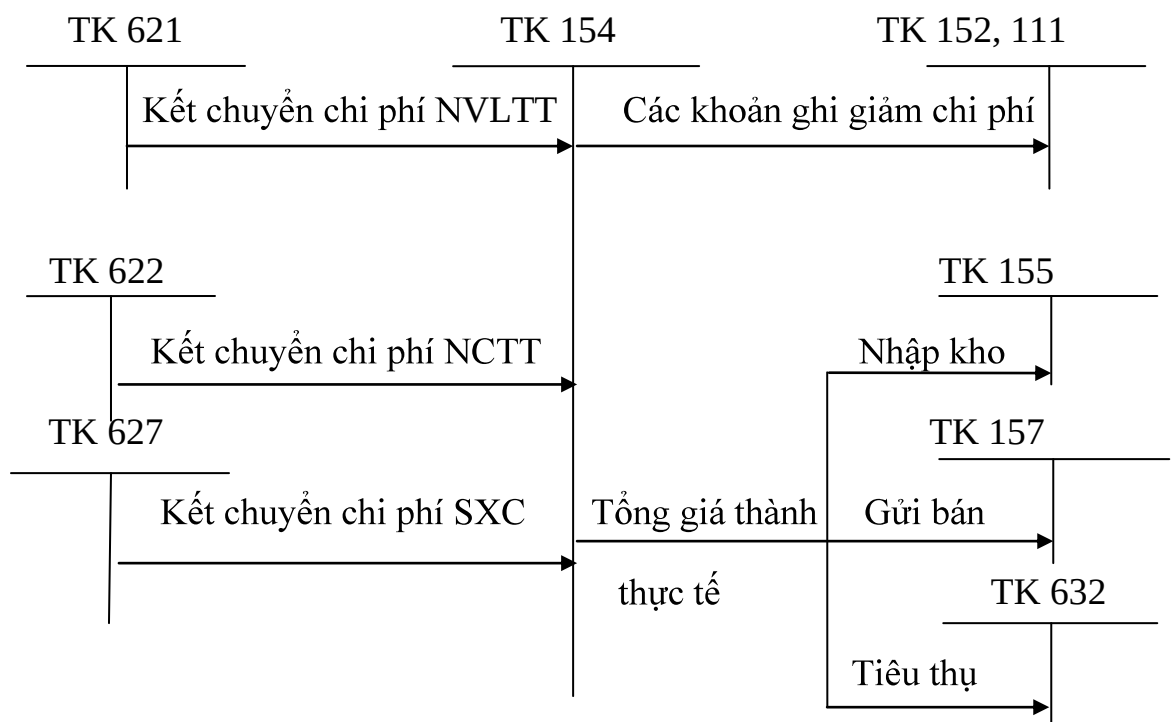
Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 154 – CPSX kinh doanh dở dang.

Bên nợ: - Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.

- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Dư nợ: - Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang.



**Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

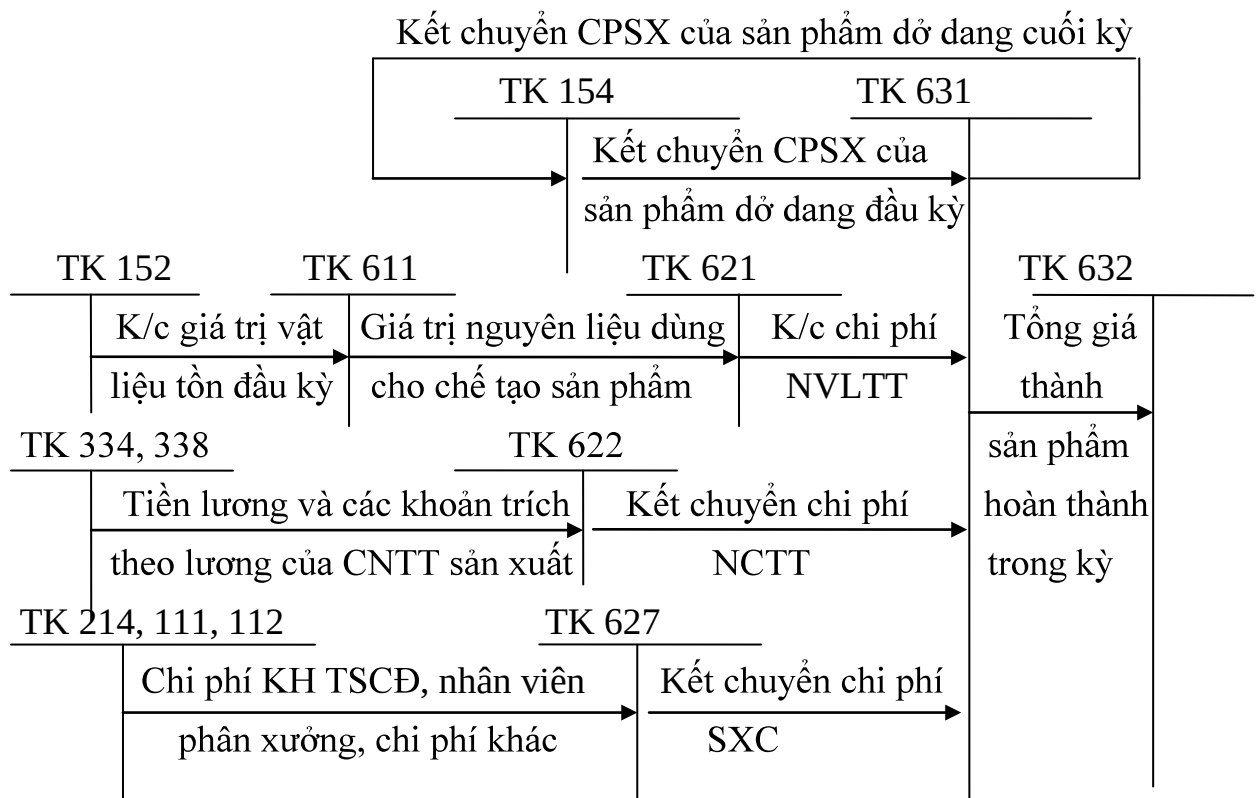
*\* Hạch toán chi phí sản xuất đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.*

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị hàng hóa, vật tư xuất trong kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với nhiều quy cách, mẫu mã khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa, vật tư xuất dùng, hoặc xuất bán thường xuyên.

Việc kiểm kê và tính giá sản phẩm dở dang tương tự như khi áp dụng phương pháp KCTX.

Việc hạch toán chi phí trả trước, chi phí phải trả trên các tài khoản 142, 335 cùng với việc hạch toán thiệt hại trong sản xuất cũng giống như hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX và thay vì sử dụng tài khoản 152, 153 là tài khoản 611 và tài khoản 631 thay cho tài khoản 154.



**Sơ đồ 1.5 : Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ.**

*1.1.3.4 Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.*

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân chủ quan của doanh nghiệp, cũng có thể do nhân tố khách quan gây nên nhưng đều ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Những thiệt hại trong sản xuất có rất nhiều loại song chủ yếu gồm thiệt hại về sản phẩm hỏng và thiệt hại ngừng sản xuất.

*(1) Thiệt hại về sản phẩm hỏng.*

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể có những nguyên nhân liên quan đến trình độ tay nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên.

Phân loại sản phẩm hỏng:

- Theo mức độ hư hỏng của sản phẩm, sản phẩm hỏng được chia thành:
  - + Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.
  - + Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về kinh tế.
- Theo định mức, sản phẩm hỏng được chia thành:
  - + Sản phẩm hỏng ngoài định mức: là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của doanh nghiệp do những nguyên nhân khác như máy hỏng, hỏa hoạn .... Sản phẩm hỏng ngoài định mức cũng có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được. Các khoản chi phí của sản phẩm hỏng không được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà phải coi đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý phù hợp với những nguyên nhân gây ra.

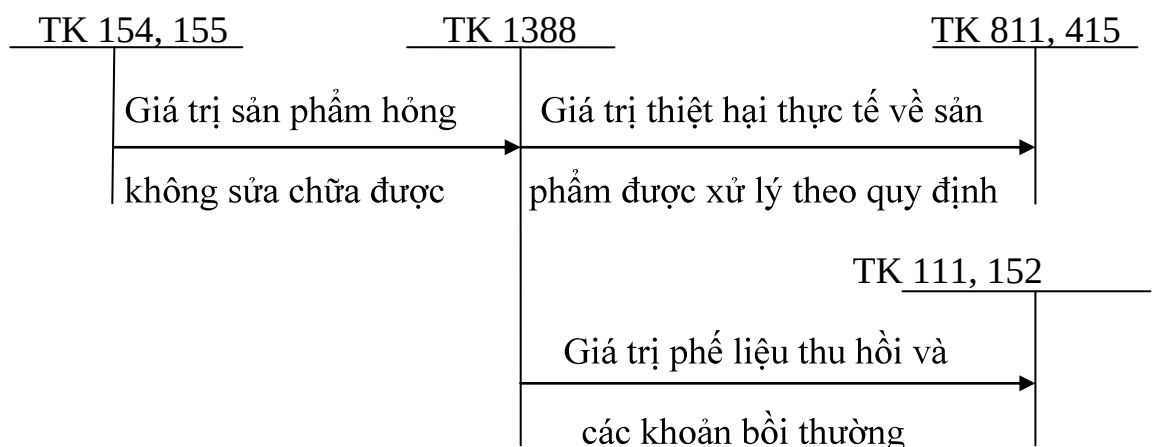
+ Sản phẩm hỏng trong định mức: là những sản phẩm hỏng nằm trong dự toán của doanh nghiệp, không thể tránh khỏi trong quá trình sản xuất. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không tránh khỏi nên phân chi phí cho vào những sản phẩm này( giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được và chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được) được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Sở dĩ, phần lớn các doanh nghiệp chấp nhận một tỉ lệ sản phẩm hỏng vì họ không muốn tốn thêm chi phí để hạn chế hoàn toàn sản phẩm hỏng do việc bỏ thêm chi phí này tốn kém hơn rất nhiều so với việc chấp nhận một tỉ lệ tối thiểu về sản phẩm hỏng.

Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức được tính như sau:

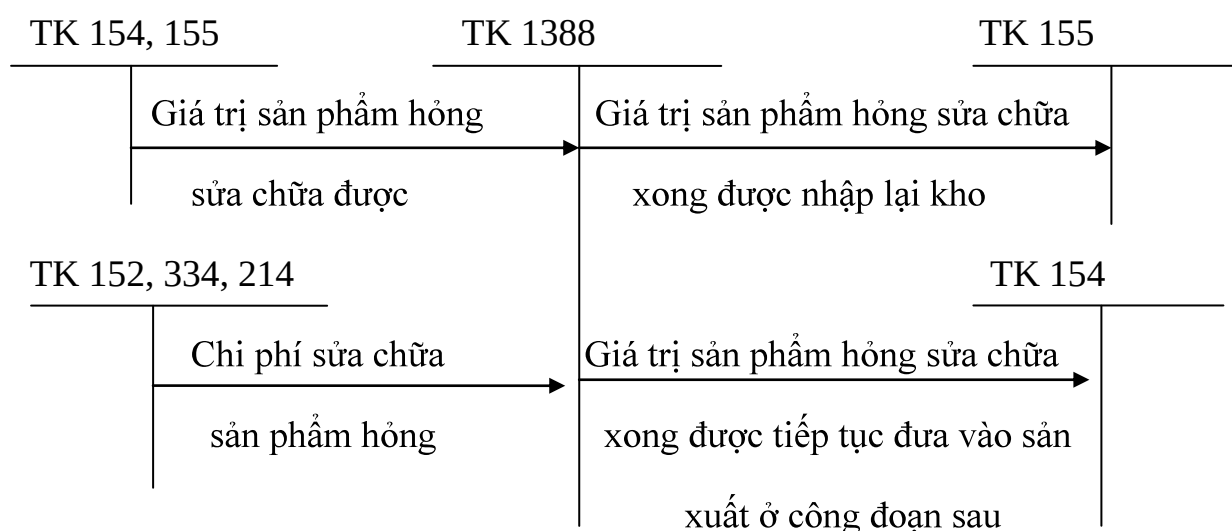
|                                           |   |                                           |   |                                                     |   |                                    |
|-------------------------------------------|---|-------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------|---|------------------------------------|
| Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức | = | Giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được | + | Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được | - | Giá trị phế liệu thu hồi ( nếu có) |
|-------------------------------------------|---|-------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------|---|------------------------------------|

Toàn bộ giá trị thiệt hại này được tính vào chi phí sản xuất và được hạch toán như đối với chính phẩm.

Đối với giá trị sản phẩm hỏng ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng, đồng thời xem xét nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.



**Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được**



### Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được

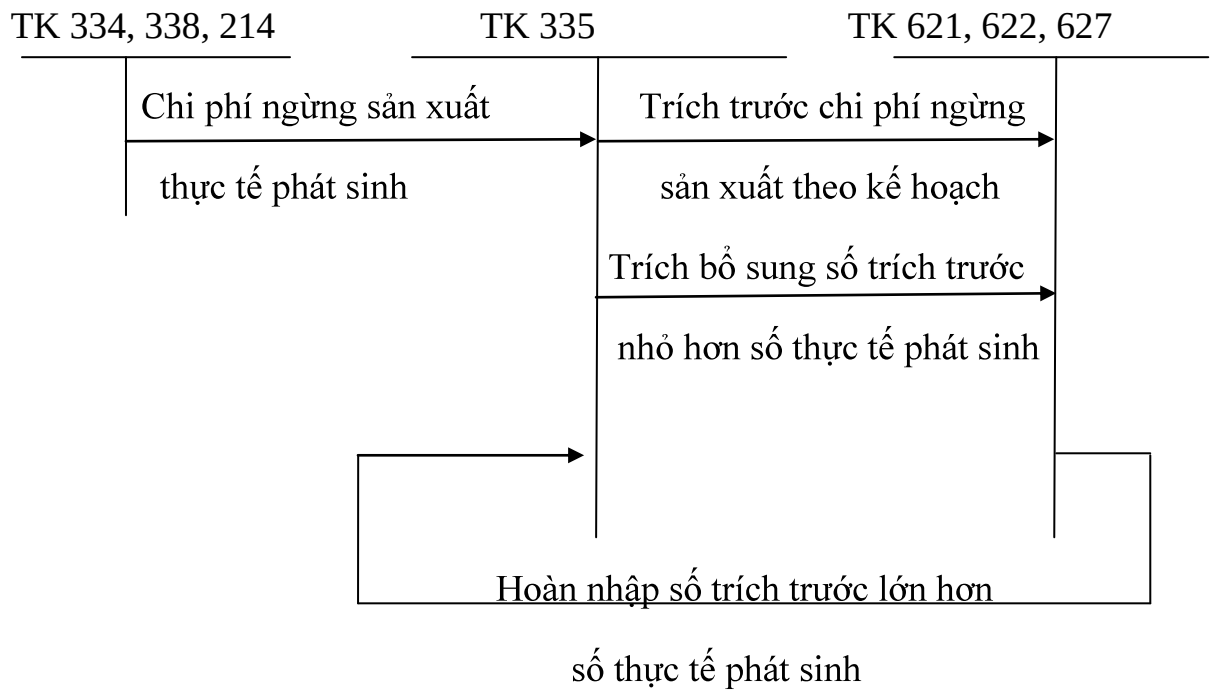
#### (2) Thiệt hại ngừng sản xuất.

Trong quá trình hoạt động của công ty có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiên tai..... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý. Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

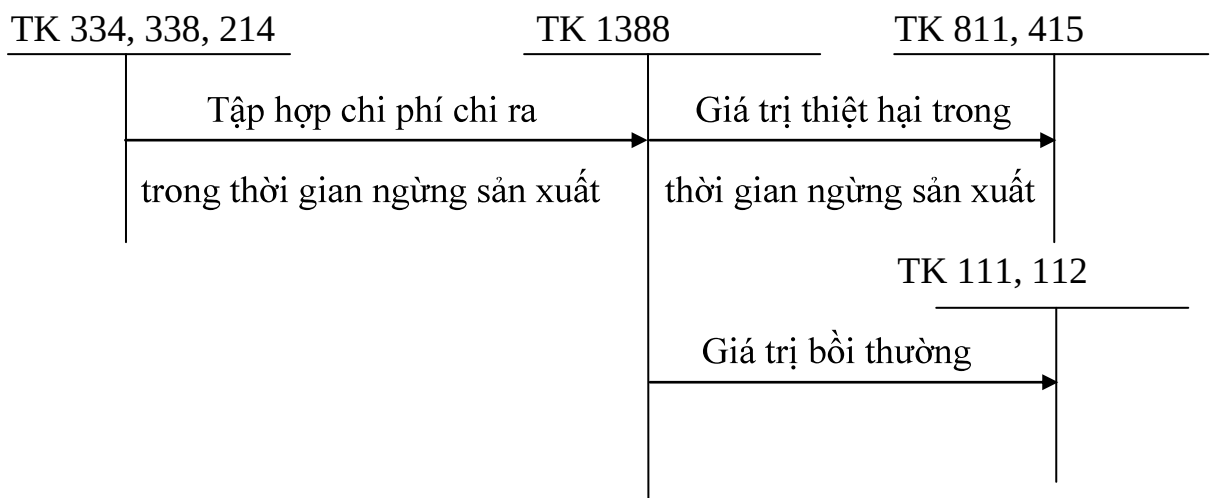
Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán nên theo dõi ở tài khoản 335. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.

Với các khoản thiệt hại ngừng sản xuất đột xuất khác:

|                                             |   |                                          |   |                                                         |
|---------------------------------------------|---|------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------|
| Giá trị thiệt hại thực tế về ngừng sản xuất | = | Tổng giá trị thiệt hại về ngừng sản xuất | - | Giá trị phế liệu thu hồi và các khoản bồi thường nếu có |
|---------------------------------------------|---|------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------|



**Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất có kế hoạch**



**Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch**

#### 1.1.3.5 Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn sản xuất cuối cùng trong doanh nghiệp để trở thành thành phẩm. Đánh giá sản phẩm làm dở dang có ý nghĩa rất lớn trong việc hạch toán và quản lý chi phí để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần phải tiến hành kiểm kê và tính giá thành sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm, tình hình tổ chức sản phẩm,

quy trình công nghệ, tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp áp dụng một cách trong những phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ sau:

*(1) Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính)*

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm dở dang còn các chi phí khác phát sinh trong kỳ (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) tính toàn bộ cho giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp có chi phí vật liệu lớn, sản xuất ra ít sản phẩm

|                                           |   |                     |   |                    |   |                                            |  |
|-------------------------------------------|---|---------------------|---|--------------------|---|--------------------------------------------|--|
| Giá trị<br>sản phẩm<br>dở dang<br>cuối kỳ |   | Giá trị sản phẩm    |   | Tổng chi phí NVLTT |   | Số lượng<br>sản phẩm<br>dở dang<br>cuối kỳ |  |
|                                           | = | DD đầu kỳ           | + | phát sinh trong kỳ | x |                                            |  |
|                                           |   | <hr/>               |   |                    |   |                                            |  |
|                                           |   | SL sản phẩm         |   | SL sản phẩm        |   |                                            |  |
|                                           |   | hoàn thành trong kỳ | + | dở dang cuối kỳ    |   |                                            |  |

*(2) Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương*

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải căn cứ sản lượng sản phẩm dở dang và mức độ hoàn thành để quy đổi sản lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành tương đương. Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng thành phẩm tương đương. Các chi phí nguyên vật liệu chính cho sản phẩm dở dang được xác định theo chi phí thực tế như đối với thành phẩm. Các chi phí chế biến khác được phân bổ cho sản phẩm dở dang dựa vào chi phí giờ công định mức. Mức độ hoàn thành so với thành phẩm theo đánh giá cũng có thể được dùng làm căn cứ để xác định chi phí chế biến phân bổ cho sản phẩm dở dang. Thường ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thì nguyên vật liệu chính được bỏ hết vào giai đoạn đầu còn giai đoạn tiếp theo thì doanh nghiệp bỏ thêm chi phí chế biến.



\* Giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang ( thông thường là tài khoản 621)

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_N}{Q_{HT} + Q_{DD}} \times Q_{DD}$$

$D_{CK}, D_{DK}$  : Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ, đầu kỳ

$C_N$  : Chi phí NVL trực tiếp ( NVL chính) phát sinh trong kỳ

$Q_{HT}, Q_{DD}$  : Sản lượng thành phẩm và sản lượng dở dang

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

- Các chi phí khác bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sẽ tính theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_{TK}}{Q_{HT} + Q_{DD} \times H\%} \times Q_{DD} \times H\%$$

Trong đó:

$D_{DK}, D_{CK}$  : là chi phí về nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đầu và cuối kỳ.

$C_{TK}$  : là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

$Q_{HT}, Q_{DD}$  : Sản lượng thành phẩm và sản lượng dở dang

Hai công thức trên được tính cho từng khoản mục chi phí sản xuất bao gồm: TK 621, TK 622, TK 627.

$$\text{Tổng giá trị SP DD cuối kỳ} = \text{Tổng các chi phí nằm trong SP DD cuối kỳ}$$

Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành.

*(3) Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến*

Để đơn giản cho việc kiểm kê tính giá thành sản phẩm dở dang có khối lượng lớn, mức độ làm việc không đồng đều thì kế toán có thể giả định mức độ của sản phẩm dở dang là 50% để phân bổ chi phí chế biến cho mỗi một giai đoạn cho sản phẩm dở dang.

Về công thức tính: tính tương tự đối với phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

*(4) Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức*

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí hợp lý hoặc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức. Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo công đoạn sản xuất và định mức chi phí của nó để xác định chi phí cho sản phẩm dở dang. Giá trị sản phẩm dở dang là tổng hợp chi phí định mức của các công đoạn đã hoàn thành.

Dở dang cuối kỳ của chi phí nguyên vật liệu

$$DDCK_{VL} = Q_{DD} \times \text{Định mức}$$

Dở dang cuối kỳ của chi phí chế biến

$$DDCK_{CB} = Q_{DD} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành} \times \text{Định mức}$$

## **1.2 Giá thành sản phẩm**

### **1.2.1 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm**

#### **1.2.1.1 Bản chất của giá thành sản phẩm**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh, chi phí chi

ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai, hiệu quả do nó mang lại, từ quan hệ đó hình thành lên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành.

Giữa giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất có sự giống và khác nhau. Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ. Giá thành sản phẩm biểu hiện lượng chi phí sản xuất để hoàn thành việc sản xuất một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất lao động, chất lượng sản xuất, hạ thấp chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

#### *1.2.1.2 Chức năng của giá thành sản phẩm*

- *Chức năng thước đo bù đắp chi phí:* Giá thành biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp, bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không.

- *Chức năng lập giá:* để thực hiện chức năng bù đắp chi phí thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành. Tuy nhiên, giá thành cá biệt của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá cả mà là giá thành bình quân của cả ngành hoặc khu vực được sản xuất ra trong điều kiện trung bình

của ngành hoặc khu vực đó. Nhưng việc xác định giá thành cá biệt ở từng doanh nghiệp lại có ý nghĩa quan trọng cho công tác xác định giá thành bình quân. Trên thị trường, các hàng hóa đều phải bán theo một giá trị thống nhất đó là giá cả thị trường.

- *Chức năng đòn bẩy kinh tế*: lợi nhuận của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành. Hạ thấp giá thành bằng cách cải tiến công nghệ sản xuất, tổ chức lao động khoa học... là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

### **1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm**

#### **1.2.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành ba loại:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- *Giá thành định mức*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- *Giá thành thực tế*: là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chỉ

tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phần đầu của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

#### *1.2.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí*

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành hai loại:

- *Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng)*: Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất, chế tạo sản phẩm (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản chung...) tính cho những sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- *Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ)*: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó. Giá thành toàn bộ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ. Nó là căn cứ để tính lãi trước thuế của doanh nghiệp.

#### **1.2.3 Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Để tính được giá thành sản phẩm thì công việc đầu tiên là phải xác định được đối tượng tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất là những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị. Kế toán giá thành phải căn cứ vào đối tượng tính giá thành là đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

\* Xét về mặt tổ chức sản xuất

Doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc (như xí nghiệp đóng tàu, công ty xây dựng cơ bản...) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt: sản phẩm không được đặt mua trước khi sản xuất, sản xuất hàng loạt, mặt hàng ổn định thì đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, sản xuất hàng loạt, mặt hàng không ổn định, khối lượng sản xuất lớn thì đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành, hoặc từng đơn đặt hàng.

\* Xét về mặt quy trình công nghệ sản xuất

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ sản xuất.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm ở từng giai đoạn hay thành phẩm chế tạo ở giai đoạn cuối cùng.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá thành hoàn thành từng chi tiết, bộ phận sản xuất hoàn thành và thành phẩm cuối cùng đã hoàn chỉnh.

#### ***1.2.4 Kỳ tính giá thành sản phẩm***

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính toán giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, kịp thời. Dựa vào đặc điểm sản xuất riêng của từng doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành.

### **1.2.5 Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

#### **1.2.5.1 Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)**

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn và khép kín như các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...) và sản xuất động lực (điện, nước...). Đặc điểm của những doanh nghiệp này là sản xuất ít mặt hàng nhưng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn. Đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, phân xưởng sản xuất... Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí trong kỳ và giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ để tính ra giá thành sản phẩm.

|                                    |   |                                 |   |                                          |   |                                  |
|------------------------------------|---|---------------------------------|---|------------------------------------------|---|----------------------------------|
| Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành | = | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ | + | Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | - | Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ |
|------------------------------------|---|---------------------------------|---|------------------------------------------|---|----------------------------------|

|                           |   |                                                                                         |
|---------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá thành đơn vị sản phẩm | = | $\frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$ |
|---------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|

Khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành của sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

### 1.2.5.2 Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp hệ số

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất ( ví dụ: doanh nghiệp sản xuất nhựa, giấy, cao su, nông sản...). Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, phân xưởng... Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm nhập kho, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm. Để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán cần quy đổi các sản phẩm về một loại sản phẩm duy nhất có hệ số 1 gọi là sản phẩm chuẩn.

|                                                 |   |                                       |   |                                                |   |                                        |
|-------------------------------------------------|---|---------------------------------------|---|------------------------------------------------|---|----------------------------------------|
| Tổng giá thành<br>sản xuất các loại<br>sản phẩm | = | Giá trị sản<br>phẩm dở dang<br>đầu kỳ | + | Tổng chi phí<br>sản xuất phát<br>sinh trong kỳ | - | Giá trị sản<br>phẩm dở dang<br>cuối kỳ |
|-------------------------------------------------|---|---------------------------------------|---|------------------------------------------------|---|----------------------------------------|

|                                    |   |                                                                                                     |
|------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá thành đơn vị<br>sản phẩm chuẩn | = | $\frac{\text{Giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc( kể cả quy đổi)}}$ |
|------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                        |   |                                    |   |                                     |
|----------------------------------------|---|------------------------------------|---|-------------------------------------|
| Giá thành đơn vị<br>sản phẩm cùng loại | = | Giá thành đơn vị<br>sản phẩm chuẩn | x | Hệ số quy đổi sản<br>phẩm cùng loại |
|----------------------------------------|---|------------------------------------|---|-------------------------------------|

### 1.2.5.3 Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp tỉ lệ

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất cùng sử dụng các yếu tố sản xuất như nguyên vật liệu, nhân công... nhưng lại sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về cỡ số, quy cách, phẩm chất... Do đó, chi phí sản xuất không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.



|                                                |   |                                                              |   |                  |
|------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------|---|------------------|
| Giá thành thực tế đơn<br>vị sản phẩm cùng loại | = | Giá thành kế hoạch (hoặc định<br>mức) của sản phẩm cùng loại | x | Tỷ lệ chi<br>phí |
| Tỷ lệ chi<br>phí                               | = | Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm                 |   |                  |
|                                                |   | Giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm                     | x | 100%             |

#### 1.2.5.4 Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng, ví dụ doanh nghiệp đóng tàu, sản xuất máy bay... Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp theo từng đơn đặt hàng có liên quan, riêng chi phí sản xuất chung, chi phí phục vụ và chi phí quản lý sản xuất ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên tổ chức theo dõi theo phân xưởng, và cuối tháng mới tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp. Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa hoàn thành thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau. Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, từng phân xưởng, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

### 1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất có mối quan hệ với nhau và giống nhau về chất. Chúng đều là các hao phí về lao động và các khoản chi tiêu khác của doanh nghiệp. Tuy vậy chúng vẫn có sự khác nhau trên các phương diện sau:

Về mặt phạm vi: chi phí sản xuất bao gồm cả chi phí sản xuất sản phẩm, chi phí cho quản lý doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm. Còn giá thành sản phẩm chỉ bao gồm chi phí sản xuất ra sản phẩm (chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

Mặt khác chi phí sản xuất chỉ tính những chi phí phát sinh trong mỗi kỳ nhất định (tháng, quý, năm) không tính đến chi phí liên quan đến số lượng sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Còn giá thành sản phẩm là giới hạn số chi phí sản xuất liên quan đến khối lượng sản phẩm dịch vụ đã hoàn thành.

Về mặt lượng: Nói đến chi phí sản xuất là xét đến các hao phí trong một thời kỳ còn giá thành sản phẩm liên quan đến chi phí của cả kỳ trước chuyển sang và số chi phí kỳ này chuyển sang kỳ sau. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành tổng quát sau:

|                                                 |   |                                       |   |                                  |   |                                        |
|-------------------------------------------------|---|---------------------------------------|---|----------------------------------|---|----------------------------------------|
| Tổng giá thành<br>sản phẩm sản<br>xuất trong kỳ | = | Chi phí sản<br>xuất dở<br>đang đầu kỳ | + | Chi phí phát<br>sinh trong<br>kỳ | - | Chi phí sản<br>xuất dở dang<br>cuối kỳ |
|-------------------------------------------------|---|---------------------------------------|---|----------------------------------|---|----------------------------------------|

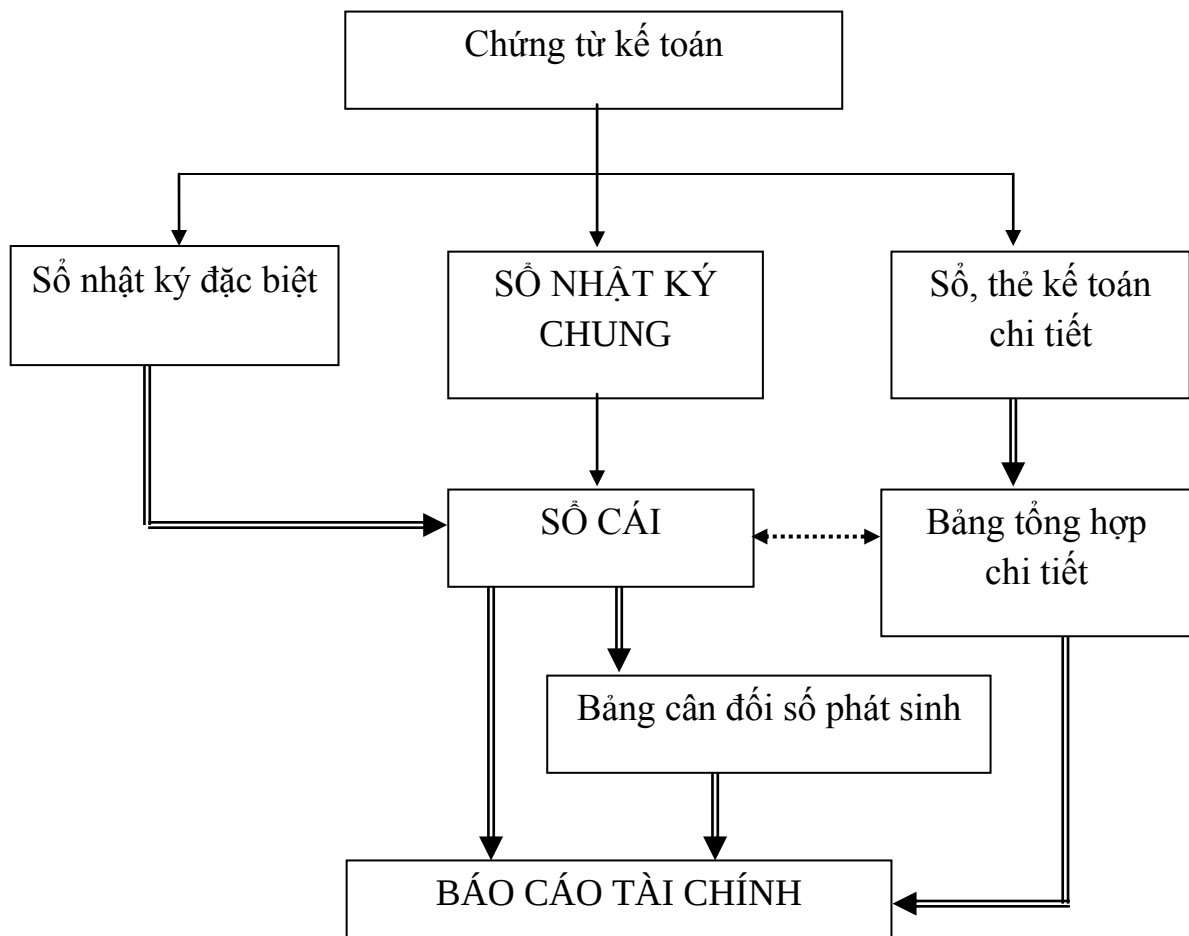
Như vậy, chi phí sản xuất là cơ sở để xác định giá thành sản phẩm còn giá thành sản phẩm là cơ sở để xác định giá bán. Trong điều kiện nếu giá bán không thay đổi thì sự tiết kiệm hay lãng phí của doanh nghiệp về chi phí sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp tới giá thành thấp hay cao từ đó sẽ tác động tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của công tác quản lý kinh tế. Nó giúp doanh nghiệp cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường.

#### **1.4 Đặc điểm của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán**

Tùy vào đặc điểm sản xuất, đặc điểm tổ chức công tác kế toán mà mỗi doanh nghiệp áp dụng các hình thức sổ kế toán khác nhau. Theo chế độ kế toán hiện hành thì có 5 hình thức ghi sổ:

- \_ Hình thức Nhật ký chung
- \_ Hình thức Nhật ký – Sổ cái
- \_ Hình thức Chứng từ ghi sổ
- \_ Hình thức Nhật ký- chứng từ
- \_ Hình thức kế toán máy

#### 1.4.1 Hình thức Nhật ký chung

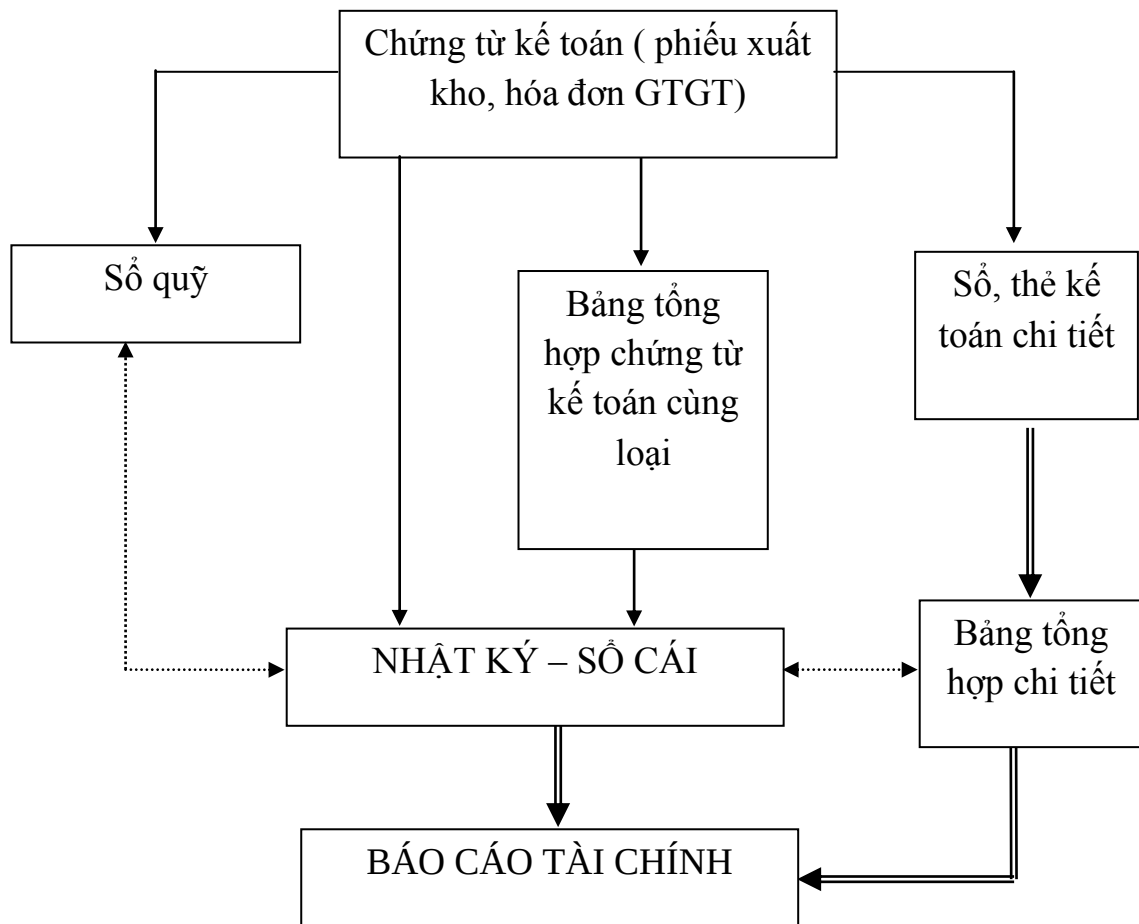


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====→ Ghi định kỳ
- ←.....→ Kiểm tra, đối chiếu

**Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung**

### 1.4.2 Hình thức Nhật ký - Sổ cái

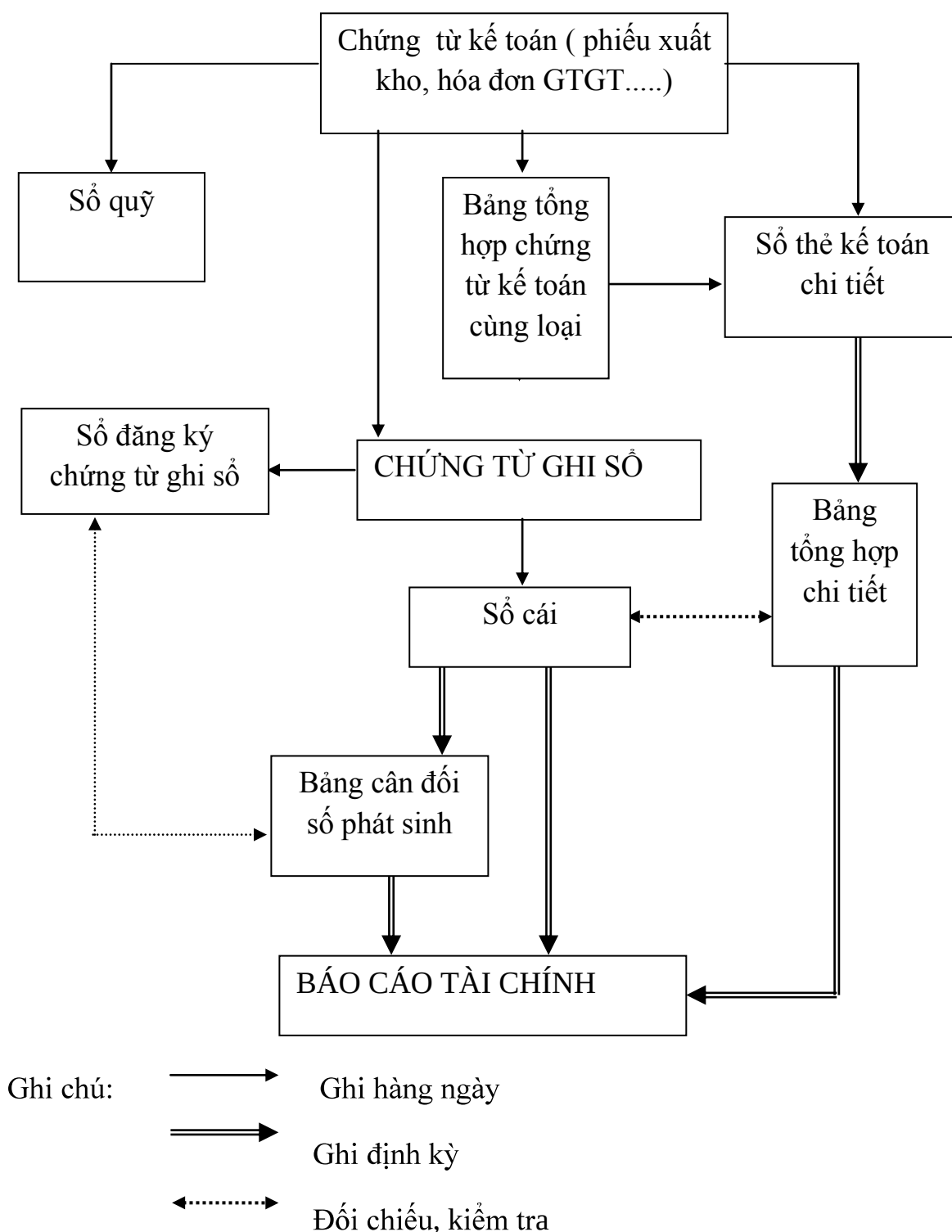


Ghi chú :

- $\longrightarrow$  Ghi hàng ngày
- $\Longrightarrow$  Ghi định kỳ
- $\longleftrightarrow$  Kiểm tra, đối chiếu

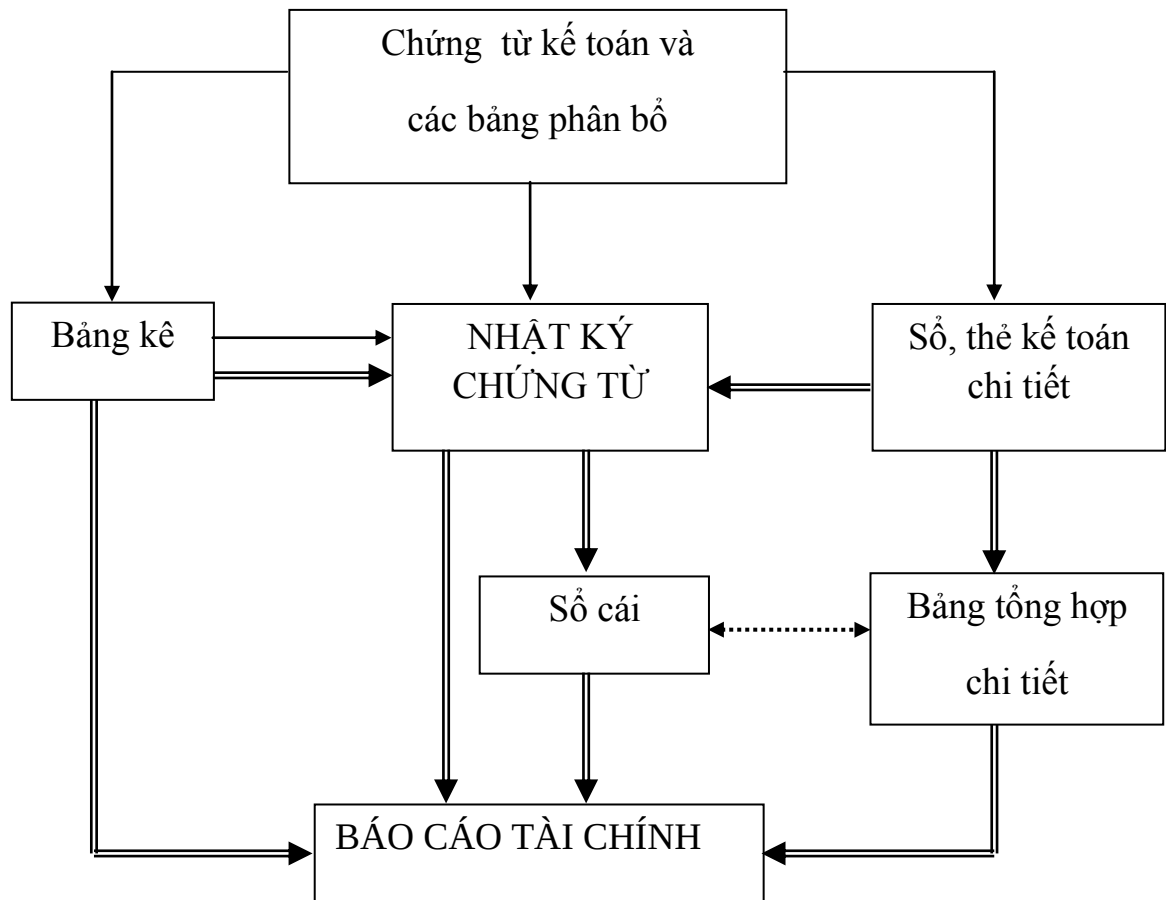
**Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái**

### 1.4.3 Hình thức Chứng từ ghi sổ



Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ

#### 1.4.4 Hình thức Nhật ký – chứng từ

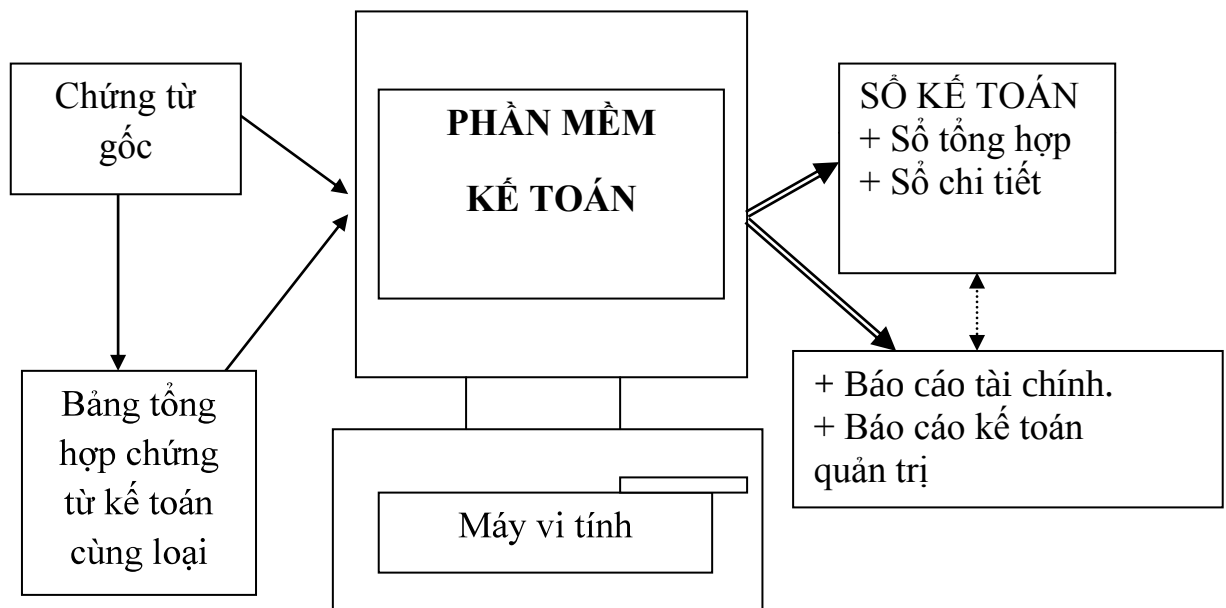


Ghi chú :

- Ghi hàng ngày
- ====→ Ghi định kỳ
- ←.....→ Kiểm tra, đối chiếu

**Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – chứng từ**

### 1.4.5 Hình thức kế toán máy



Ghi chú :

- Ghi hàng ngày
- ====> Ghi cuối kỳ
- ←.....→ Kiểm tra, đối chiếu

**Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy**

## CHƯƠNG II :

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

#### 2.1 Một số nét khái quát về công ty cổ phần Hàng Kênh

##### 2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần Hàng Kênh

CTCP Hàng Kênh có tên giao dịch quốc tế : TAPIS HANG KENH

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 124 Nguyễn Đức Cảnh-Lê Chân-Hải Phòng

Số điện thoại: +84-31-3700440

Email: tapishangkenh@hn.vnn.vn

Mã số thuế: 0200102626

Vốn điều lệ tại thời điểm cổ phần hóa là 15.540.000.000VNĐ

Công ty cổ phần Hàng Kênh có lịch sử phát triển lâu dài, trải qua nhiều sóng gió thăng trầm đồng hành cùng lịch sử dân tộc hơn 80 năm, Công ty đã giải quyết công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, trở thành mái nhà chung gắn bó máu thịt qua nhiều thế hệ giai cấp công nhân.

Năm 1929: Hai nhà tư sản Pháp là Fenies và Guilloie đã cùng nhau xây dựng một xưởng dệt thảm len thủ công, lấy tên là Nhà máy thảm len Tapis Hàng Kênh, chính là tiền thân của CTCP Hàng Kênh ngày nay

Năm 1961: Sau khi hòa bình lập lại, Xí nghiệp Thảm len Hàng Kênh được thành lập, ngành nghề thảm len thủ công phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Ngày 12/12/1992, Công ty Thảm Hàng Kênh được thành lập lại theo Quyết định số 1466/QĐ-TCCQ của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. TAPIS HANG KENH đã trở thành thương hiệu quen thuộc trên thế giới.



Ngày 12/12/2005: Công ty thăm Hàng Kênh chuyển thành Công ty cổ phần Hàng Kênh theo quyết định số 2865/QĐ-UBND của ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Đây là một mốc son quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của vượt bậc công ty.

Đầu năm 2008, công ty tổ chức huy động vốn của mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư, các tổ chức doanh nghiệp. Số vốn huy động được lên tới hơn 10 tỷ VNĐ, bằng 2/3 vốn điều lệ ban đầu. Với sức huy động lớn như vậy, khẳng định tầm ảnh hưởng, uy tín của CTCP Hàng Kênh đối với các nhà đầu tư.

### ***2.1.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ của công ty cổ phần Hàng Kênh***

#### ***2.1.2.1 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh.***

Công ty tham gia sản xuất với 4 mặt hàng chính: Giấy, Giấy, Thảm, Xây dựng. Với mỗi mặt hàng, chủng loại cũng rất đa dạng:

- Mặt hàng thảm: Có thảm dệt máy và thảm dệt thủ công cao cấp bao gồm thảm trải sàn, thảm trang trí. Đặc biệt, thảm tây bóng được tạo ra bởi công nghệ duy nhất có tại Việt Nam. Mặt hàng thảm len có nguyên liệu là sợi lông cừu 100% nhập từ nước ngoài, mẫu mã đa dạng, thiết kế tinh xảo đáp ứng mọi yêu cầu của đơn hàng.

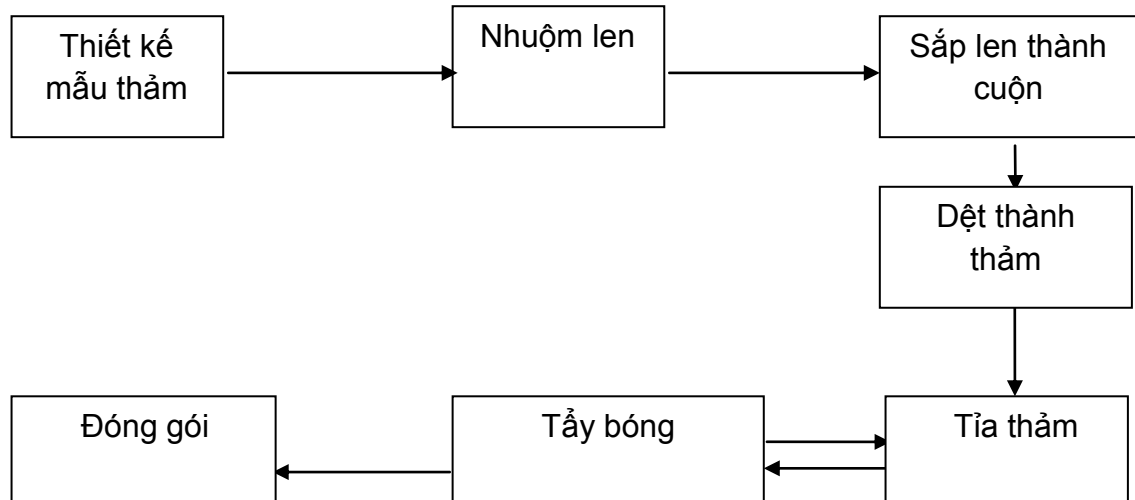
- Mặt hàng giấy: có 2 mặt hàng chính là giấy thể thao và giấy vải. Đây là hai loại mặt hàng được ưa chuộng, chủ yếu xuất ra thị trường nước ngoài.

- Mặt hàng giấy đề: Cuối năm 2004, xí nghiệp giấy được đưa vào hoạt động, chuyên sản xuất mặt hàng giấy vàng mã xuất khẩu cho thị trường Đài Loan.

- Xí nghiệp xây dựng được đưa vào hoạt động đầu năm 2008 và bước đầu cho kết quả tốt.

### 2.1.2.2 Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

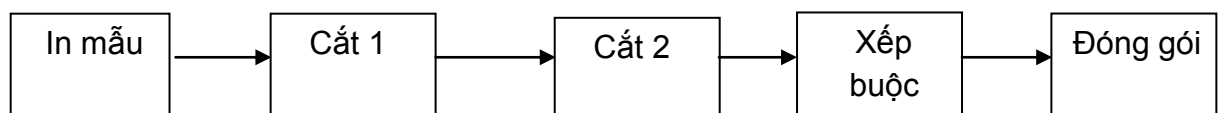
#### (1) Quy trình công nghệ sản xuất thảm



#### Sơ đồ 2.1: Công nghệ sản xuất thảm

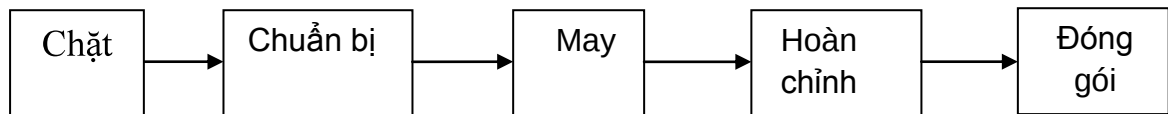
Mặt hàng thảm len của công ty được sản xuất tại xí nghiệp Thảm len Hàng Kênh, địa chỉ số 9 – đường Cát Bi, Hải Phòng. Đây là mặt hàng thủ công lâu đời. Quy trình sản xuất thảm ( sơ đồ 2.1) diễn ra qua 7 giai đoạn, trong đó giai đoạn dệt thảm tốn nhiều thời gian và công sức nhất. Để dệt đúng theo mẫu thiết kế và đảm bảo kỹ thuật , độ dày, mức độ tinh xảo của hoa văn, của sợi len, một công nhân trong 1 tháng trung bình dệt được khoảng 1,7 m<sup>2</sup> đến 2 m<sup>2</sup> thảm.

#### (2) Quy trình công nghệ sản xuất giấy vàng mã



#### Sơ đồ 2.2: Công nghệ sản xuất Giấy vàng mã

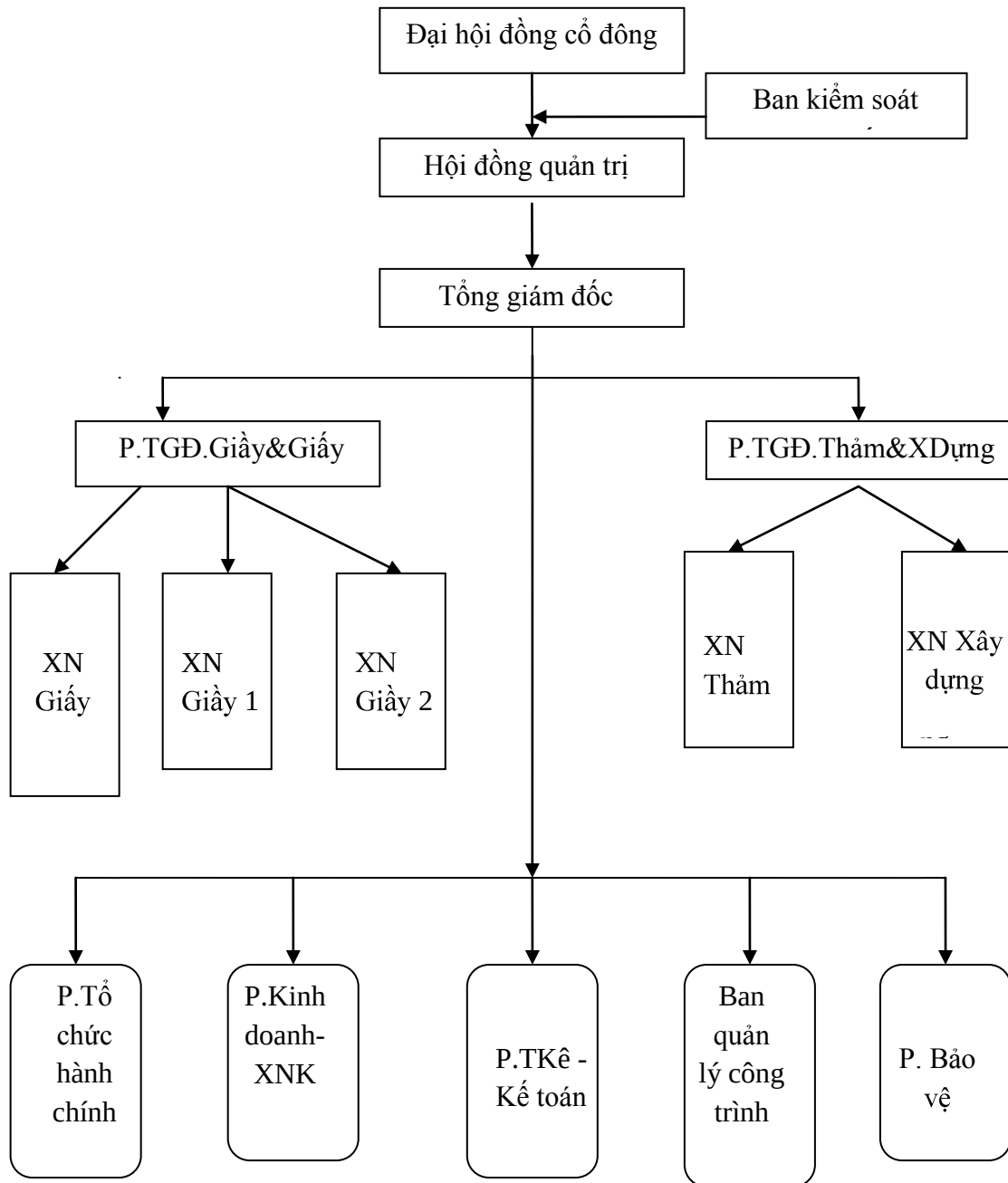
Mặt hàng Giấy vàng Đài Loan có quy trình sản xuất đơn giản hơn, hàm lượng kỹ thuật thấp , đòi hỏi lượng lao động nhiều.

*(3) Quy trình công nghệ sản xuất giấy****Sơ đồ 2.3: Công nghệ sản xuất Giấy***

Mặt hàng giấy có 2 cơ sở sản xuất: xí nghiệp giấy 1 và xí nghiệp giấy 2 Hàng Kênh. Đây là mặt hàng chiếm tỷ lệ lao động cao nhất trong toàn công ty. Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền khép kín, liên mạch.

***2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Hàng Kênh******2.1.3.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý***

Là một doanh nghiệp có quy mô lớn cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, kho bãi, nhà cửa công nhân viên, CTCP Hàng Kênh áp dụng mô hình quản lý trực tuyến – chức năng. Quy chế quản lý này giúp thống nhất mệnh lệnh, tránh sự rối loạn, gắn trách nhiệm với 1 người cụ thể, cung cấp và truyền đạt thông tin rõ ràng có hiệu quả trong tổ chức, đạt kết quả cao trong các công việc.



**Sơ đồ 2.4: Mô hình tổ chức cơ cấu bộ máy quản lý của công ty cổ phần Hàng Kênh**

Cơ quan có quyền hành cao nhất là *Đại hội đồng cổ đông*, có quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng trong công ty. Đại hội đồng cổ đông được triệu tập ít nhất mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập hoặc do Ban kiểm soát triệu tập.

Hội đồng quản trị bao gồm 4 thành viên: chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc là ông Hoàng Mạnh Thế, Phó chủ tịch kiêm giám đốc phụ

trách ngành Giấy là bà: Nguyễn Thị Đô. Hai thành viên còn lại là ông Vũ Quốc Uy và bà Nguyễn Thị Ngân.

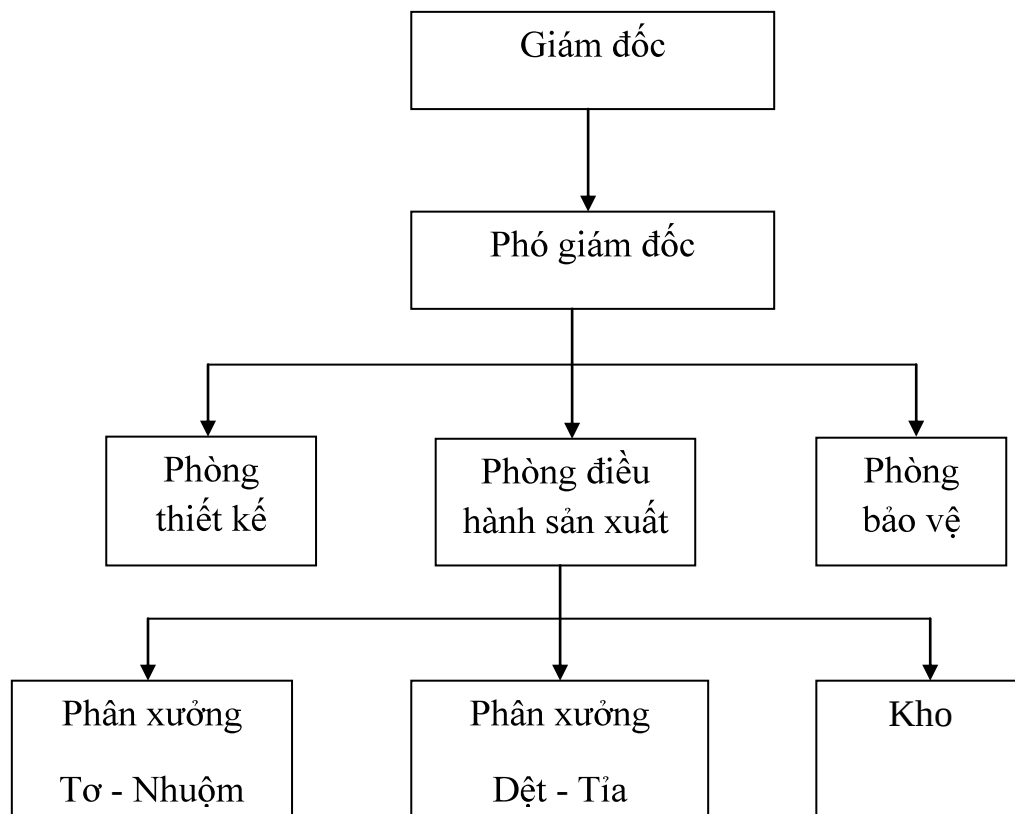
Bên cạnh Hội đồng quản trị còn thành lập Ban kiểm soát, bà Phạm Thị Thu Vân trưởng ban kiểm soát – Kiểm Phó phòng kế toán.

Tổng giám đốc công ty là người chịu trách nhiệm điều hành hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, nhà nước và tập thể lao động về kết quả và hiệu quả hoạt động của công ty.

Dưới Tổng giám đốc là Phó Tổng giám đốc phụ trách ngành Giấy và Phó Tổng giám đốc phụ trách ngành Thảm.

Tiếp đó là các phòng ban: phòng tổ chức hành chính, phòng kinh doanh, phòng Thống kê – kế toán, ban quản lý công trình, phòng bảo vệ.

Toàn công ty có tất cả 5 xí nghiệp thành viên: 2 xí nghiệp Giấy, 1 xí nghiệp Thảm, 1 xí nghiệp Giấy, 1 xí nghiệp xây dựng. Các xí nghiệp này được tổ chức theo hình thái tập trung chi phí. Đứng đầu xí nghiệp là giám đốc, tiếp theo đó là phó giám đốc và các phòng ban chức năng



**Sơ đồ 2.5: Mô hình tổ chức cơ cấu bộ máy quản lý**

***Xí nghiệp thảm Hàng Kênh***

Ví dụ, cụ thể ở xí nghiệp Thảm: dưới Phó Giám đốc có 3 phòng ban là Phòng Thiết kế, Phòng Điều hành sản xuất, và Phòng bảo vệ.

- Phòng Thiết kế đảm nhiệm thiết kế các mẫu thảm, làm việc tại đây là các mỹ thuật viên trình độ cao, tâm huyết với nghề.

- Phòng Điều hành sản xuất là trung tâm điều phối, lập kế hoạch sản xuất, dự trữ lượng nguyên vật liệu phục vụ nhu cầu. Trực tiếp chịu sự quản lý của phòng điều hành là phân xưởng tơ - nhuộm, phân xưởng dệt – tỉa, kho. Đứng đầu 2 phân xưởng là các quản đốc, trực tiếp đôn đốc, kiểm tra công nhân hoàn thành đúng kế hoạch đề ra. Các phân xưởng được tổ chức thành các tổ lao động để dễ quản lý, kiểm soát, ghi nhận công lao động. Thủ kho là người chịu trách nhiệm quản lý, bảo quản, phân loại nguyên liệu (chủ yếu là

len, sợi) sau khi được nhuộm để cấp cho các đối tượng, phân xưởng trên cơ sở đã tính toán định mức về mặt khối lượng, nhu cầu.

#### *2.1.3.2 Thuận lợi và khó khăn của công ty cổ phần Hàng Kênh*

##### *(1) Thuận lợi*

- Công ty sở hữu một cơ sở vật chất tương đối hoàn chỉnh.
- Có đội ngũ cán bộ công nhân viên chuyên nghiệp với tay nghề cao.
- Công ty đang nằm trong những doanh nghiệp đang được hỗ trợ đầu tư phát triển của thành phố Hải Phòng

- Công ty đã tạo lập uy tín vững chắc đối với thị trường trong và ngoài nước, đối với các ban ngành chức năng quản lý của Nhà nước, các nhà đầu tư.

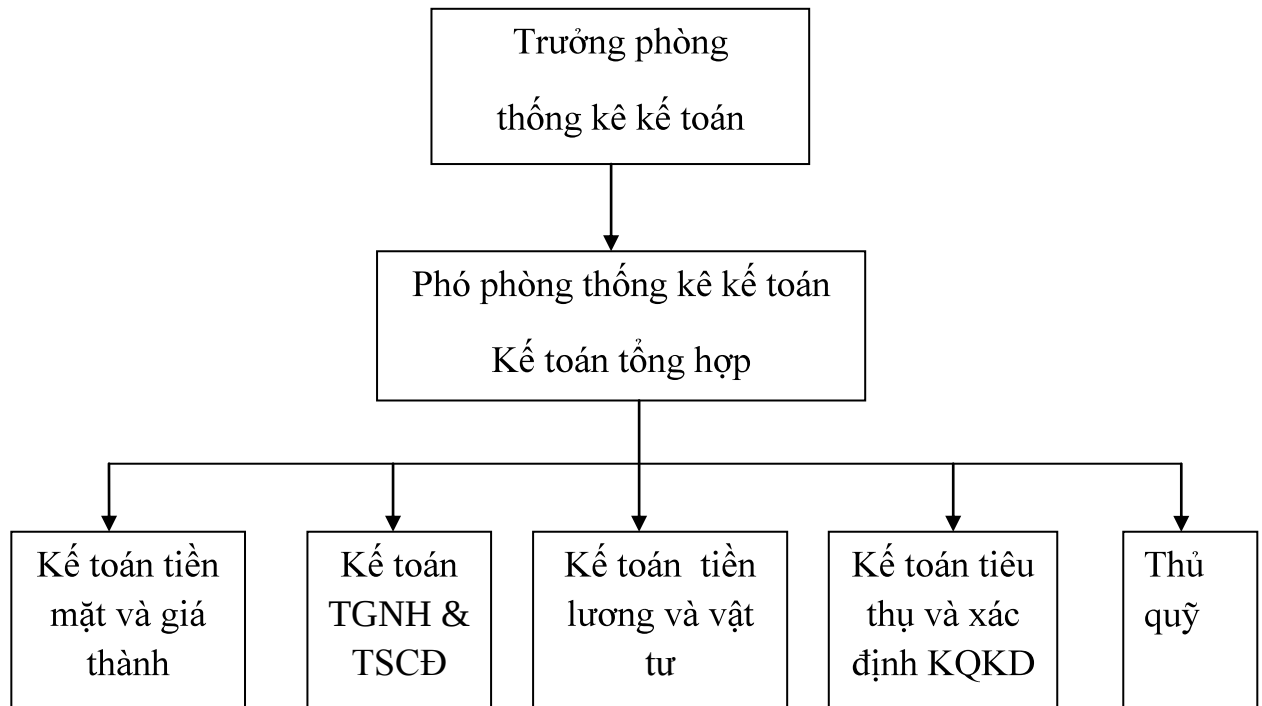
##### *(2) Khó khăn*

- Bộ máy quản lý vẫn còn cồng kềnh, nhiều phòng – ban bộ phận.
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên vẫn còn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu công việc nên cần quan tâm đào tạo cán bộ hơn nữa.
- Hệ thống máy móc, trang thiết bị có quy mô lớn nên việc bảo trì, bảo dưỡng khó có thể đảm bảo.

#### ***2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần Hàng Kênh.***

##### *2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán*

Công tác kế toán của công ty cổ phần Hàng Kênh được tập trung tại phòng “Thống kê – Kế Toán”, được tổ chức theo hình thức tập trung. Phòng gồm có 7 thành viên, đứng đầu là trưởng phòng chịu sự chỉ đạo của Tổng giám đốc, tiếp theo là phó phòng kiêm kế toán tổng hợp và 5 thành viên khác đảm nhiệm các chức vụ tương ứng.



**Sơ đồ 2.6: Bộ máy kế toán tại Công ty cổ phần Hàng Kênh**

✓ Chức năng nhiệm vụ của từng nhân viên trong phòng kế toán:

- *Trưởng phòng thống kê kế toán*: phụ trách chung mọi hoạt động của phòng kế toán, tổ chức bộ máy kế toán và quản lý tài chính tại các phân xưởng sản xuất. Đồng thời giải thích các sổ kế toán, các báo cáo tài chính và tham mưu cho các nhà quản lý về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

- *Kế toán tổng hợp kiêm phó phòng*: có nhiệm vụ tập hợp các thông tin từ các nhân viên kế toán phân hành để lên bảng cân đối kế toán và lập báo cáo tài chính cuối kỳ.

- *Kế toán tiền mặt kiêm giá thành*: có nhiệm vụ và theo dõi các khoản phát sinh liên quan đến tiền mặt và tập hợp toàn bộ các chi phí để tính giá thành sản phẩm.



- *Kế toán TGNH và TSCĐ*: theo dõi các nghiệp và liên quan đến TGNH (chi tiết từng ngân hàng) và theo dõi các nghiệp và liên quan đến TSCĐ toàn công ty.

- *Kế toán tiền lương và vật tư*: có trách nhiệm tính lương thưởng và các khoản trích theo lương theo đúng chế độ chính sách cho công nhân trong từng xí nghiệp, bộ phận và theo dõi các nghiệp vụ liên quan đến xuất - nhập , tính giá vật tư đồng thời phải thường xuyên đối chiếu với thủ kho.

- *Thủ quỹ*: quản lý thu chi tiền mặt của công ty, và thường xuyên đối chiếu với kế toán tiền mặt để đảm bảo tính chính xác, minh bạch.

- *Kế toán tiêu thụ và xác định KQKD*: quản lý việc tiêu thụ sản phẩm, xác định chi phí bán hàng thực hiện xác định kết quả kinh doanh của công ty.

#### 2.1.4.2 Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại công ty

##### (1) Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụng

Công ty hạch toán theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006.

- Niên độ kế toán : công ty chọn niên độ kế toán trùng với năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 dương lịch và kết thúc ngày 31/12 của năm.

- Kỳ kế toán của công ty theo Quý

- Hình thức kế toán : Nhật ký – Chứng từ.

- Đơn vị tiền tệ được công ty lựa chọn hạch toán là Đồng Việt Nam.

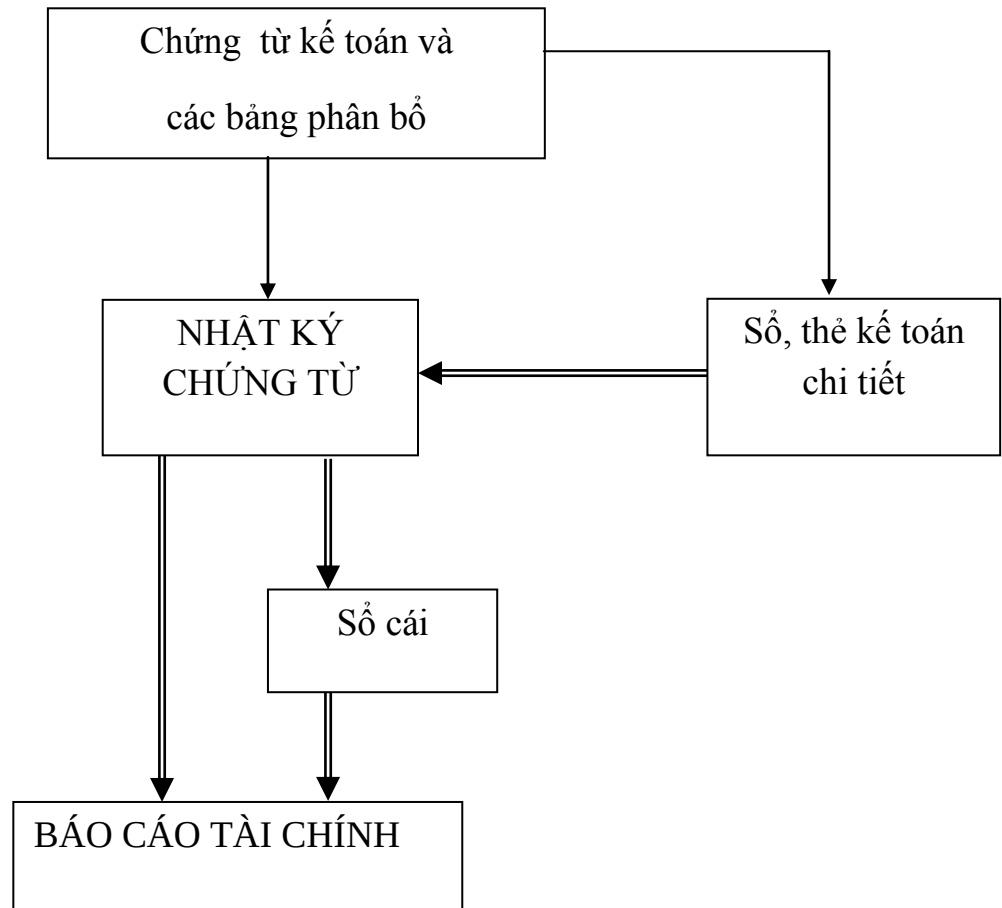
- Phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ.

- Đối với hàng tồn kho công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản lượng ước tính tương đương.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ là phương pháp đường thẳng.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỉ lệ quy định của nhà nước tính trên thu nhập chịu thuế

(2) Hình thức tổ chức kế toán



Ghi chú                       $\longrightarrow$  Ghi hàng ngày  
                                   $\Longrightarrow$  Ghi định kỳ

**Sơ đồ 2.7: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký- chứng từ**

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu của bảng phân bổ ghi vào các Nhật Ký – chứng từ có liên quan.

- Cuối tháng khóa sổ, cộng số liệu trên các Nhật Ký – Chứng từ kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật Ký chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan.

Số liệu tổng cộng ở Sổ cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký – Chứng từ, được dùng để lập BCTC.

*(3) Đặc điểm sử dụng tài khoản công ty.*

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Để phù hợp với tình hình kinh doanh, công ty chi tiết các tài khoản thành các tiểu khoản nhỏ, đặc biệt là các khoản phải thu, tập hợp chi phí, nguyên vật liệu, nhân công. Chi tiết tới bậc 3.

Các tài khoản công ty không sử dụng

- TK 151 : Hàng đi đường
- TK 223 : Đầu tư vào công ty liên kết
- TK 243 : Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại
- TK 347 : Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- TK 351 : Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- TK 352 : Dự phòng phải trả.
- TK 419 : Cổ phiếu quỹ
- TK 611 : Mua hàng
- TK 631 : Giá thành sản xuất

*(4) Sổ sách hạch toán tổng hợp của công ty*

- Các nhật ký chứng từ số 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10.
- Sổ cái các tài khoản

- Hệ thống các thẻ, sổ kế toán chi tiết được công ty lập đúng theo quy định của pháp luật và phù hợp với đặc điểm kế toán công ty, bao gồm: Sổ quỹ tiền mặt, Sổ tiền gửi Ngân hàng ( chi tiết cho từng Ngân hàng), Sổ chi tiết

TSCĐ (chi tiết cho từng đối tượng) , Sổ chi tiết các tài khoản, Sổ theo dõi chi phí chi tiết cho các tài khoản

## **2.2 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh.**

### ***2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí tại Công ty cổ phần Hàng Kênh***

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, công ty phải bỏ ra những chi phí sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung. Vậy để quản lý chặt chẽ những khoản chi phí đó công ty phải tiến hành phân loại từng nhân tố sản xuất trong cơ cấu giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng được yêu cầu của quản lý.

Việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được phân tích theo từng khoản mục chi phí. Từ đó là cơ sở so sánh kiểm tra việc thực hiện các khoản mục chi phí với từng khoản mục giá thành dự toán và giúp cho việc phân tích đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí trên phát sinh ở các phân xưởng sản xuất với tính chất chi phí phát sinh chung cho mọi sản phẩm, do đó để hạch toán chi tiết xác định chi phí sản xuất chung cho từng sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ theo tiêu thức hệ số quy đổi.

### ***2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh.***

#### ***2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất***

Công ty cổ phần Hàng Kênh sản xuất nhiều mặt hàng tại các địa điểm khác nhau, mỗi mặt hàng có nguyên vật liệu và quy trình công nghệ hoàn toàn khác nhau nên công ty đã chọn đối tượng hạch toán kế toán là từng xí nghiệp sản xuất và chi tiết từng phân xưởng.

Trong đề tài em đi sâu nghiên cứu kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của xí nghiệp thắm tại công ty cổ phần Hàng Kênh. Tại xí nghiệp Thắm len Hàng Kênh, đối tượng hạch toán kế toán chi phí sản

xuất chính là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh tại xí nghiệp trong kì kế toán: quý I năm 2012.

#### ***2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty sản xuất. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành của xí nghiệp thảm Hàng Kênh là thành phẩm Thảm nhập kho trong kỳ.

#### ***2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành***

##### ***2.2.3.1 Kỳ tính giá thành***

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, vào chu kỳ sản xuất sản phẩm. Căn cứ vào tình hình cụ thể của công ty thì kỳ tính giá thành là theo quý. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

##### ***2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành***

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... công ty đã lựa chọn tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn). Việc công ty lựa chọn một phương pháp tính giá phù hợp sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho công ty.

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả

sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

|                                          |   |                                       |   |                                            |   |                                        |
|------------------------------------------|---|---------------------------------------|---|--------------------------------------------|---|----------------------------------------|
| Tổng giá thành<br>sản phẩm hoàn<br>thành | = | Giá trị sản<br>phẩm dở<br>đang đầu kỳ | + | Chi phí sản<br>xuất kinh<br>doanh trong kỳ | - | Giá trị sản<br>phẩm dở<br>đang cuối kỳ |
|------------------------------------------|---|---------------------------------------|---|--------------------------------------------|---|----------------------------------------|

Giá thành đơn vị sản phẩm được xác định theo công thức:

$$\text{Giá thành đơn vị} = \text{Tổng giá thành} / \text{Số sản phẩm hoàn thành}$$

## ***2.2.4 Nội dung và trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

### ***2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Tại xí nghiệp Thảm Hàng Kênh, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các nguyên liệu, vật liệu phụ và nhiên liệu được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Cụ thể như sau:

- Nguyên vật liệu chính bao gồm các loại Len (Len Tây Đức, Len Tân Tây Lan, Len thường, Len thường tẩy), các loại sợi (sợi chung, sợi tơ).

Nguyên vật liệu được bảo quản tại kho với 2 tầng: tầng 1 cho len sợi mộc vừa nhập về và thành phẩm, tầng 2 là các loại len đã qua đã qua giai đoạn nhuộm quay thành từng cuộn nhỏ tiện cho công đoạn dệt. Màu sắc len vô cùng phong phú, lên đến 700 màu được đánh số liên tục từ 01. Tại kho, len sau khi nhuộm màu được bảo quản, sắp xếp theo từng đơn đặt hàng.

- Vật liệu phụ bao gồm các loại hóa chất (Bột nhẹ  $\text{CaCO}_3$ , xà phòng trung tính, nển, axit Foocmics, Albegal set, Irganol PS, Mityl BC,  $\text{H}_2\text{SO}_4$ ,  $\text{H}_2\text{O}_2$ ,  $\text{CH}_3\text{COOH}$ ...) và các loại thuốc nhuộm (Isolan orange SKL 01, Isolan Bordeaux 200%, Isolan Blue 2S- GL01, Isolan Yellow, Isolan Green, Isolan Grey, Lanaset Red, Lanaset 2R....) phục vụ cho quá trình tẩy bóng Thảm và nhuộm màu len.

- Nhiên liệu chủ yếu là than, xăng dùng cho phân xưởng nhuộm là nhiên liệu chạy các máy nhuộm, tẩy, hấp len.

*(1) Tài khoản sử dụng*

- Tài khoản 621.1 : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xí nghiệp Thắm
- Tài khoản 152.1 : Nguyên vật liệu chính
- Tài khoản 152.2 : Vật liệu phụ
- Tài khoản 152.3 : Nhiên liệu

*(2) Chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng*

- Chứng từ : Phiếu lĩnh vật tư, phiếu xuất kho, bảng tổng hợp vật tư xuất dùng.
- Sổ sách : Bảng phân bổ vật tư xuất dùng, nhật ký chứng từ số 7, sổ cho tiết tài khoản 621.1, sổ cái tài khoản 621.1

*(3) Trình tự hạch toán*

Hàng ngày khi xuất len – sợi vào sản xuất thắm, phòng điều hành sản xuất sẽ lập “Phiếu lĩnh vật tư” thành 2 bản cho phòng điều hành sản xuất và đơn vị lĩnh vật tư. “Phiếu lĩnh vật tư” ghi rõ khối lượng cấp phát cho đơn vị sản xuất.

Đơn vị sản xuất sẽ mang phiếu lĩnh vật tư này xuống kho và được các nhân viên kho cấp vật liệu theo đúng số định mức ghi trong phiếu, sau đó cả thủ kho và đơn vị lĩnh ký vào phiếu.

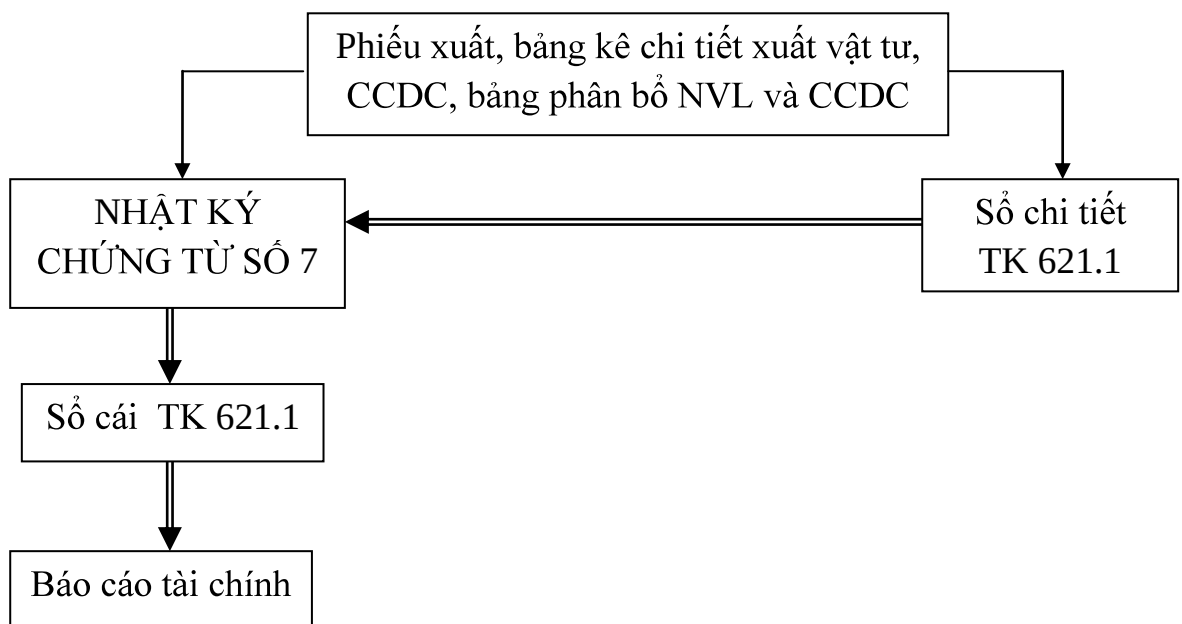
Hàng tháng, phòng điều hành sản xuất sẽ tập hợp tất cả “ phiếu lĩnh vật tư” cấp phát trong tháng làm cơ sở lập “Phiếu xuất kho” , sau khi có sự ký nhận của ban lãnh đạo xí nghiệp, “ phiếu xuất kho” cùng “ phiếu lĩnh vật tư” được tập hợp lại gửi lên phòng Thống kê – kế toán cho kế toán vật tư vào sổ.

Dựa trên “ phiếu xuất kho” kế toán vật tư sẽ vào các sổ chi tiết có liên quan. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được công ty tính theo giá bình quân gia quyền cả Quý. Do vậy trong phiếu xuất kho chỉ ghi số lượng về mặt hiện

vật mà không ghi giá trị xuất. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được tính theo công thức:

|                                  |   |                                                                                                                                               |
|----------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn giá<br>bình quân<br>trong kỳ | = | $\frac{\text{Giá trị NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}}$ |
|----------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Căn cứ vào phiếu xuất kho vật tư, kế toán vật tư lập bảng tổng hợp vật tư xuất dùng sau đó vào Nhật ký chứng từ số 7, sổ chi tiết tài khoản 621.1, sổ cái tài khoản 621.1



Ghi chú :       $\longrightarrow$  Ghi hàng ngày  
                   $\Longrightarrow$  Ghi định kỳ

**Sơ đồ 2.8 : Quy trình hạch toán chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp**



**Ví dụ 1:** Ngày 3/1/2012 căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng điều hành sản xuất lập ra sản phẩm cho xí nghiệp Thảm, xuất kho 366,18 kg Len Tây Đức cho sản xuất phiếu xuất kho số 01 ( Biểu số 2.3 )

**Biểu số 2.1: Bảng kê định mức sản xuất**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân – HP

**BẢNG KÊ ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT**

Đối tượng sản xuất: Thảm Tây Đức

| STT | Phân loại      | Tên quy cách, nhãn hiệu, sản phẩm, hàng hóa | Đơn vị tính       | Khối lượng   |
|-----|----------------|---------------------------------------------|-------------------|--------------|
| 1   | Vật liệu chính | Len Tây Đức                                 | Kg/m <sup>2</sup> | 3,59         |
| 2   | Vật liệu chính | Len Tân Tây Lan                             | Kg/m <sup>2</sup> | 0,047        |
| 3   | Vật liệu chính | Len thường                                  | Kg/m <sup>2</sup> | 0,005        |
| 4   | Vật liệu chính | Len thường tẩy                              | Kg/m <sup>2</sup> | 0,056        |
| 5   | Vật liệu chính | Sợi tơ                                      | Kg/m <sup>2</sup> | 0,003        |
| 6   | Vật liệu chính | Sợi chung                                   | Kg/m <sup>2</sup> | 1,61         |
|     |                | <b>Cộng</b>                                 |                   | <b>5,311</b> |

Căn cứ vào “Bảng kê định mức”( Biểu số 2.1), và kế hoạch sản xuất phòng điều hành sản xuất viết “ Phiếu lĩnh vật tư”( Biểu số 2.2)

***Biểu số 2.2: Phiếu lĩnh vật tư***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân – HP

Tổ : dệt    Khung :

**PHIẾU LĨNH VẬT TƯ**

Kích thước: 1,7 x 2,4 x 25

Số : 1

Ngày 3 tháng 1 năm 2012

Mức độ: Thảm Tây Đức

| STT | Loại len          | Đơn vị tính | Định mức cấp phát | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------|-------------------|---------|
| 1   | Len Tây Đức       | Kg          | 366,18            |         |
| 2   | Len Tân Tây Lan   | Kg          | 4,794             |         |
| 3   | Len thường        | Kg          | 0,51              |         |
| 4   | Len thường ( tây) | Kg          | 5,712             |         |
| 5   | Sợi tơ            | Kg          | 0,306             |         |
| 6   | Sợi chung         | Kg          | 164,22            |         |
|     | <b>Cộng</b>       | <b>Kg</b>   | <b>541,722</b>    |         |

Thủ kho

Người lĩnh

Phụ trách cung tiêu

Giám đốc

( Ký, họ tên)

( Ký, họ tên)

( ký, họ tên)

( Ký, họ tên)



Đơn giá xuất kho của từng loại vật liệu ghi trên phiếu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Việc tính giá bình quân cả kỳ được thực hiện 1 lần vào cuối quý. Kế toán căn cứ vào số liệu trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ để tính đơn giá bình quân cả kỳ của từng loại hàng. Sau đây em xin trình bày cách tính đơn giá xuất kho của Len Tây Đức.

Hàng ngày sau khi nhận được phiếu nhập – xuất kho liên quan đến Len Tây Đức, kế toán tiến hành ghi vào Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ mở cho Len Tây Đức (Biểu số 2.4). Đến cuối quý, kế toán tiến hành tổng hợp số lượng và giá trị vật liệu trong kỳ và tính ra đơn giá bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

Theo số liệu trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, ( sản phẩm, hàng hóa) Quý I năm 2012, trong Quý xí nghiệp không nhập Len Tây Đức. Mặt khác, tồn đầu kỳ của Len Tây Đức là 2.840 kg trị giá 28.372.973

Áp dụng công thức theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ:

|                                        |   |                            |   |         |
|----------------------------------------|---|----------------------------|---|---------|
| Đơn giá bình quân<br>cả kỳ Len Tây Đức | = | $\frac{28.372.973}{2.840}$ | = | 9.990,5 |
|----------------------------------------|---|----------------------------|---|---------|

Trị giá Len Tây Đức xuất ngày 3/1 là :  $366,18 \times 9.990,5 = 3.658.321$

Tương tự như vậy, kế toán cũng tính được đơn giá xuất kho cho các NVL khác.

Căn cứ vào phiếu xuất kho NVL, công cụ dụng cụ, kế toán lập Nhật ký chứng từ số 7( Biểu số 2.29), và sổ chi tiết vật liệu dụng cụ hàng hóa (Biểu số 2.4), sau đó vào bảng tổng hợp xuất len sợi ( Biểu số 2.5), sổ cái tài khoản 621.1 (Biểu số 2.8)

**Biểu số 2.4 : Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ ( sản phẩm, hàng hóa )**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S10-DN

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

( QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ ( SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)**

Quý I năm 2012

Tài khoản : 1521      Tên kho : Nguyên vật liệu chính

Tên quy cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa: Len Tây Đức

| Chứng từ |       | Diễn giải                    | TKĐƯ  | Đơn giá | Nhập     |            | Xuất            |                   | Tồn           |                  |
|----------|-------|------------------------------|-------|---------|----------|------------|-----------------|-------------------|---------------|------------------|
| SH       | NT    |                              |       |         | Số lượng | Thành tiền | Số lượng        | Thành tiền        | Số lượng      | Thành tiền       |
|          |       | Đầu kỳ                       |       | 9.990,5 |          |            |                 |                   | 2.840         | 28.372.973       |
| PX0001   | 3/1   | Xuất NVL cho sx thảm Tây Đức | 621.1 | 9.990,5 |          |            | 366,18          | 3.658.321         | 2460,25       |                  |
| ...      | ...   | .....                        | ..... | .....   | .....    | .....      | .....           | .....             | .....         | .....            |
| PX0005   | 9/1   | Xuất NVL cho sx thảm Tây Đức | 621.1 | 9.990,5 |          |            | 670,14          | 6.695.023         |               |                  |
| .....    | ..... | .....                        | ..... | .....   | .....    | .....      | .....           | .....             | .....         | .....            |
|          |       | <b>Cộng SPS</b>              |       |         |          |            | <b>2.194,38</b> | <b>21.922.917</b> |               |                  |
|          |       | <b>Số dư cuối kỳ</b>         |       |         | -        | -          |                 |                   | <b>645,62</b> | <b>6.450.056</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

( Nguồn : Phòng Thống kê – kế toán \_ công ty cổ phần Hàng Kênh )

***Biểu số 2.5: Bảng tổng hợp xuất len sợi vào sản xuất – Quý I/2012***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 – Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP XUẤT LEN SỢI VÀO SẢN XUẤT**

Quý I năm 2012

| Nội dung         | M <sup>2</sup>   | Len Tây Đức     |                   | Len Tân Tây Lan |                   | Len thường   |                  | Len thường tẩy  |                    | Sợi tơ     |                | Sợi chung       |                   | Tổng cộng          |
|------------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|--------------|------------------|-----------------|--------------------|------------|----------------|-----------------|-------------------|--------------------|
|                  |                  | SL              | Tiền              | SL              | Tiền              | SL           | Tiền             | SL              | Tiền               | SL         | Tiền           | SL              | Tiền              |                    |
| Thảm Tây Đức     | 574,97           | 2.063,91        | 20.619.459        | 26,74           | 2.916.127         | 3,11         | 341.081          | 32,07           | 3.720.565          | 1,63       | 107.413        | 925,881         | 28.874.358        | <b>56.579.003</b>  |
| Thảm TD tẩy      | 34,286           | 7.960           | 79.524            | 65,02           | 7.090.748         |              |                  | 50,18           | 5.821.577          | 0,097      | 6.392          | 55,211          | 1.721.800         | <b>14.720.041</b>  |
| Thảm TD mộc      | 403,99           | 103,152         | 1.030.538         | 216,804         | 23.643.560        | 18,64        | 2.044.305        | 977,256         | 113.375.378        | 1,153      | 75.979         | 655,168         | 20.132.069        | <b>160.601.829</b> |
| Thảm mặt ghế     | 80,362           | 19,358          | 193.396           | 43,126          | 4.698.709         | 3,29         | 360.816          | 186,114         | 21.595.172         | 0,22       | 14.498         | 124,79          | 3.891.560         | <b>30.754.151</b>  |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.093,608</b> | <b>2.194,38</b> | <b>21.922.917</b> | <b>351,69</b>   | <b>38.349.144</b> | <b>25,04</b> | <b>2.746.202</b> | <b>1.245,65</b> | <b>144.512.692</b> | <b>3,1</b> | <b>204.282</b> | <b>1.761,05</b> | <b>54.919.787</b> | <b>262.655.024</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Biểu số 2.6: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản 621.1: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp Xí nghiệp Thảm

Phân xưởng: xí nghiệp Thảm

| CT    |      | Diễn giải                                        | TKĐƯ  | Chi nợ TK 621.1 |              |             |             |                  |
|-------|------|--------------------------------------------------|-------|-----------------|--------------|-------------|-------------|------------------|
| SH    | NT   |                                                  |       | Tổng số tiền    | Chia ra      |             |             |                  |
|       |      |                                                  |       |                 | Thảm Tây Đức | Thảm TD tẩy | Thảm TD mộc | Thảm mặt ghế mộc |
|       |      | Số dư đầu kỳ                                     |       |                 |              |             |             |                  |
| PX01  | 3/1  | Xuất kho vật liệu cho sản xuất thảm Tây Đức      | 152.1 | 10.041.266      | 10.041.266   |             |             |                  |
| PX02  | 4/1  | Xuất kho vật liệu cho sản xuất thảm Tự doanh mộc | 152.1 | 72.855.720      |              |             | 72.855.720  |                  |
| ..... | .... | .....                                            | ....  | .....           | .....        | .....       | .....       | .....            |
| PX05  | 9/1  | Xuất kho vật liệu cho sản xuất thảm Tây Đức      | 152.1 | 18.376.356      | 18.376.356   |             |             |                  |
| ..... | .... | .....                                            | ....  | .....           | .....        | .....       | .....       | .....            |
| PX08  | 3/2  | Xuất kho vật liệu cho sản xuất thảm Tây Đức      | 152.1 | 28.161.381      | 28.161.381   |             |             |                  |
|       |      | Cộng SPS Nợ                                      |       | 262.655.024     | 56.579.003   | 14.720.041  | 160.601.829 | 30.754.151       |
|       |      | Ghi có TK 621.1                                  |       | 262.655.024     |              |             |             |                  |
|       |      | Số dư cuối kỳ                                    |       |                 |              |             |             |                  |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

***Biểu số 2.7: Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ XUẤT DÙNG**

( Trích Xí nghiệp Thảm Hàng Kênh )

Quý I năm 2012

| <b>Có<br/>Nợ</b> | <b>152.1</b>       | <b>152.2</b>      | <b>152.3</b>      | <b>153.1</b>      | <b>153.2</b>     | <b>Tổng cộng</b>   |
|------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| TK<br>621.1      | 262.655.024        |                   |                   |                   |                  | <b>262.655.024</b> |
| TK<br>627.1      |                    | 44.868.046        | 77.438.000        | 16.121.520        | 2.151.617        | <b>140.579.183</b> |
| <b>Cộng</b>      | <b>262.655.024</b> | <b>44.868.046</b> | <b>77.438.000</b> | <b>16.121.520</b> | <b>2.151.617</b> | <b>403.234.207</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

( Ký, họ tên )

Người lập biểu

( Ký, họ tên )



***Biểu số 2.8: Sổ cái TK 621.1- Chi phí NVL trực tiếp xí nghiệp Thảm***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S05-DN

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

( QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản 621.1\_ Chi phí NVL trực tiếp xí nghiệp Thảm

Năm 2012

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK, đối ứng nợ TK 621.1 | Quý I              | Quý II | Quý III | Quý IV | Cộng |
|------------------------------------|--------------------|--------|---------|--------|------|
| 152.1                              | 262.655.024        |        |         |        |      |
| <b>Cộng SPS Nợ</b>                 | <b>262.655.024</b> |        |         |        |      |
| <b>Tổng SPS Có</b>                 | <b>262.655.024</b> |        |         |        |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               |                    |        |         |        |      |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

#### 2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần Hàng Kênh

Tại xí nghiệp Thảm Hàng Kênh, chi phí nhân công trực tiếp bao gồm có lương và các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) của công nhân phân xưởng dệt- tĩa và phân xưởng nhuộm.

- Lương trả công nhân trực tiếp sản xuất: công ty chọn hình thức trả lương theo sản phẩm không hạn chế.

+ Đối với công nhân dệt: tiền lương được tính bằng số m<sup>2</sup> thảm người công nhân làm được nhân với đơn giá tiền lương kế hoạch.

$$\text{Tiền lương} = \text{Số m}^2 \text{ thảm CN làm được} \times \text{Đơn giá tiền lương kế hoạch}$$

+ Đối với công nhân tĩa, công nhân nhuộm và các lao động gián tiếp: tiền lương sẽ được tính dựa trên tổng số m<sup>2</sup> thảm thành phẩm nhập kho trong kỳ nhân với đơn giá tương ứng với từng đối tượng lao động.

$$\text{Tiền lương} = \text{Số m}^2 \text{ thảm thành phẩm} \times \text{Đơn giá tương ứng}$$

+ Công nhân còn được hưởng trợ cấp độc hại:

$$\text{Trợ cấp độc hại} = \text{Số m}^2 \text{ thảm hoàn thành} \times \text{Đơn giá độc hại}$$

- Các khoản trích theo lương:

Dựa vào các yếu tố như: thâm niên làm việc, trình độ tay nghề, bằng cấp chức vụ.. sẽ lập cho mỗi nhân viên một hệ số lương nhất định. Các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp sẽ tính trên lương hệ số.

$$\text{Lương hệ số} = 830.000 \times \text{hệ số lương}$$

Ngoài các khoản tiền lương chính, tiền thưởng, tiền trợ cấp, công ty và công nhân viên còn phải thực hiện nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), kinh phí công đoàn (KPCĐ), theo quy định của nhà nước, cụ thể như sau:

| Khoản mục        | Doanh nghiệp | Người lao động | Tổng cộng    |
|------------------|--------------|----------------|--------------|
| BHXXH            | 17%          | 7%             | 24%          |
| BHYT             | 3%           | 1,5%           | 4,5%         |
| KPCĐ             | 2%           | 0%             | 2%           |
| BHTN             | 1%           | 1%             | 2%           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>23%</b>   | <b>9,5%</b>    | <b>32,5%</b> |

Các khoản BHXXH, BHYT, BHTN sẽ tính lương dựa trên lương hệ số, còn KPCĐ tính trên tổng thu nhập.

- Quỹ bảo hiểm xã hội: Được sử dụng để chi trả, trợ cấp cho người lao động có tham gia đóng BHXXH trong trường hợp mất khả năng lao động

- Quỹ bảo hiểm y tế: Được trích lập để trợ cấp người lao động có tham gia đóng góp BHYT trong các hoạt động chăm sóc, khám chữa bệnh

- Kinh phí công đoàn : được dùng để chi cho các hoạt động của tổ chức công đoàn như hoạt động văn hóa, thể thao

- Bảo hiểm thất nghiệp: là khoản hỗ trợ tài chính tạm thời dành cho những người bị mất việc mà đáp ứng đủ yêu cầu theo Luật định.

Như vậy, tổng thu nhập của một công nhân được tính như sau:

Tổng thu nhập = Lương chính + Phụ cấp – 7%BHXXH – 1,5% BHYT – 1%BHTN

#### (1) Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 622.1: Chi phí nhân công trực tiếp xí nghiệp Thảm
- Tài khoản 334.1: Phải trả công nhân viên xí nghiệp Thảm
- Tài khoản 338 : Phải trả phải nộp khác

Bao gồm : Tài khoản 338.2 – kinh phí công đoàn (KPCĐ)

Tài khoản 338.3 –Bảo hiểm xã hội (BHXXH)

Tài khoản 338.4 –Bảo hiểm y tế (BHYT)

Tài khoản 338.9 –Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

*(2) Chứng từ và sổ sách sử dụng*

- Chứng từ Bảng chấm công, bảng số m<sup>2</sup> thảm hoàn thành, bảng tính lương, bảng thanh toán lương, bảng kê trích nộp các khoản trích theo lương, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

- Sổ sách :sổ chi tiết TK 622.1, nhật ký chứng từ số 7, sổ cái TK 622.1

*(3) Trình tự hạch toán*

Hàng ngày, tình hình lao động sản xuất của công nhân được theo dõi đồng thời bởi 2 nhà quản lý cấp trên trực thuộc: quản đốc phân xưởng và các tổ trưởng.

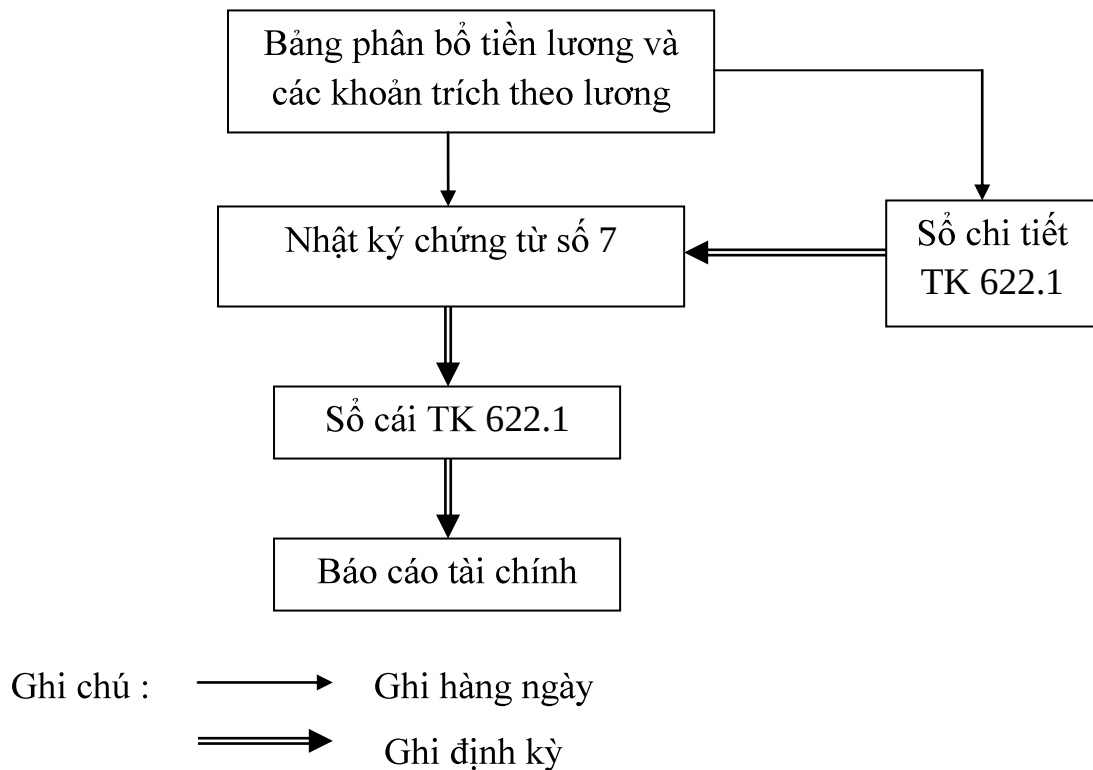
Quản đốc phân xưởng có trách nhiệm quản lý thời gian làm việc và chấm công cho các công nhân do mình quản lý trên bảng chấm công, đồng thời theo dõi các đơn nghỉ hưởng BHXH của công nhân như: đơn xin nghỉ phép, đơn xin nghỉ ốm đau, thai sản... số ngày nghỉ có lý do, số ngày nghỉ không lý do.

Cứ mỗi buổi làm việc, các tổ trưởng ghi lại số công nhân có mặt và kết quả lao động của từng công nhân dựa vào số nút thảm, số kg len, sợi mà công nhân đó đã dệt, tủa, nhuộm được, cuối tháng số nút thảm sẽ được quy đổi cụ thể ra số m<sup>2</sup> thảm.

Cuối tháng, các chứng từ này bao gồm: bảng chấm công, bảng số m<sup>2</sup> thảm hoàn thành, các giấy tờ nghỉ BHXH....được tổng hợp lại chuyển lên phòng Tổ chức hành chính. Cán bộ phòng tổ chức hành chính có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đề xuất với ban giám đốc về chế độ tiền lương, thưởng, bảo hiểm cho từng người lao động trong tháng dựa trên quy định chung của công ty.

Sau khi được sự phê duyệt của ban giám đốc, tất cả các chứng từ liên quan được chuyển đến phòng Thống kê – kế toán để kế toán lập bảng tính lương, bảng kê theo dõi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN và Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty. Kế toán tiền lương tiếp tục lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương. Căn

cứ vào bảng này kế toán tổng hợp và ghi vào nhật ký chứng từ số 7 ( Biểu số 2.29), Sổ cái TK 622.1( Biểu số 2.18)



**Sơ đồ 2.9: Quy trình luân hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

**Biểu số 2.9: Bảng đơn giá ước tính chi phí nhân công trực tiếp**

**ĐƠN GIÁ ƯỚC TÍNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG  
TRỰC TIẾP SẢN XUẤT**

| Loại phẩm         | Hệ số quy đổi | Đơn giá ước tính |
|-------------------|---------------|------------------|
| Phẩm mặt ghế mộc  | 1             | 720.000          |
| Phẩm tự doanh mộc | 1,05          | 756.000          |
| Phẩm tự doanh tẩy | 1,1           | 792.000          |
| Phẩm Tây Đức      | 1,15          | 828.000          |

**Ví dụ :**

Tính lương phải trả cho công nhân Bùi Phương Anh phân xưởng Dệt, tổ 4 - sản xuất thảm Tây Đức. Trong tháng 2/2012, công nhân Bùi Phương Anh dệt được 2,1m<sup>2</sup> thảm

$$\text{Tiền lương của công nhân} = 828.000 \times 2,1 = 1.738.800$$

Hàng ngày các quản đốc phân xưởng và tổ trưởng tiến hành chấm công cho công nhân nhằm tăng cường tính kỷ luật, đảm bảo tiến độ sản xuất, chế độ đóng bảo hiểm xã hội

Theo bảng chấm công tại phân xưởng Dệt công nhân Bùi Phương Anh đi làm 25 công.

$$\begin{aligned}\text{Lương đóng bảo hiểm} &= \text{Lương cơ bản} \times \text{Hệ số lương} \\ &= 830.000 \times 2,6 = 2.158.000\end{aligned}$$

$$\text{Trích BHXH trừ vào lương} = 7 \% \times 2.158.000 = 151.060$$

$$\text{Trích BHYT trừ vào lương} = 1,5 \% \times 2.158.000 = 32.370$$

$$\text{Trích BHTN trừ vào lương} = 1 \% \times 2.158.000 = 21.580$$

$$\begin{aligned}\text{Lương CN thực lĩnh} &= 1.738.800 + 173.880 - (151.060 + 32.370 + 21.580) \\ &= 1.707.670\end{aligned}$$

**Biểu số 2.10: Bảng chấm công phân xưởng Dệt**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số:01A-LĐTL

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân- Hải Phòng

(QĐ số 15 /2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CHẤM CÔNG**

Tháng 2 năm 2012

Phân xưởng: Dệt

| STT | Họ tên                | Chức vụ    | Ngày trong tháng |     |     |       |           |       |   |     |     |     |     | Quy ra công |        |
|-----|-----------------------|------------|------------------|-----|-----|-------|-----------|-------|---|-----|-----|-----|-----|-------------|--------|
|     |                       |            | 1                | 2   | 3   | 4     | 5         | 6     | 7 | ... | 27  | 28  | 29  | Đi làm      | Chế độ |
| A   | <b>Tổ 1</b>           |            |                  |     |     |       |           |       |   |     |     |     |     |             |        |
| 1   | Nguyễn Thị Ánh        | CND        | +                | +   | +   | +     | CN        | +     | + |     | +   | +   | +   | 25          |        |
| 2   | Nguyễn Thị Chung      | CND        | +                | +   | +   | +     | CN        | +     | + |     | +   | +   | +   | 25          |        |
|     | .....                 | .....      | .....            | ... | ... | ..... |           | ..... |   | ... | ... | ... | ... |             |        |
| D   | <b>Tổ 4</b>           |            |                  |     |     |       |           |       |   |     |     |     |     |             |        |
| 1   | <b>Bùi Phương Anh</b> | <b>CND</b> | +                | +   | +   | +     | <b>CN</b> | +     | + |     | +   | +   | +   | <b>25</b>   |        |
| 2   | Đinh Thị Dung         | CND        | +                | +   | +   | +     | CN        | +     | + |     | +   | +   | +   | 25          |        |
|     | Hoàng Thị Duyên       | CND        | +                | +   | +   | +     | CN        | +     | + |     | +   | +   | +   | 25          |        |
|     | .....                 | .....      | .....            | ... | ... | ..... |           | ..... |   | ... | ... | ... | ... |             |        |

Ngày 29 tháng 2 năm 2012

Người lập  
( Ký, họ tên )

Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

**Biểu số 2.11: Bảng thanh toán lương**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**Phân xưởng dệt  
Tháng 2 năm 2012

| STT      | Họ tên           | Số công   | Hệ số lương | Lương đóng BH      | Lương sản phẩm     | Độc hại           | Tổng thu nhập      | Trừ vào lương ( 9,5%) |                  |                  |                   | Thực lĩnh          |
|----------|------------------|-----------|-------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|------------------|------------------|-------------------|--------------------|
|          |                  |           |             |                    |                    |                   |                    | BHXH (7%)             | BHYT (1,5%)      | BHTN (1%)        | Cộng              |                    |
|          | <b>Tổ 1</b>      |           |             | <b>51.100.000</b>  | <b>43.586.800</b>  | <b>4.358.680</b>  | <b>47.945.480</b>  | <b>3.577.000</b>      | <b>766.500</b>   | <b>511.000</b>   | <b>4.854.500</b>  | <b>43.090.980</b>  |
| 1        | Nguyễn T Ánh     | 25        | 2,48        | 2.058.400          | 1.663.200          | 166.320           | 1.829.520          | 144.060               | 30.870           | 20.580           | 195.510           | 1.634.010          |
| 2        | Ng T Chung       | 25        | 2,36        | 1.958.800          | 1.663.200          | 166.320           | 1.829.520          | 137.116               | 29.382           | 19.558           | 186.086           | 1.643.434          |
|          | .....            |           |             | .....              | .....              | .....             | .....              | .....                 | .....            | .....            | .....             | .....              |
|          | <b>Tổ 4</b>      |           |             | <b>112.536.000</b> | <b>95.639.000</b>  | <b>9.563.900</b>  | <b>105.202.900</b> | <b>7.877.520</b>      | <b>1.688.040</b> | <b>1.125.360</b> | <b>10.690.920</b> | <b>94.511.980</b>  |
| <b>1</b> | <b>Bùi P Anh</b> | <b>25</b> | <b>2,60</b> | <b>2.158.000</b>   | <b>1.738.800</b>   | <b>173.880</b>    | <b>1.912.680</b>   | <b>151.060</b>        | <b>32.370</b>    | <b>21.580</b>    | <b>205.010</b>    | <b>1.707.670</b>   |
| 2        | Đinh Thị Dung    | 25        | 2,60        | 2.158.000          | 1.738.800          | 173.880           | 1.912.680          | 151.060               | 32.370           | 21.580           | 205.010           | 1.707.670          |
| 3        | Hoàng T Duyên    | 25        | 2,84        | 2.357.200          | 1.987.200          | 198.720           | 2.185.920          | 165.004               | 35.358           | 23.572           | 223.934           | 1.961.986          |
|          | .....            |           |             | .....              | .....              | .....             | .....              | .....                 | .....            | .....            | .....             | .....              |
|          | <b>Cộng</b>      |           |             | <b>352.750.000</b> | <b>278.900.532</b> | <b>27.890.053</b> | <b>328.790.585</b> | <b>24.692.500</b>     | <b>5.291.250</b> | <b>3.527.500</b> | <b>33.511.250</b> | <b>265.389.282</b> |

Người lập biểu  
( Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên)Ngày 29 tháng 2 năm 2012  
Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu)



**Biểu số 2.12: Bảng tổng hợp tiền lương xí nghiệp Thảm**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

Xí nghiệp Thảm Hàng Kênh

Quý I năm 2012

| Đơn vị             | SL  | Lương đóng<br>BH     | Lương sp<br>(thời gian) | Độc hại           | Tổng thu<br>nhập     | Trừ vào lương (9,5%) |                   |                   |                    | Thực lĩnh          |
|--------------------|-----|----------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|                    |     |                      |                         |                   |                      | BHXX(7%)             | BHYT(1,5%)        | BHTN(1%)          | Cộng               |                    |
| <b>I)BPSX</b>      |     |                      |                         |                   |                      |                      |                   |                   |                    |                    |
| PX Dệt – Tia       | 165 | 1.157.250.000        | 804.274.162             | 80.427.416        | 884.701.578          | 81.007.500           | 17.358.750        | 11.572.500        | 109.938.750        | 774.762.828        |
| PX nhuộm           | 5   | 28.560.000           | 18.560.173              | 1.856.017         | 20.416.190           | 1.999.200            | 428.400           | 285.600           | 2.713.200          | 17.702.990         |
| Cộng I             | 170 | 1.185.810.000        | 822.834.335             | 82.283.433        | 905.117.768          | 83.006.700           | 17.787.150        | 11.858.100        | 112.651.950        | 792.465.818        |
| <b>II)BP QL PX</b> |     |                      |                         |                   |                      |                      |                   |                   |                    |                    |
| ĐHSX               | 8   | 60.000.000           | 44.413.687              | 3.000.000         | 47.413.687           | 4.200.000            | 900.000           | 600.000           | 5.700.000          | 41.713.687         |
| Thiết kế           | 5   | 42.000.000           | 29.509.124              | 2.100.000         | 31.609.124           | 2.940.000            | 630.000           | 420.000           | 3.990.000          | 27.619.124         |
| Bảo vệ             | 2   | 12.600.000           | 9.906.375               | 630.000           | 10.536.375           | 882.000              | 189.000           | 126.000           | 1.197.000          | 9.339.375          |
| Cộng II            | 15  | 114.600.000          | 83.829.186              | 5.730.000         | 89.559.186           | 8.002.000            | 1.719.000         | 1.146.000         | 10.887.000         | 78.672.186         |
| <b>III)BP QLDN</b> |     |                      |                         |                   |                      |                      |                   |                   |                    |                    |
| Giám đốc           | 3   | 45.000.000           | 41.000.000              | 4.500.000         | 45.500.000           | 3.150.000            | 675.000           | 450.000           | 4.725.000          | 41.225.000         |
| Cộng III           | 3   | 45.000.000           | 41.000.000              | 4.500.000         | 45.500.000           | 3.150.000            | 675.000           | 450.000           | 4.725.000          | 41.225.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   |     | <b>1.345.410.000</b> | <b>947.663.521</b>      | <b>92.513.433</b> | <b>1.040.176.954</b> | <b>94.178.700</b>    | <b>20.181.150</b> | <b>13.454.100</b> | <b>127.813.950</b> | <b>912.363.004</b> |

(Nguồn: Phòng Thống kê kế toán công ty)

***Biểu số 2.13: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Xí nghiệp thăm Hàng Kênh

Quý I năm 2012

| STT       | Ghi có TK<br>Ghi nợ TK             | TK 334             | TK 338            |                    |                   |                   |                    | Tổng cộng            |
|-----------|------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
|           |                                    |                    | TK 338.2          | TK 338.3           | TK 338.4          | TK 338.9          | Cộng               |                      |
| <b>01</b> | Chi phí NCTT<br>TK 622.1           | 905.117.768        | 18.102.335        | 201.587.700        | 35.574.300        | 11.858.100        | 267.112.455        | <b>1.172.240.223</b> |
| <b>02</b> | Chi phí sản xuất chung<br>TK 627.1 | 89.559.186         | 1.791.184         | 19.482.000         | 3.438.000         | 1.146.000         | 25.857.184         | <b>115.416.370</b>   |
|           | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>994.676.954</b> | <b>19.893.539</b> | <b>221.069.700</b> | <b>39.012.300</b> | <b>13.004.100</b> | <b>292.979.639</b> | <b>1.287.656.593</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng thống kê – Kế toán)

***Biểu số 2.14: Phiếu kế toán số 13***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÈNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 13

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

| STT | Nội dung       | TK Nợ | TK Có | Số tiền            | Chi tiết tài khoản |       |         |
|-----|----------------|-------|-------|--------------------|--------------------|-------|---------|
|     |                |       |       |                    | TK Nợ              | TK Có | Số tiền |
| 1   | Lương phải trả | 622.1 |       | 905.117.768        |                    |       |         |
|     |                | 627.1 |       | 89.559.186         |                    |       |         |
|     |                |       | 334.1 | 994.676.954        |                    |       |         |
|     | <b>Cộng</b>    |       |       | <b>994.676.954</b> |                    |       |         |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

***Biểu số 2.15: Phiếu kế toán số 14***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÈNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 14

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

| STT | Nội dung                     | TK Nợ | TK Có | Số tiền            | Chi tiết tài khoản |       |             |
|-----|------------------------------|-------|-------|--------------------|--------------------|-------|-------------|
|     |                              |       |       |                    | TK Nợ              | TK Có | Số tiền     |
| 1   | Trích lương tính vào chi phí | 622.1 |       | 267.112.455        |                    |       |             |
|     |                              | 627.1 |       | 25.857.184         |                    |       |             |
|     |                              |       | 338   | 292.979.639        |                    | 338.2 | 19.893.539  |
|     |                              |       |       |                    |                    | 338.3 | 221.069.700 |
|     |                              |       |       |                    |                    | 338.4 | 39.012.300  |
|     |                              |       |       |                    |                    | 338.9 | 13.004.100  |
|     | <b>Cộng</b>                  |       |       | <b>292.979.639</b> |                    |       |             |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Biểu số 2.16: Phiếu kế toán số 15**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 15

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

| STT | Nội dung           | TK Nợ | TK Có | Số tiền              | Chi tiết tài khoản |       |         |
|-----|--------------------|-------|-------|----------------------|--------------------|-------|---------|
|     |                    |       |       |                      | TK Nợ              | TK Có | Số tiền |
| 1   | Kết chuyển chi phí | 154.1 |       | 1.865.400.868        |                    |       |         |
|     |                    |       | 621.1 | 262.655.024          |                    |       |         |
|     |                    |       | 622.1 | 1.172.240.223        |                    |       |         |
|     |                    |       | 627.1 | 430.505.736          |                    |       |         |
|     | <b>Cộng</b>        |       |       | <b>1.865.400.868</b> |                    |       |         |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

**Biểu số 2.17: Sổ chi tiết tài khoản 622.1- Chi phí NCTT Xí nghiệp Thảm**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tài khoản 622.1 \_ Chi phí nhân công trực tiếp xí nghiệp Thảm

Từ ngày 1/1 /2012 đến 31/ 3/ 2012

| Chứng từ |       | Diễn giải                                            | TKĐƯ  | Số phát sinh         |                      |
|----------|-------|------------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|
| Ngày     | Số    |                                                      |       | Nợ                   | Có                   |
|          |       | <b>Đầu kỳ</b>                                        |       |                      |                      |
| 31/3     | PKT13 | Tính lương phải trả cho công nhân lao động trực tiếp | 334.1 | 905.117.768          |                      |
| 31/3     | PKT14 | Các khoản trích theo lương tính vào chi phí          | 338.2 | 18.102.335           |                      |
|          |       |                                                      | 338.3 | 201.578.700          |                      |
|          |       |                                                      | 338.4 | 35.574.300           |                      |
|          |       |                                                      | 338.9 | 11.858.100           |                      |
| 31/3     | PKT15 | Kết chuyển CP nhân công vào giá thành sp             | 154.1 |                      | 1.172.240.223        |
|          |       | <b>Cộng SPS</b>                                      |       | <b>1.172.240.223</b> | <b>1.172.240.223</b> |
|          |       | <b>Cuối kỳ</b>                                       |       |                      |                      |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ

***Biểu số 2.18: Sổ cái tài khoản 622.1 \_ Chi phí NCTT xí nghiệp Thảm***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S05-DN

124Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân– Hải Phòng

( QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản 622.1 \_ Chi phí nhân công trực tiếp Xí nghiệp Thảm

| <b>Số dư đầu năm</b> |           |
|----------------------|-----------|
| <b>Nợ</b>            | <b>Có</b> |
|                      |           |

| <b>Ghi có các TK đối ứng nợ với TK622.1</b> | <b>Quý I</b>         | <b>Quý II</b> | <b>Quý III</b> | <b>Quý IV</b> | <b>Cộng</b> |
|---------------------------------------------|----------------------|---------------|----------------|---------------|-------------|
| 334.1                                       | 905.117.768          |               |                |               |             |
| 338.2                                       | 18.102.335           |               |                |               |             |
| 338.3                                       | 201.578.700          |               |                |               |             |
| 338.4                                       | 35.574.300           |               |                |               |             |
| 338.9                                       | 11.858.100           |               |                |               |             |
| <b>Cộng SPS nợ</b>                          | <b>1.172.240.223</b> |               |                |               |             |
| <b>Tổng SPS có</b>                          | <b>1.172.240.223</b> |               |                |               |             |
| <b>Dư cuối kỳ</b>                           |                      |               |                |               |             |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

( Ký, họ tên)

( Ký, họ tên)

( Ký, họ tên, đóng dấu)

#### 2.2.4.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Tại xí nghiệp thắm Hàng Kênh, chi phí sản xuất chung là các chi phí phát sinh trong phân xưởng, bộ phận sản xuất thắm của công ty.

- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, bao bì xuất dùng tại các phân xưởng như: Dây nilong, dây cỏi, giấy gói, Giấy xi măng Nhật, giấy Kráp, kéo dệt, dao rết, Nhíp, quần yếm BHLĐ, quần áo BHLĐ, kéo tĩa, khóa nẹp sắt.

- Chi phí lương phải trả cho lao động gián tiếp: tiền lương và các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) cho các nhân viên quản lý phân xưởng của xí nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc phân xưởng sản xuất Thắm như máy móc thiết bị, nhà xưởng kho tàng...

- Chi phí dịch vụ mua ngoài như chi phí sửa chữa TSCĐ, điện, nước....

- Chi phí bằng tiền khác như hội nghị, tiếp khách, giao dịch.

##### (1) Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 627.1 : Chi phí sản xuất chung xí nghiệp thắm

- Tài khoản 152.2 : Vật liệu phụ

- Tài khoản 152.3 : Nhiên liệu

- Tài khoản 153.1 : Công cụ dụng cụ

- Tài khoản 153.2 : Bao bì đóng gói

- Tài khoản 334.1 : Phải trả công nhân viên

- Tài khoản 338 : Phải trả, phải nộp khác

- Tài khoản 214 : Khấu hao tài sản cố định

##### (2) Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Chứng từ : phiếu xuất kho, bảng chấm công, bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ lương và bảo hiểm, bảng phân bổ công cụ dụng cụ cho các phân xưởng, bảng kê mức trích khấu hao.

- Sổ sách : Nhật ký chứng từ số 7, sổ chi tiết TK 627.1, sổ cái TK 627.1

(3) Quy trình hạch toán

❖ Đối với chi phí NVL, công cụ dụng cụ sản xuất chung.

- Tuân thủ nguyên tắc hàng tồn kho áp dụng cho toàn xí nghiệp, đơn giá xuất kho các vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Kế toán chỉ cần theo dõi cập nhật vật tư nhập xuất về mặt số lượng.

- Phương pháp hạch toán chi phí vật liệu công cụ dụng cụ sản xuất chung được hạch toán giống như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Cuối kỳ, căn cứ vào bảng phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng kế toán giá thành sẽ tập hợp chi phí vật liệu dụng cụ vào tài khoản 627.1 trên Nhật ký chứng từ số 7 và Sổ cái 627.1

❖ Đối với chi phí nhân công gián tiếp

- Quy trình hạch toán chi phí nhân công gián tiếp tương tự như hạch toán nhân công trực tiếp.

- Cuối tháng, căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương kế toán giá thành tiến hành tập hợp vào tài khoản 627.1 trên nhật ký chứng từ số 7 và sổ cái TK 627.1

❖ Đối với chi phí khấu hao tài sản cố định

- Công ty cổ phần Hàng Kênh có số lượng lớn TSCĐ, đặc biệt là diện tích mặt bằng lớn. Tuân thủ nguyên tắc trong toàn công ty về tài sản cố định là tài sản cố định dùng cho bộ phận nào thì khấu hao được tính vào chi phí bộ phận đó. Do vậy chi phí khấu hao của xí nghiệp Thảm Hàng Kênh bao gồm toàn bộ chi phí khấu hao của tài sản sử dụng tại xí nghiệp thảm.

- Tài sản cố định của công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Theo đó:

Mức khấu hao 1 năm sẽ được tính theo công thức:

|              |   |                |
|--------------|---|----------------|
| Mức khấu hao | = | Nguyên giá     |
| hàng năm     |   | Số năm sử dụng |

Như vậy, mức khấu hao hàng tháng được tính theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao hàng Quý} = \frac{\text{Mức khấu hao hàng năm}}{4}$$

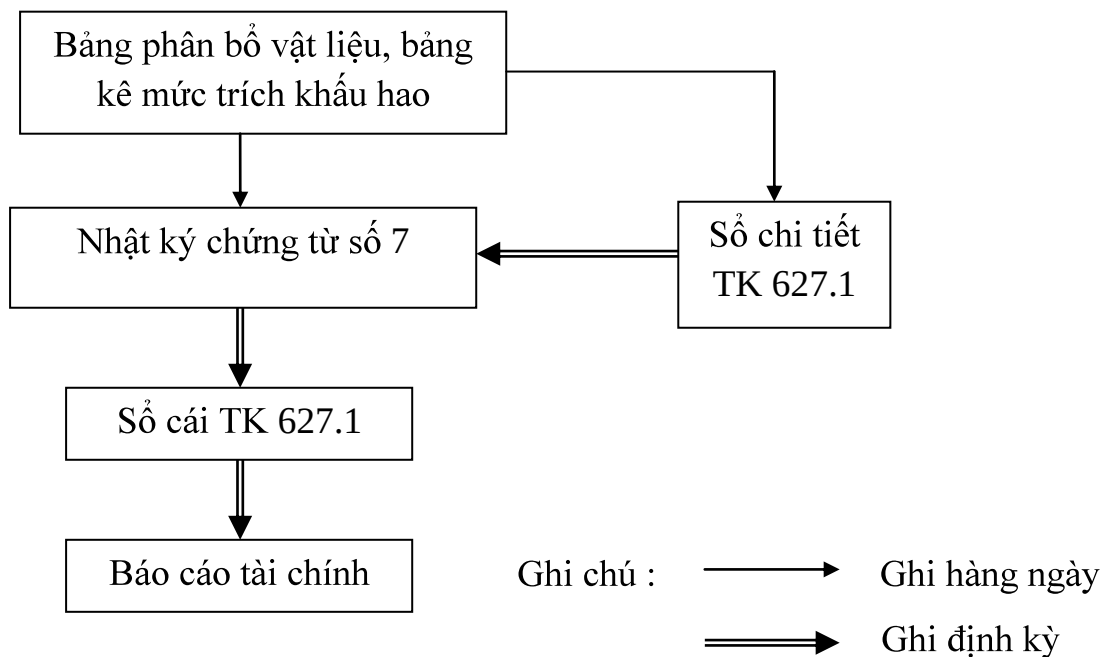
- Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào tình hình tăng giảm tài sản cố định, tính khấu hao cho từng loại và tập hợp vào bảng kê mức trích khấu hao tài sản cố định. Từ đó kế toán giá thành vào nhật ký chứng từ số 7 ( Biểu số 2.29) và sổ cái TK 627.1( Biểu số 2.22 )

❖ Đối với hạch toán chi phí dịch vụ mua ngoài và CP bằng tiền khác.

- Các khoản tiền điện nước được thanh toán theo hình thức chuyển khoản. Dựa vào hóa đơn và giấy báo Nợ của ngân hàng kế toán tiền gửi ngân hàng tiến hành ghi sổ

- Các khoản chi phí chung đã chi bằng tiền mặt, căn cứ vào hóa đơn, phiếu chi, kế toán tiền mặt sẽ tiến hành ghi sổ sách có liên quan.

- Trên cơ sở số liệu trên bảng phân bổ vật liệu ( biểu số 2.7 ) và Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội ( Biểu số 2.13). Cuối kỳ kế toán giá thành dựa vào số liệu đã phản ánh trên để ghi Nhật ký chứng từ số 7( Biểu số 2.29) và sổ cái 627.1( Biểu số 2.22)



**Sơ đồ 2.10: Quy trình luân hạch toán chi phí sản xuất chung**



**Biểu số 2.19: Bảng kê mức trích khấu hao TSCĐ**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S04b-DN

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân- Hải Phòng

( QĐ số 15/2006QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

**BẢNG KÊ MỨC TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Xí nghiệp thăm Hàng Kênh

Quý I năm 2012

| STT       | Tên tài sản                           | Năm đưa vào sử dụng | Nguyên giá           | Giá trị hao mòn      | Giá trị còn lại      | Thời gian sử dụng còn lại | Mức trích khấu hao một năm | Mức trích khấu hao 1 quý |
|-----------|---------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| A         | B                                     | C                   | 1                    | 2                    | 3 = 1-2              | D                         | E                          | F                        |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>       |                     |                      |                      |                      |                           | <b>536.964.884</b>         | <b>134.241.221</b>       |
| 1         | Nồi hơi đốt than công suất 1000Kg / h | Quý IV/ 2011        | 220.000.000          | 11.000.000           | 209.000.000          | 5                         | 44.000.000                 | 11.000.000               |
| 2         | Nhà số 1 – 2 tầng Cát Bi              | 1991                | 988.199.647          | 697.496.221          | 290.703.426          | 5                         | 58.124.685                 | 14.531.171               |
| 3         | Xưởng dệt tĩa thảm                    | Quý IV/2008         | 2.143.613.294        | 633.340.292          | 1.510.273.002        | 8                         | 194.873.936                | 48.718.484               |
|           | .....                                 | .....               | .....                | .....                | .....                | ....                      | .....                      | .....                    |
| <b>II</b> | <b>Tài sản cố định vô hình</b>        |                     |                      |                      |                      |                           | <b>0</b>                   | <b>0</b>                 |
|           | <b>Cộng</b>                           |                     | <b>4.254.568.063</b> | <b>1.785.963.830</b> | <b>2.468.604.233</b> |                           | <b>536.964.884</b>         | <b>134.241.221</b>       |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

***Biểu số 2.20: Phiếu kế toán số 12***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 12

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

| STT | Nội dung                          | TK<br>Nợ | TK<br>Có | Số tiền            | Chi tiết tài khoản |       |         |
|-----|-----------------------------------|----------|----------|--------------------|--------------------|-------|---------|
|     |                                   |          |          |                    | TK Nợ              | TK Có | Số tiền |
| 1   | Trích khấu hao TSCĐ tại xí nghiệp | 627.1    | 214      | 134.241.221        |                    |       |         |
|     | <b>Cộng</b>                       |          |          | <b>134.241.221</b> |                    |       |         |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Biểu số 2.21: Sổ chi tiết TK 627.1**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh-Lê Chân-Hải Phòng

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK627.1\_ Chi phí sản xuất chung xí nghiệp Thảm

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

| Chứng từ |       | Diễn giải                                             | TK    | Số phát sinh       |                    |
|----------|-------|-------------------------------------------------------|-------|--------------------|--------------------|
| Ngày     | Số    |                                                       |       | Nợ                 | Có                 |
|          |       | <b>Đầu kỳ</b>                                         |       |                    |                    |
| 9/1      | PXK09 | Xuất hóa chất, thuốc nhuộm cho px nhuộm               | 152.2 | 44.868.046         |                    |
| 10/1     | PXK10 | Xuất nhiên liệu cho px nhuộm                          | 152.3 | 77.438.000         |                    |
| 15/1     | PXK11 | Xuất giấy gói hàng, đai nẹp cho px nhuộm              | 153.2 | 2.551.617          |                    |
| 17/1     | PXK13 | Xuất kéo tia dệt, viên hợp kim, ta rô các loại cho px | 153.1 | 16.121.520         |                    |
| 19/2     | PC82  | Thanh toán tiền bảo dưỡng tài sản                     | 111   | 9.858.650          |                    |
| 25/2     | UNC53 | Trả tiền điện nước, điện thoại Quý I-2012             | 112.1 | 30.010.197         |                    |
| 31/3     | PKT12 | Trích khấu hao TSCĐ Quý I                             | 214   | 134.241.221        |                    |
| 31/3     | PKT13 | Tính lương phải trả cho nhân viên px                  | 334.1 | 89.559.186         |                    |
| 31/3     | PKT14 | Các khoản trích theo lương vào chi phí                | 338.2 | 1.791.184          |                    |
|          |       |                                                       | 338.3 | 19.482.000         |                    |
|          |       |                                                       | 338.4 | 3.438.000          |                    |
|          |       |                                                       | 338.9 | 1.146.000          |                    |
| 31/3     | PKT15 | Kết chuyển chi phí                                    | 154.1 |                    | 430.505.621        |
|          |       | <b>Cộng SPS</b>                                       |       | <b>430.505.621</b> | <b>430.505.621</b> |
|          |       | <b>Cuối kỳ</b>                                        |       |                    |                    |

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

***Biểu số 2.22: Sổ cái tài khoản 627.1\_Chí phí SXC xí nghiệp Thảm***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S05-DN

124Nguyễn Đức Cảnh -Lê Chân -Hải Phòng

( QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản 627.1\_Chí phí sản xuất chung Xí nghiệp Thảm

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK , đối ứng nợ TK 627.1 | Quý I              | Quý II | Quý III | Quý IV | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------|--------|---------|--------|------|
| 111                                 | 9.858.650          |        |         |        |      |
| 112.1                               | 30.010.197         |        |         |        |      |
| 152.2                               | 44.868.046         |        |         |        |      |
| 152.3                               | 77.438.000         |        |         |        |      |
| 153.1                               | 16.121.520         |        |         |        |      |
| 153.2                               | 2.551.617          |        |         |        |      |
| 214                                 | 134.241.221        |        |         |        |      |
| 334.1                               | 89.690.541         |        |         |        |      |
| 338.2                               | 1.791.184          |        |         |        |      |
| 338.3                               | 19.482.000         |        |         |        |      |
| 338.4                               | 3.438.000          |        |         |        |      |
| 338.9                               | 1.146.000          |        |         |        |      |
| <b>Tổng SPS nợ</b>                  | <b>430.505.621</b> |        |         |        |      |
| <b>Cộng SPS có</b>                  | <b>430.505.621</b> |        |         |        |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                |                    |        |         |        |      |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

( Ký, họ tên)

( Ký, họ tên)

( Ký, họ tên, đóng dấu)

#### 2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh

(1) *Hệ thống chứng từ*: Bảng xác định sản phẩm dở dang, phiếu kế toán kết chuyển chi phí, bảng tính giá thành sản phẩm...

(2) *Tài khoản sử dụng*: 154.1 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang xí nghiệp thắm. Cuối kỳ kế toán tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất của toàn công ty đã tập hợp theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành sản phẩm hoàn thành. Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: Các loại chi phí trên đều được tập hợp vào bên nợ tài khoản 154.1. Cụ thể: Cuối kỳ tính giá sau khi đã tập hợp được các chứng từ liên quan, kế toán tập hợp chi phí NVL TT (TK 621.1), chi phí NCTT (TK 622.1), chi phí sản xuất chung (TK 627.) và sử dụng tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK154.1) để tính giá thành sản phẩm.

\*(3) *Sổ sách sử dụng*: Sổ cái TK 154.1, nhật ký chứng từ số 7, bảng tính giá thành sản phẩm.....

(4) *Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần hàng Kênh*:

Công ty đánh giá dở dang theo Quý. Cuối quý sản phẩm hoàn thành nhập kho được coi là thành phẩm, còn lại là sản phẩm dở dang được đánh giá qua kiểm kê.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ được thực hiện theo phương pháp sản lượng hoàn thành tương đương. Cuối kỳ, các bộ phận liên quan tham gia công tác kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang.

Tại xí nghiệp thắm Hàng Kênh, do đặc thù sản xuất thủ công, mỗi tấm thắm hoàn thành trong thời gian tương đối dài và có định mức NVL chính nhất định, NVL chính được cấp phát theo định mức cho tổ sản xuất ngay từ đầu. Chi phí nhân công trực tiếp nằm trong sản phẩm dở dang được xác định dựa vào số m<sup>2</sup> thắm đã dệt trong sản phẩm dở dang. Chi phí sản xuất chung doanh nghiệp xác định hoàn thành 100%, do trong kỳ chi phí phát sinh không

nhieu và đều có thể tính trước được. Vì vậy doanh nghiệp xác định chi phí SXC phát sinh kỳ nào cho hết trong kỳ đấy.

$$\text{Chi phí NVL trực tiếp nằm trong SP dở dang CK} = \text{Khối lượng sản phẩm dở dang} \times \text{Định mức chi phí vật liệu}$$

$$\text{Chi phí NCTT nằm trong sản phẩm dở dang} = \frac{\text{Số m}^2 \text{ thảm dở dang cuối kỳ}}{\text{Tổng số m}^2 \text{ thảm đã dệt trong kỳ}} \times \text{Tổng chi phí NCTT trong kỳ}$$

Tại thời điểm Quý I /2012, xí nghiệp thảm Hàng Kênh có chi phí dở dang đầu kỳ là 74.850.074 VNĐ (trong đó chi phí NVT trực tiếp là 16.424.697 và chi phí NCTT là 58.425.377)

Vào ngày 31/3/2012, Tại xí nghiệp Thảm Hàng Kênh có

- Tổng số m<sup>2</sup> thảm thành phẩm nhập trong kỳ : 1.514,028 m<sup>2</sup> (trong đó thảm Tây Đức : 744,68 m<sup>2</sup>, thảm tự doanh tẩy : 101,574 m<sup>2</sup> , thảm tự doanh mộc : 560,539 m<sup>2</sup> , thảm mặt ghé mộc : 107,235 m<sup>2</sup>)

- Tổng số m<sup>2</sup> thảm dở dang cuối kỳ : 41,993 m<sup>2</sup> (trong đó thảm Tây Đức: 10,533 m<sup>2</sup>, Thảm tự doanh tẩy : 8,43m<sup>2</sup>, thảm tự doanh mộc: 15,08m<sup>2</sup> , Thảm mặt ghé 7,95 m<sup>2</sup> )

\* *Phân bổ chi phí* :- Chi phí NVL TT cấp phát theo định mức

- Chi phí NCTT, chi phí SXC phân bổ theo hệ số quy đổi

Do mỗi loại sản phẩm có độ khó, độ bóng và kỹ thuật dệt len khác nhau, vì vậy công ty đã xây dựng bảng hệ số quy đổi giữa các sản phẩm. Thảm mặt ghé là loại thảm đơn giản nhất, tiêu tốn ít chi phí nhất nên được coi là loại thảm tiêu chuẩn.

**Biểu số 2.23 Bảng hệ số quy đổi quy đổi giữa các sản phẩm****BẢNG HỆ SỐ QUY ĐỔI**

| Sản phẩm | Thảm tây đức | Thảm tự doanh tẩy | Thảm tự doanh mộc | Thảm mặt ghế mộc |
|----------|--------------|-------------------|-------------------|------------------|
| Hệ số    | 1,15         | 1,1               | 1,05              | 1                |

Tổng số lượng sản phẩm hoàn thành quy đổi :

$$= (744,68 \times 1,15) + (101,574 \times 1,1) + (560,539 \times 1,05) + (107,235 \times 1) \\ = 1.663,914$$

✓ **Tính giá thành sản phẩm thảm Tây Đức**

- Xác định chi phí NCTT tính trên 1 m<sup>2</sup> thảm mặt ghế mộc ( sản phẩm chuẩn)

|                                           |   |                                   |   |         |
|-------------------------------------------|---|-----------------------------------|---|---------|
| Chi phí NCTT/1 m <sup>2</sup> mặt ghế mộc | = | $\frac{1.172.240.223}{1.663,914}$ | = | 704.508 |
|-------------------------------------------|---|-----------------------------------|---|---------|

➔ Chi phí NCTT/1 m<sup>2</sup> Tây Đức = 704.508 x 1,15 = 810.184 VNĐ

Khoản mục chi phí NCTT phát sinh Tây Đức = 810.184 x 744,68  
= 603.327.537 VNĐ

- Xác định chi phí SXC tính trên 1 m<sup>2</sup> thảm mặt ghế mộc ( sản phẩm chuẩn)

|                                           |   |                                 |   |         |
|-------------------------------------------|---|---------------------------------|---|---------|
| Chi phí SXC /1 m <sup>2</sup> mặt ghế mộc | = | $\frac{430.505.621}{1.663,914}$ | = | 258.730 |
|-------------------------------------------|---|---------------------------------|---|---------|

➔ Chi phí SXC /1 m<sup>2</sup> Tây Đức = 258.730 x 1,15 = 297.540 VNĐ

Khoản mục chi phí SXC Tây Đức = 297.540 x 744,68  
= 221.572.087 VNĐ

**Biểu số 2.24: Bảng phân bổ chi phí sản xuất****BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT**

| Khoản mục             | Thảm Tây Đức       | Thảm tự doanh tẩy | Thảm tự doanh mộc | Thảm mặt ghế mộc |
|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| <b>Chi phí NVL TT</b> | <b>56.579.003</b>  | 14.720.041        | 160.601.829       | 30.754.151       |
| <b>Chi phí NCTT</b>   | <b>603.327.537</b> | 78.715.625        | 414.649.182       | 75.547.879       |
| <b>Chi phí SXC</b>    | <b>221.572.087</b> | 28.908.354        | 152.280.184       | 27.744.996       |
| <b>Cộng</b>           | <b>881.478.627</b> | 122.344.020       | 727.531.195       | 134.047.206      |

\* Tập hợp chi phí sản xuất

Nợ TK 154.1 (t. Tây Đức) : 881.478.627

Có TK 621.1 : 56.579.003

Có TK 622.1 : 603.327.537

Có TK 627.1 : 221.572.087

Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ( t.Tây Đức) :

$$= 56.579.003 + 603.327.537 + 221.572.087 = 881.478.627$$

\* Xác định dở dang cuối kỳ

- Chi phí NVL TT nằm trong sản phẩm DDCK (thảm Tây Đức):

$$= 10,533 \times ( 9.990,5 \times 3,59 + 109.055 \times 0,047 + 109.673 \times 0,005 + 116.014 \times 0,056 + 65.897 \times 0,003 + 31.186 \times 1,61 )$$

$$= 1.036.906 \text{ VNĐ}$$

- Chi phí NCTT nằm trong sản phẩm DDCK (thảm Tây Đức):

$$= 10,553 / ( 10,553 + 744,68 ) \times 603.327.537 = 8.414.645 \text{ VNĐ}$$

→ Tổng chi phí dở dang cuối kỳ ( thảm Tây Đức) :

$$= 1.036.906 + 8.414.645 = 9.451.551 \text{ VNĐ}$$



*\* Tính giá thành sản phẩm*

Cuối quý, sau khi tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành lập thẻ tính giá thành sản phẩm để tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn.

Tại xí nghiệp thảm Hàng Kênh, đối tượng tính giá thành là thành phẩm thảm nhập kho trong kỳ. Do có sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất nên giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ được tính theo công thức:

|                                    |   |                                 |   |                                     |   |                                  |
|------------------------------------|---|---------------------------------|---|-------------------------------------|---|----------------------------------|
| Tổng giá<br>thành SP<br>hoàn thành | = | Giá trị SP<br>dở dang<br>đầu kỳ | + | Chi phí sx<br>phát sinh<br>trong kỳ | - | Giá trị SP<br>dở dang<br>cuối kỳ |
|------------------------------------|---|---------------------------------|---|-------------------------------------|---|----------------------------------|

$$\text{Giá thành đơn vị} = \text{Tổng giá thành} / \text{Số thành phẩm hoàn thành}$$

- Khoản mục chi phí NVT TT trong giá thành ( thảm Tây Đức):

$$= 2.922.309 + 56.579.003 - 1.036.906 = 58.464.406$$

- Khoản mục chi phí NCTT trong giá thành ( thảm Tây Đức)

$$= 22.202.679 + 603.327.537 - 8.414.645 = 617.115.571 \text{ VNĐ}$$

- Khoản mục chi phí SXC (thảm Tây Đức) = 221.572.087 VNĐ

*Giá thành của thảm Tây Đức:*

$$= 58.464.406 + 617.115.571 + 221.572.087 = 897.152.064$$

|                                     |                |   |                              |   |           |
|-------------------------------------|----------------|---|------------------------------|---|-----------|
| <i>Giá thành đơn vị</i><br><i>u</i> | <i>Tây Đức</i> | = | $\frac{897.152.064}{744,68}$ | = | 1.204.748 |
|-------------------------------------|----------------|---|------------------------------|---|-----------|

✓ *Tương tự kế toán tính chi phí dở dang cuối kỳ và tính giá thành cho các loại thảm khác: thảm tự doanh tây, thảm tự doanh mộc, thảm mặt ghế mộc*

***Biểu số 2.25: Thẻ tính giá thành sản phẩm – Thảm Tây Đức***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S37-DN

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân – Hải Phòng

( QĐ số 15/2006 /QĐ –BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

Quý I năm 2012

Tên sản phẩm : Thảm Tây Đức

| <b>Khoản mục chi phí</b> | <b>Dở dang đầu kỳ</b> | <b>Phát sinh trong kỳ</b> | <b>Dở dang cuối kỳ</b> | <b>Giá thành</b>   | <b>Giá thành đơn vị</b> |
|--------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|
| 1.Chi phí NVLTT          | 2.922.309             | 56.579.003                | 1.036.906              | 58.464.406         | 78.509                  |
| 2. Chi phí NCTT          | 22.202.679            | 603.327.537               | 8.414.645              | 617.115.571        | 828.699                 |
| 3. Chi phí SXC           |                       | 221.572.087               |                        | 221.572.087        | 297.540                 |
| <b>Cộng</b>              | <b>25.124.988</b>     | <b>881.478.627</b>        | <b>9.451.551</b>       | <b>897.152.064</b> | <b>1.204.748</b>        |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

*(Ký, họ tên)*

**Biểu số 2.26: Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S37-DN

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân – Hải Phòng

( QĐ số 15/2006 /QĐ –BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

Quý I năm 2012

| Sản phẩm          | ĐVT            | Số lượng         | TK621   |                    | TK622   |                      | TK627   |                    | Giá thành            | Giá thành đơn vị |
|-------------------|----------------|------------------|---------|--------------------|---------|----------------------|---------|--------------------|----------------------|------------------|
|                   |                |                  | Đơn giá | Thành tiền         | Đơn giá | Thành tiền           | Đơn giá | Thành tiền         |                      |                  |
| Thảm Tây Đức      | m <sup>2</sup> | 744,68           | 78.509  | 58.464.406         | 828.699 | 617.115.571          | 297.540 | 221.572.087        | 897.152.064          | 1.204.748        |
| Thảm tự doanh tẩy | m <sup>2</sup> | 101,574          | 269.836 | 27.408.417         | 792.669 | 80.514.561           | 284.064 | 28.908.367         | 136.831.345          | 1.347.110        |
| Thảm tự doanh mộc | m <sup>2</sup> | 560,539          | 260.015 | 145.748.548        | 756.638 | 424.125.324          | 271.667 | 152.280.148        | 722.154.020          | 1.288.320        |
| Thảm mặt ghế mộc  | m <sup>2</sup> | 107,235          | 252.442 | 27.070.618         | 720.608 | 77.274.399           | 258.730 | 27.745.019         | 132.090.036          | 1.231.781        |
| <b>Cộng</b>       | m <sup>2</sup> | <b>1.514,028</b> |         | <b>258.691.989</b> |         | <b>1.199.029.855</b> |         | <b>430.505.621</b> | <b>1.888.227.465</b> |                  |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

\* Nhập kho thành phẩm

***Biểu số 2.27: Phiếu kế toán số 16***

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

**Số 16**

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

| STT | Nội dung            | TK Nợ | TK Có | Số tiền              | Chi tiết tài khoản |       |         |
|-----|---------------------|-------|-------|----------------------|--------------------|-------|---------|
|     |                     |       |       |                      | Tk Nợ              | TK Có | Số tiền |
| 1   | Nhập kho thành phẩm | 155.1 | 154.1 | 1.888.227.465        |                    |       |         |
|     | <b>Cộng</b>         |       |       | <b>1.888.227.465</b> |                    |       |         |

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

**Biểu số 2.28: Phiếu nhập kho – nhập kho thành phẩm**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nợ TK 155.1

Số 5

Có TK 154.1

Họ và tên: Nguyễn Thị Dung

Nhập tại kho: Thành phẩm

Đơn vị: Xí nghiệp thảm Hàng Kênh

| STT | Tên thành phẩm    | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền    |
|-----|-------------------|----------------|----------|-----------|---------------|
| 1   | Thảm Tây Đức      | M <sup>2</sup> | 744,68   | 1.204.748 | 897.152.064   |
| 2   | Thảm tự doanh tẩy | M <sup>2</sup> | 101,574  | 1.347.110 | 136.831.345   |
| 3   | Thảm tự doanh mộc | M <sup>2</sup> | 560,539  | 1.288.319 | 722.153.275   |
| 4   | Thảm mặt ghế      | M <sup>2</sup> | 107,235  | 1.231.788 | 132.090.781   |
|     | <b>Cộng</b>       |                |          |           | 1.888.227.465 |

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một tỷ tám trăm tám mươi tám triệu, hai trăm hai mươi bảy ngàn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng.

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

***Biểu số 2.29: Nhật ký - chứng từ số 7***

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S04a7-DN

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân – Hải Phòng

( QĐ số 15/2006 /QĐ –BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**

Quý I năm 2012

| STT | TK Có<br>TK nợ    | 152.1              | 152.2             | 152.3             | 621.1              | 622.1                | 627.1              | 214                | 334.1              | 338.2             |
|-----|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 01  | TK154.1           |                    |                   |                   | 262.655.024        | 1.172.240.223        | 430.505.621        |                    |                    |                   |
| 02  | TK621.1           | 262.655.024        |                   |                   |                    |                      |                    |                    |                    |                   |
| 03  | TK622.1           |                    |                   |                   |                    |                      |                    |                    | 905.117.768        | 18.102.335        |
| 04  | TK627.1           |                    | 44.868.046        | 77.438.000        |                    |                      |                    | 134.241.221        | <b>89.559.186</b>  | 1.791.184         |
|     | <b>Cộng A</b>     | <b>262.655.024</b> | <b>44.868.046</b> | <b>77.438.000</b> | <b>262.655.024</b> | <b>1.111.575.131</b> | <b>425.076.888</b> | <b>134.241.221</b> | <b>994.676.954</b> | <b>19.893.539</b> |
|     | 155               |                    |                   |                   |                    |                      |                    |                    |                    |                   |
|     | <b>Cộng B</b>     |                    |                   |                   |                    |                      |                    |                    |                    |                   |
|     | <b>Cộng (A+B)</b> | <b>262.655.024</b> | <b>44.868.046</b> | <b>77.438.000</b> | <b>262.655.024</b> | <b>1.111.575.131</b> | <b>425.076.888</b> | <b>134.241.221</b> | <b>994.676.954</b> | <b>19.893.539</b> |

**Biểu số 2.29 : Nhật ký- chứng từ số 7( tiếp)**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân – Hải Phòng

Mẫu số S04a7-DN

( QĐ số 15/2006 /QĐ –BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**

Quý I năm 2012

| STT | TK Có              | 338.3              | 338.4             | 338.9             | 153.1             | 153.2            | 111              | 112.1             | 154.1                | Tổng cộng chi phí    |
|-----|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
|     | TK nợ              |                    |                   |                   |                   |                  |                  |                   |                      |                      |
| 01  | TK154.1            |                    |                   |                   |                   |                  |                  |                   |                      | 1.865.400.868        |
| 02  | TK621.1            |                    |                   |                   |                   |                  |                  |                   |                      | 262.655.024          |
| 03  | TK622.1            | 201.578.700        | 35.574.300        | 11.858.100        |                   |                  |                  |                   |                      | 1.172.240.223        |
| 04  | TK627.1            | 19.482.000         | 3.438.000         | 1.146.000         | 16.121.520        | 2.551.617        | 9.858.650        | 30.010.197        |                      | 430.505.621          |
|     | <b>Cộng A</b>      | <b>221.069.700</b> | <b>39.012.300</b> | <b>13.004.100</b> | <b>16.121.520</b> | <b>2.551.617</b> | <b>9.858.650</b> | <b>30.010.197</b> |                      | <b>3.730.801.736</b> |
|     | 155                |                    |                   |                   |                   |                  |                  |                   | 1.888.227.465        | 1.888.227.465        |
|     | <b>Cộng B</b>      |                    |                   |                   |                   |                  |                  |                   | 1.888.227.465        | 1.888.227.465        |
|     | <b>Cộng ( A+B)</b> | <b>221.069.700</b> | <b>39.012.300</b> | <b>13.004.100</b> | <b>16.121.520</b> | <b>2.551.617</b> | <b>9.858.650</b> | <b>30.010.197</b> | <b>1.907.742.854</b> | <b>5.619.029.201</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ  
( Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.30: Sổ cái TK 154.1\_ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số S05 – DN

124 Nguyễn Đức Cảnh- Lê Chân- Hải Phòng

( QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/3/2006 của bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI**

Tài khoản 154.1\_ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang xí nghiệp thảm

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
| 74.850.074    |    |

| Ghi nợ TK 154.1,<br>đối ứng có TK sau | Quý I                | Quý II | Quý III | Quý IV | Cộng |
|---------------------------------------|----------------------|--------|---------|--------|------|
| 621.1                                 | 262.655.024          |        |         |        |      |
| 622.1                                 | 1.172.240.223        |        |         |        |      |
| 627.1                                 | 430.505.621          |        |         |        |      |
| <b>Tổng SPS nợ</b>                    | <b>1.865.400.868</b> |        |         |        |      |
| <b>Cộng SPS Có</b>                    | <b>1.888.227.465</b> |        |         |        |      |
| <b>Số dư cuối kỳ -<br/>Nợ</b>         | <b>52.023.477</b>    |        |         |        |      |
| <b>Số dư cuối kỳ-<br/>Có</b>          |                      |        |         |        |      |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi số  
( Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên)Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHƯƠNG 3:**  
**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC**  
**KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT**  
**VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH**

**3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh.**

Qua quá trình thực tập tại công ty cổ phần Hàng Kênh, em nhận thấy đây là một đơn vị kinh doanh sản xuất rất nhạy bén trong cơ chế thị trường, hội đồng thành viên, giám đốc đến tất cả các phòng ban luôn biết phát huy những ưu điểm vốn có, để tạo ra môi trường lao động kinh doanh tốt, đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Công ty đã và đang tìm cho mình những bước đi đầy triển vọng và có những tín hiệu khởi sắc đáng mừng. Sau hơn 80 năm thành lập và phát triển công ty đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường bằng các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành phù hợp, đủ sức cạnh tranh. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế, quản lý lao động đã giúp công ty từng bước hòa nhập với nhịp điệu phát triển kinh tế của đất nước, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ của mình đối với người lao động cũng như với nhà nước, chủ động trong sản xuất kinh doanh, tìm kiếm mở rộng thị trường, liên tục đổi mới, tái mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên toàn công ty. Đặc biệt, từ khi nhà nước ta áp dụng chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, công ty không ngừng quan tâm chú trọng đến việc tìm các phương án đổi mới trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Hạch toán đúng từ khâu sản xuất và hạch toán chính xác giá thành sản phẩm tạo điều kiện cung cấp các thông tin cần thiết cho Ban giám đốc công ty ra các

quyết định đúng đắn, góp phần mang lại thắng lợi cho đơn vị trong điều kiện cạnh tranh thị trường. Vấn đề tiết kiệm ngày càng được đề cao, nhất là tiết kiệm chi phí sản xuất. Đó là mục tiêu phấn đấu, là một nhiệm vụ chủ yếu của công ty. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý nói chung và công tác quản lý chi phí nói riêng, nhất là trong điều kiện đổi mới hiện nay, đòi hỏi công ty phải tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, phản ánh theo đúng giá thực tế tại mỗi thời điểm phát sinh chi phí, hạch toán và theo phân bổ chi phí theo đúng giá thực tế tại mỗi thời điểm phát sinh chi phí, hạch toán và phân bổ chi phí theo đúng địa điểm phát sinh, đúng các đối tượng chịu chi phí, đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp vào từng đối tượng tính giá.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, công ty đã có những chuyển biến cơ bản trong việc hạch toán chi phí sản xuất từ khâu xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành đến kế toán tổng hợp chi phí, kế toán chi phí giá thành, thực hiện ghi chép phản ánh một cách kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hạch toán phân bổ chi phí sản xuất chung.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần Hàng Kênh, được tìm hiểu về công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm em đã thấy được những ưu nhược điểm của công ty như sau:

### **3.1.1 Ưu điểm**

Công ty cổ phần Hàng Kênh là một doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, song không vì thế mà công ty bị gò bó trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, sự thích ứng linh hoạt với những thay đổi của nền kinh tế thị trường đã giúp công ty đi đúng trên con đường phát triển và hòa chung với sự cạnh tranh của nền kinh tế mở. Cụ thể:

**Thứ nhất, về tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán:**

- Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo công ty thuận tiện cho việc quản lý điều hành.

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng thu thập, kiểm tra xử lý được gửi về phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác, hợp lệ của chứng từ, tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán.

- Bộ máy kế toán tại Công ty với những nhân viên nhiệt tình, tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình tại Công ty. Thêm vào đó, bộ máy kế toán phối hợp khá ăn khớp nhịp nhàng giữa các phân hành kế toán. Các thành viên trong phòng có cơ hội phát huy năng lực trình độ chuyên môn. Bộ máy kế toán linh hoạt có sự liên kết tạo điều kiện cho các kế toán viên học hỏi thêm kinh nghiệm, giao lưu với nhau giúp nâng cao năng suất lao động.

- Công ty sử dụng mạng nội bộ hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý cũng như công tác kế toán. Nhân viên trong công ty có thể chia sẻ các tài liệu cần thiết trên máy tính giúp cho công việc của mỗi người trở nên nhịp nhàng hơn.

**Thứ hai, về hệ thống sổ sách, chứng từ, phương pháp hạch toán tại công ty:**

- Hình thức sổ được sử dụng hiện nay ở Công ty là hình thức Nhật ký – chứng từ. Hình thức này giúp giảm nhẹ khối lượng công việc ghi sổ kế toán do việc ghi quan hệ đối ứng tài khoản ngay trên tờ sổ và kết hợp kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết trên cùng một trang sổ. Việc kiểm tra số liệu, đối chiếu số liệu được tiến hành thường xuyên trên trang sổ nên cung cấp số liệu kịp thời cho việc lập báo cáo tài chính cũng như việc lập báo cáo quản trị theo yêu cầu của nhà lãnh đạo cấp cao

- Nhìn chung, hệ thống chứng từ tại công ty được tổ chức đầy đủ và hợp lý căn cứ trên các quy định của chế độ chứng từ kế toán theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 do Bộ Tài Chính ban hành và đặc điểm kinh doanh của công ty. Công ty không những sử dụng đúng nội dung hạch toán các tài khoản mà còn chi tiết các tài khoản thành các tiểu khoản giúp công tác hạch toán phản ánh đến từng đối tượng đảm bảo thông tin chính xác, cập nhật phục vụ đắc lực cho các quyết định quản lý. Đồng thời kế toán công ty cũng đã xây dựng được trình tự luân chuyển chứng từ một cách hợp lý, đảm bảo nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời và không ảnh hưởng đến các bộ phận khác. Nhờ thế, công tác kế toán nói chung được thực hiện minh bạch, rõ ràng, có căn cứ vững chắc và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất nói riêng tại công ty được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng đầy đủ thông tin cần thiết cho Ban Giám đốc.

- Tại xí nghiệp thảm, do sản xuất mặt hàng thủ công, thời gian hoàn thành sản phẩm kéo dài từ 2 – 3 tháng và luôn tồn đọng chi phí dở dang sang kỳ sau nên công ty chọn kỳ kế toán là theo quý và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kì toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh tại xí nghiệp trong kỳ kế toán, còn đối tượng tính giá thành là thành phẩm Thảm nhập kho trong kỳ là hoàn toàn phù hợp và đúng đắn.

- Phương pháp, nguyên tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đều căn cứ trên những quy định do Bộ Tài Chính ban hành. Hệ thống chứng từ ban đầu được tổ chức hợp pháp, hợp lý và đầy đủ. Do đó, công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty luôn đảm bảo chính xác và kịp thời. Điều này rất có lợi vì công ty luôn có đầy đủ thông tin về chi phí, giá thành khiến cho việc quản lý, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm dễ thực hiện hơn.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tại công ty là phương pháp kê khai thường xuyên, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu

quản lý, giúp Ban giám đốc thường xuyên nắm được tình hình biến động hàng tồn kho và ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

**Thứ ba, về tổ chức quản lý lao động, quản lý vật tư:**

- Công ty đã quản lý lao động có trọng tâm, luôn khuyến khích động viên đối với người lao động bằng chế độ thưởng phạt.

- Việc quản lý và mua sắm vật tư được giao cho các phân xưởng nhưng phải đảm bảo phù hợp với giá cả của thị trường tại địa điểm và thời điểm dưới sự giám sát chặt chẽ của ban vật tư công ty.

- Những ưu điểm về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

**3.1.2 Những tồn tại của công ty**

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng công ty cũng không tránh khỏi những khó khăn, tồn tại nhất định, nhất là trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, biểu hiện cụ thể là:

**Thứ nhất, về phương pháp tính giá thành sản phẩm**

- Phương pháp tính giá thành áp dụng tại công ty là phương pháp trực tiếp. Mặc dù sử dụng phương pháp này sẽ giúp công ty tính giá thành đơn giản hơn nhưng lại chưa phù hợp với thực tế sản xuất của công ty. Do công ty sản xuất nhiều mặt hàng trên cùng một quy trình sản xuất cùng sử dụng các yếu tố sản xuất vì vậy công ty nên tính giá theo phương pháp hệ số.

**Thứ hai, về việc sử dụng sổ sách kế toán theo chế độ:**

- Công ty hiện tại chưa sử dụng Bảng kê số 4 để tập hợp chi phí theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất và chi tiết cho từng sản phẩm dịch vụ. Bảng kê số 4 được coi là cơ sở quan trọng để tính giá thành sản phẩm, giúp cho việc tập hợp chi phí sản xuất chính xác, đầy đủ.

**Thứ ba, về thay đổi phương pháp tính giá xuất kho**

- Công ty hiện nay đang áp dụng phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Phương pháp này

tương đối đơn giản , dễ làm, nhưng số liệu không cập nhật, tăng khối lượng công việc cuối kỳ của kế toán, gây khó khăn trong việc theo dõi giá trị xuất của từng nghiệp vụ, đặc biệt là công ty áp dụng kỳ kế toán là Quý.

#### **Thứ tư, trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

- Kế toán không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định trong năm để định kỳ phân bổ vào chi phí sản xuất chung mà chỉ khi nào phát sinh mới ghi nhận. Điều này khiến giá thành trong kỳ đó có thể tăng cao đột biến ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp

#### **Thứ năm, về hạch toán sản phẩm hỏng**

- Thiệt hại trong sản xuất dù là khách quan hay chủ quan đều gây ra những tổn thất cho doanh nghiệp, làm tăng giá thành của sản phẩm. Hiện nay, Công ty không tiến hành hạch toán riêng rẽ chi phí thiệt hại trong sản xuất mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ

#### **Thứ sáu, về hệ thống tài khoản**

- Về hệ thống tài khoản, do công ty tham gia sản xuất trên nhiều lĩnh vực với rất nhiều mặt hàng khác nhau. Hiện tại công ty không sử dụng một số tài khoản trong đó có tài khoản 151- hàng đang đi đường, ngoài ra một số tài khoản cần được chi tiết hơn như tài khoản 627.1 – chi phí sản xuất chung xí nghiệp nhằm để thuận tiện cho công tác quản lý.

#### **Thứ bảy, về việc áp dụng hình thức kế toán máy**

- Công ty hoạt động trên nhiều lĩnh vực, địa bàn rộng, số lượng nghiệp vụ xảy ra với tần suất lớn, khối lượng công việc của phòng kế toán nhiều, áp lực công việc cao có thể ảnh hưởng tới hiệu quả làm việc, chất lượng thông tin kế toán.

- Công việc kế toán mặc dù có sự hỗ trợ của máy tính nhưng kế toán vẫn phải sử dụng phương pháp thủ công trong hạch toán kế toán. Do vậy máy tính mới chỉ sử dụng để hỗ trợ chứ chưa thực sự phát huy vai trò trong công tác hạch toán và quản lý tại công ty.

Tất cả các hạn chế trên đây cần được công ty nhanh chóng giải quyết và khắc phục để trong những kỳ sản xuất tiếp theo chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty được nâng cao hơn nữa.

### **3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh**

Nhà nước ta đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia đầy đủ vào thị trường, đây chính là cơ hội song cũng là thách thức không nhỏ để doanh nghiệp tự khẳng định mình trong việc tìm chỗ đứng vững chắc của mình trên thị trường. Muốn vậy mỗi doanh nghiệp phải luôn chủ động tìm cho mình phương thức hoạt động có hiệu quả đáp ứng kịp thời sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện được chiến lược này, vấn đề đầu tiên mà mỗi doanh nghiệp quan tâm đặc biệt coi trọng là nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Nhận thức được vấn đề trên, công ty cần phải sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu vào, khắc phục tình trạng thất thoát lãng phí trong quá trình tập hợp chi phí. Vì thế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kế toán toàn công ty. Bởi lẽ những thông tin cung cấp từ bộ phận này không chỉ nhằm mục đích tính đúng, tính đủ chi phí để từ đó tính toán được giá thành một cách chính xác, linh hoạt, mặt khác nó còn là kinh doanh của công ty. Do đó tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với xu thế phát triển chung của toàn thế giới để có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Trong khi đó thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần Hàng Kênh còn tồn tại nhiều nhược điểm. Vì vậy việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty mang tầm quan trọng và là tính tất yếu.



### **3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Hàng Kênh.**

Mục đích kinh doanh của các doanh nghiệp là đem lại lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất. Cho nên người ta không thể hoàn thiện một phương án nào đó với bất kỳ giá nào mà không tính đến tính khả thi và hiệu quả của nó. Vì vậy việc hoàn thiện các nội dung của tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh cũng phải quán triệt yêu cầu này. Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn... phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành luật pháp mà còn có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp. Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ



của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

- Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt các chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

### **3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh.**

Qua thời gian thực tập tại Công ty cổ phần Hàng Kênh, được sự chỉ đạo tận tình của các anh, các chị phòng tài chính kế toán của công ty, em đã có điều kiện tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng công tác tổ chức hạch toán kế toán của công ty. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập với sự nhiệt tình nghiên cứu, em xin đưa ra một số ý kiến về phương hướng hoàn thiện những tồn tại trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty như sau:

#### ***3.4.1 Giải pháp 1, thay đổi phương pháp tính giá thành phù hợp với thực tế doanh nghiệp***

Hiện nay tại công ty cổ phần Hàng Kênh trên cùng một quy trình sản xuất, sản xuất ra 4 loại phẩm khác nhau cùng chịu chung các khoản chi phí chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung). Tuy nhiên công ty đang sử dụng phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (giản đơn). Mặc dù công ty có xây dựng hệ số quy đổi cho chi phí chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung), nhưng với việc tính toán này là tương đối phức tạp, chưa đảm bảo chính xác cho mỗi sản phẩm. Vì vậy em xin đề xuất giải pháp công ty nên thay đổi phương pháp tính giá thành theo phương pháp hệ số. Phương pháp hệ số áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một dây chuyền sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nhưng thu được đồng thời nhiều loại sản phẩm có kích cỡ khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chính là nhóm phân xưởng, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm nhập kho. Để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm, kế

toán cần quy đổi các sản phẩm về một loại sản phẩm duy nhất có hệ số 1 gọi là sản phẩm chuẩn.

***Áp dụng vào thực tế tính giá thành sản phẩm Thảm tại công ty cổ phần Hàng Kênh: tính giá theo phương pháp hệ số gồm 6 bước***

Nợ TK 154.1 : 1.865.400.868

Có TK 621 : 262.655.024

Có TK 622 : 1.172.240.223

Có TK 627 : 430.505.621

Trong quý, công ty sản xuất 4 loại thảm : thảm Tây Đức, thảm tự doanh tầy, thảm tự doanh mộc, thảm mặt ghế. Trong đó thảm mặt ghế là loại thảm đơn giản nhất, tiêu tốn ít thời gian và chi phí nhất nên được coi là sản phẩm chuẩn

***Bước 1: tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành***

$$\begin{aligned} Q_{HT} &= \sum Q_i \times H_i \\ &= 744,68 \times 1,15 + 101,574 \times 1,1 + 560,539 \times 1,05 + 107,235 \times 1 \\ &= 1.663,914 \end{aligned}$$

***Bước 2: tính tổng số sản lượng sản phẩm chuẩn dở dang***

$$\begin{aligned} Q_{DD} &= \sum Q_{DDi} \times H_i \\ &= 10,533 \times 1,15 + 8,43 \times 1,1 + 15,08 \times 1,05 + 7,95 \times 1 = 45.17 \end{aligned}$$

***Bước 3 : xác định dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương***

Theo phương pháp này cuối kỳ kế toán phải tính được tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ. Tỷ lệ hoàn thành của các sản phẩm dở dang là khác nhau. Vì vậy, cuối kỳ kế toán phải tính tỷ lệ hoàn thành bình quân của các sản phẩm dở dang. Điều này là tương đối phức tạp vì kế toán phải căn cứ vào kiểm kê thực tế cuối kỳ và đánh giá tỷ lệ hoàn thành của mỗi sản phẩm. Do vậy để đơn giản hóa trong tính toán trong đề tài em xin giả định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ nói chung của thảm là 50%

Trên cơ sở đó ta tính được dở dang cuối kỳ theo từng khoản mục như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{ĐK} + C_{TK}}{Q_{HT} + Q_{DD} \times H\%} \times Q_{DD} \times H\%$$

Trong đó :  $D_{CK}$  ,  $D_{ĐK}$  : Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ, đầu kỳ

$C_{TK}$  : chi phí phát sinh trong kỳ

$Q_{HT}$ ,  $Q_{DD}$  : sản lượng thành phẩm, sản lượng dở dang

$H\%$ : tỷ lệ hoàn thành

Dở dang cuối kỳ của chi phí NVL trực tiếp

$$D_{CK} = \frac{74.850.074 + 262.655.024}{1.663,914 + 45,17} \times 45,17 = 8.920.044$$

Dở dang cuối kỳ chi phí nhân công trực tiếp

$$D_{CK} = \frac{74.850.074 + 1.172.240.223}{1.663,914 + 45,17 \times 50\%} \times 45,17 \times 50\% = 16.700.594$$

Dở dang cuối kỳ của chi phí sản xuất chung

$$D_{CK} = \frac{74.850.074 + 430.505.621}{1.663,914 + 45,17} \times 45,17 = 13.356.229$$

$$D_{CK} = 8.920.044 + 16.700.594 + 13.356.229 = 38.976.867$$

**Bước 4 : xác định tổng giá thành các loại sản phẩm**

|                                                 |   |                                       |   |                                                |   |                                        |
|-------------------------------------------------|---|---------------------------------------|---|------------------------------------------------|---|----------------------------------------|
| Tổng giá thành<br>sản xuất các loại<br>sản phẩm | = | Giá trị sản<br>phẩm dở dang<br>đầu kỳ | + | Tổng chi phí<br>sản xuất phát<br>sinh trong kỳ | - | Giá trị sản<br>phẩm dở dang<br>cuối kỳ |
|-------------------------------------------------|---|---------------------------------------|---|------------------------------------------------|---|----------------------------------------|

$$Z = 74.850.074 + 1.865.400.868 - 38.976.867 = 1.901.274.075$$

**Bước 5 : xác định giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn**

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc( kể cả quy đổi)}}$$

$$Z \text{ đơn vị chuẩn} = 1.901.274.075 / 1.663,914 = 1.142.652$$

**Bước 6: xác định giá thành đơn vị sản phẩm cùng loại**

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm cùng loại} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm cùng loại}$$

$$Z \text{ thâm mặt ghế} = 1.142.652$$

$$Z \text{ thâm tự doanh mộc} = 1.142.652 \times 1,05 = 1.199.784$$

$$Z \text{ thâm tự doanh tẩy} = 1.142.652 \times 1,1 = 1.256.917$$

$$Z \text{ thâm tẩy Đức} = 1.142.652 \times 1,15 = 1.314.049$$

**Biểu số 3.1: Bảng tính giá thành sản phẩm**

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH**

|                                          | <b>CPNVLTT</b> | <b>CPNCTT</b> | <b>CPSXC</b> | <b>Tổng</b>          |
|------------------------------------------|----------------|---------------|--------------|----------------------|
| <b>1.Dỡ dưng ĐK</b>                      | 16.424.697     | 58.425.377    |              | <b>74.850.074</b>    |
| <b>2. Phát sinh TK</b>                   | 262.655.024    | 1.172.240.223 | 430.505.621  | <b>1.865.400.868</b> |
| <b>3. Dỡ dưng CK</b>                     | 8.920.044      | 16.700.594    | 13.356.229   | <b>38.976.867</b>    |
| <b>4. Z</b>                              | 270.159.677    | 1.213.965.006 | 417.149.392  | <b>1.901.274.075</b> |
| <b>5. Z thâm mặt ghế<br/>( sp chuẩn)</b> | 162.364        | 729.584       | 250.704      | <b>1.142.652</b>     |
| <b>6. Z thâm tự doanh<br/>mộc</b>        | 170.482        | 766.063       | 263.239      | <b>1.199.784</b>     |
| <b>7.Z thâm tự doanh tẩy</b>             | 178.600        | 802.542       | 275.774      | <b>1.256.917</b>     |
| <b>8. Z thâm tẩy Đức</b>                 | 186.719        | 839.022       | 288.309      | <b>1.314.049</b>     |

**3.4.2 Giải pháp 2, về việc sử dụng sổ sách kế toán theo đúng chế độ**

Công ty nên sử dụng Bảng Kê số 4 để tập hợp chi phí sản xuất theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất và chi tiết cho từng sản phẩm dịch vụ. Căn cứ để ghi vào bảng kê số 4 là Bảng phân bổ số 1, số 2, số 3, hóa đơn và nhật ký chứng từ có liên quan như nhật ký – chứng từ số 1, 2, 5. Số liệu tổng hợp của bảng kê số 4 sau khi khóa sổ vào cuối quý sẽ được dùng để ghi vào Nhật ký - chứng từ số 7.

**Biểu số 3.2: Bảng kê số 4**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KÊNH

Mẫu số: S04b4 - DN

124Nguyễn Đức Cảnh-Lê Chân- Hải Phòng

( QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG KÊ SỐ 4**

Quý I năm 2012

| STT | Có<br>Nợ    | 152.1              | 152.2             | 152.3             | 153.1             | 153.2            | 214                | 334.1              | 338.2             | 338.3              |
|-----|-------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1   | 154         |                    |                   |                   |                   |                  |                    |                    |                   |                    |
| 2   | 621         | 262.655.024        |                   |                   |                   |                  |                    |                    |                   |                    |
| 3   | 622         |                    |                   |                   |                   |                  |                    | 905.117.768        | 18.102.335        | 201.578.700        |
| 4   | 627         |                    | 44.868.046        | 77.438.000        | 16.121.520        | 2.551.617        | 134.241.221        | 89.690.541         | 1.791.184         | 19.482.000         |
|     | <b>Cộng</b> | <b>262.655.024</b> | <b>44.868.046</b> | <b>77.438.000</b> | <b>16.121.520</b> | <b>2.551.617</b> | <b>134.241.221</b> | <b>994.676.954</b> | <b>19.893.539</b> | <b>221.069.700</b> |

| STT | Có<br>Nợ    |                   |                   |                    |                      |                    |                  |                   |                      |
|-----|-------------|-------------------|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|------------------|-------------------|----------------------|
|     |             | 338.4             | 338.9             | 621                | 622                  | 627                | 111              | 112               | Cộng                 |
| 1   | 154         |                   |                   | 262.655.024        | 1.172.240.223        | 430.505.621        |                  |                   | <b>1.865.400.868</b> |
| 2   | 621         |                   |                   |                    |                      |                    |                  |                   | <b>262.655.024</b>   |
| 3   | 622         | 35.574.300        | 11.858.100        |                    |                      |                    |                  |                   | <b>1.172.240.223</b> |
| 4   | 627         | 3.438.000         | 1.146.000         |                    |                      |                    | 9.858.650        | 30.010.197        | <b>430.505.621</b>   |
|     | <b>Cộng</b> | <b>39.012.300</b> | <b>13.004.100</b> | <b>262.655.024</b> | <b>1.172.240.223</b> | <b>430.505.621</b> | <b>9.858.650</b> | <b>30.010.197</b> | <b>3.730.801.736</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### 3.4.3 *Giải pháp 3: về phương pháp tính giá trị nguyên vật liệu xuất kho.*

Phương pháp tính giá trị nguyên vật liệu xuất kho mà công ty đang sử dụng là phương pháp bình quân gia quyền, với phương pháp này mới chỉ được theo dõi số lượng mà chưa biết được giá trị xuất kho, đến cuối kỳ sau khi kế toán tính được đơn giá mới hạch toán. Cách tính giá xuất kho này đơn giản dễ làm nhưng chưa thực sự sát với thực tế giá nguyên vật liệu và khó khăn trong việc quản lý nguyên vật liệu, theo dõi giá trị xuất của từng nghiệp vụ, đặc biệt là công ty áp dụng kỳ kế toán là Quý. Chưa kể sẽ làm tăng thêm lượng công việc vốn đã rất nhiều vào cuối kỳ của kế toán, tăng khả năng xảy ra sai sót. Công ty có thể xem xét thay đổi sang phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập sẽ giúp tính giá sát với giá trị thực và hạch toán nhanh chóng kịp thời..

Công thức tính đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá BQGG} \\ \text{sau lần nhập } i \end{array} = \frac{\text{Trị giá VL tồn kho sau lần nhập } i}{\text{SL vật tư tồn kho sau lần nhập } i}$$

### 3.4.4 *Giải pháp 4: về trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.*

Hiện nay chi phí sửa máy móc thiết bị của doanh nghiệp phát sinh vào tháng nào thì hạch toán vào tháng theo định khoản:

Nợ TK 627, 641, 642

Nợ TK133

Có TK 111,112,334,331

Việc đó làm cho chi phí sửa chữa giữa các tháng không đồng đều, ảnh hưởng đến độ chính xác của giá thành sản phẩm sản xuất ra trong tháng. Vì vậy, công ty nên căn cứ vào thực trạng máy móc thiết bị, kế hoạch sản xuất để xác định chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ có thể phát sinh, tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất của từng Quý, đảm bảo chi phí sửa chữa TSCĐ là đồng đều giữa các quý.



Nếu công ty không trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định làm cho chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh dồn vào một kỳ làm cho doanh nghiệp không hạch toán đúng được các khoản chi phí phát sinh từ đó không tính được đúng giá thành sản phẩm. Vì vậy công ty nên tiến hành sửa chữa theo kế hoạch hoặc ngoài kế hoạch.

Chi phí sửa chữa phát sinh thường là lớn nên theo quy định kế toán phải phân bổ vào chi phí kinh doanh.

- Hàng tháng kế toán sẽ trích một khoản chi phí sẽ phải trả. Đó chính là chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch.

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 335

- Khi tiến hành sửa chữa TSCĐ thì toàn bộ chi phí thực tế phát sinh kế toán ghi:

Nợ TK 2413

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành kế toán quyết toán số tiền theo kế hoạch và số tiền thực tế phát sinh.

+ Nếu số tiền kế hoạch lớn hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335: số theo kế hoạch

Có TK 2413: số thực tế phát sinh

Có TK 627, 641, 642: ghi giảm chi phí

+ Nếu số tiền kế hoạch nhỏ hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335:

Nợ TK 627, 641, 642:

Có TK 2413:

+ Nếu số tiền kế hoạch bằng số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335:

Có TK 2413 :

**3.4.5 Giải pháp 5: về chi phí thiệt hại trong sản xuất.**

Hiện tại, công ty không hạch toán riêng các khoản thiệt hại này. Do sản phẩm hỏng của công ty tương đối nhỏ nên thiệt hại về sản phẩm hỏng do thành phẩm gánh chịu. Tuy nhiên, nếu thành phẩm phải chịu chi phí thiệt hại do sản phẩm hỏng sẽ làm tăng giá thành của thành phẩm.

Theo em, Công ty nên tiến hành hạch toán riêng chi phí về sản phẩm hỏng. Để hạch toán chi phí này, kế toán nên sử dụng tài khoản 138 để tập hợp và kết chuyển chi phí sửa chữa như sau:

- Phản ánh trị giá của chi tiết sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138

Có TK 154

- Tập hợp các chi phí sửa chữa chi tiết sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138

Có TK 111, 112, 152, 334...

- Cuối kỳ, khi sửa chữa hoàn thành thì tập hợp thành giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154                                      Tổng giá thành của sản phẩm sau khi sửa chữa

Nợ TK 111, 112, 152, 334...      Phần thu hồi bồi thường

Có TK 138

Việc hạch toán riêng phần thiệt hại hỏng trong sản xuất sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao ý thức trách nhiệm cho người lao động, xác định giá thành sản phẩm chính xác hơn.

**3.4.6 Giải pháp 6: về việc sử dụng hệ thống tài khoản**

\* Công ty hiện nay không sử dụng TK 151 – hàng đang đi đường. Công ty có quy mô lớn vì thế nên sử dụng thêm TK 151 để đảm bảo thực hiện đúng chế độ kế toán và yêu cầu quản lý hàng tồn kho cũng như yêu cầu về đặc điểm sản xuất tiêu thụ hàng tồn kho.

- Kết cấu của TK 151

+ Bên nợ: ghi tăng giá trị hàng mua đang đi đường

+ Bên có: ghi giảm giá trị hàng mua đang đi đường ( hàng về nhập kho )

+ Dư nợ: giá trị hàng mua đang đi đường cuối kỳ chưa về doanh nghiệp

Khi kế toán chỉ nhận hóa đơn mà không nhận phiếu nhập kho thì lưu hóa đơn vào hồ sơ hàng mua đang đi đường, nếu trong tháng hàng về thì ghi bình thường như trường hợp hàng và hóa đơn cùng về, nhưng nếu đến ngày cuối tháng. Hàng vẫn chưa về thì căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 151: Phần được tính vào giá nguyên vật liệu

Nợ TK 133: Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Có TK 331: Hóa đơn chưa trả tiền cho người bán

Có TK 111, 112, 311: Hóa đơn đã thanh toán

Sang tháng, khi hàng về nhập kho, kê toán ghi

Nợ TK 152

Có TK 151

\* Các khoản mục chi phí sản xuất chung của công ty không được tập hợp chi tiết mà gộp lại gây khó khăn cho việc đánh giá theo dõi tình hình. Công ty có thể chia tài khoản 6271- chi phí sản xuất chung tại xí nghiệp thành các tiểu khoản nhỏ tương ứng với các khoản mục trong chi phí sản xuất chung. Cụ thể:

- Tài khoản 627.1.1 : Chi phí nhân viên phân xưởng
- Tài khoản 627.1.2 : Chi phí vật liệu
- Tài khoản 627.1.3 : Chi phí dụng cụ sản xuất
- Tài khoản 627.1.4 : Chi phí khấu hao TSCĐ
- Tài khoản 627.1.7 : Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tài khoản 627.1.8 : Chi phí bằng tiền khác

### **3.4.7 Giải pháp 7: về việc áp dụng hình thức kế toán máy**

Mặc dù hệ thống kế toán của công ty đã được trang bị hệ thống máy tính khá đầy đủ nhưng phần mềm kế toán máy vẫn chưa được xây dựng và cài đặt hoàn chỉnh do đó chưa đáp ứng được yêu cầu cập nhật số liệu và cung cấp thông tin một cách đầy đủ và chính xác. Công việc kế toán mặc dù có sự trợ giúp của máy tính nhưng kế toán vẫn phải sử dụng cả phương pháp thủ công trong quá trình hạch toán các chi phí tính giá thành sản phẩm. Do đó, máy tính mới chỉ sử dụng để hỗ trợ trong một số công việc chứ chưa thực sự phát huy được hiệu quả đối với toàn bộ công tác kế toán. Vì vậy, cần phát huy hơn nữa vai trò của máy tính trong công tác hạch toán và quản lý của công ty. Để có thể khắc phục được những hạn chế của việc áp dụng máy tính trong công tác hạch toán, công ty cần xây dựng một phần mềm kế toán hoàn chỉnh theo hình thức Nhật ký chung, nhằm phát huy tối đa hiệu quả của việc lập, luân chuyển, xử lý chứng từ và truy xuất thông tin trên máy, tạo điều kiện cung cấp thông tin tài chính cho công tác quản lý đạt hiệu quả cao nhất.

Công ty có thể tham khảo một số phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp:

*- Phần mềm Bravo:*

Phần mềm kế toán này với thao tác sử dụng chương trình dễ dàng giúp nhân viên kế toán có thể tính giá thành chi tiết cho từng sản phẩm, từng nhóm sản phẩm theo nhiều phương pháp tính giá thành khác nhau.

*- Phần mềm Esoft:*

Phần mềm kế toán này hỗ trợ các chức năng giúp cho người sử dụng khai thác hiệu quả nhất các danh mục của chương trình, dễ sử dụng. ...

Đồng thời, công ty cũng nên chú ý tới công tác đào tạo, bồi dưỡng thêm cho các nhân viên kế toán nhanh chóng thích nghi với việc sử dụng kế toán máy trong công tác kế toán, giúp cho việc hạch toán được tiến hành nhanh, gọn nhẹ hơn. Các thông tin sẽ được cung cấp một cách nhanh chóng chính xác và kịp thời nhất.

### **3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Hàng Kênh**

#### ***3.5.1 Về phía Nhà nước.***

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

#### ***3.5.2 Về phía doanh nghiệp.***

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

## KẾT LUẬN

Công ty cổ phần Hàng Kênh có lịch sử phát triển lâu đời và có nhiều đóng góp cho công cuộc xây dựng đất nước, đặc biệt là giải quyết công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động. Công ty ngày càng phát triển, ngày càng kiện toàn về bộ máy tổ chức, quy mô hoạt động, khoa học công nghệ được áp dụng vào quản lý sản xuất hướng tới nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Bộ máy quản lý và bộ máy kế toán của công ty khá hoàn thiện, đóng góp lớn vào quá trình phát triển của công ty trong những năm qua. Bộ máy kế toán thực sự vững mạnh là nền tảng vững chắc cho toàn bộ hoạt động của công ty hiện tại và tương lai.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bộ phận quan trọng khi tiến hành hạch toán kế toán. Số liệu chính xác, trung thực từ việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ tạo điều kiện giúp ban giám đốc công ty đánh giá được hiệu quả hoạt động sản xuất và đưa ra những quyết định, phương hướng hoạt động của công ty trong thời gian tới.

Qua quá trình rèn luyện ở nhà trường và thực tập tại công ty cổ phần Hàng Kênh đã giúp em nhận biết sâu sắc hơn về công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Từ đó đã nắm vững được kiến thức đã học đồng thời áp dụng vào thực tế, tạo điều kiện tích lũy kinh nghiệm sau này.

Tuy nhiên với trình độ còn hạn chế và lần đầu được tiếp cận thực tế công tác kế toán tại đơn vị nên không tránh khỏi những thiếu sót đối với bài viết này. Em rất mong nhận được sự quan tâm, chỉ bảo, đóng góp ý kiến nhận xét của thầy cô.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo *Th.s Phạm Văn Tường*, cùng các anh chị trong phòng kế toán tại công ty cổ phần Hàng Kênh đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày    tháng    6    năm 2013

Sinh viên thực hiện

Lê Thị Hằng

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ tài chính. 2009. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
2. Bộ tài chính. 2009. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính sơ đồ kế toán sổ kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. PGS.TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy. 2006. *Kế toán phân tích chi phí giá thành trong doanh nghiệp* (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam). Hà Nội: NXB Tài Chính.
4. Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2006. *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Thống kê.
5. Khóa luận của các anh, chị khoá trên của trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
6. Các trang web kinh tế, báo kinh tế.....